



CHÁNH PHÁP

SỐ 176 - 07.2026

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Nhiên An**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- GIÁO DỤC SỰ HƯNG THỊNH CỦA MỘT QUỐC GIA (Nguyên Siêu), trang 3
- CON BƯỚM VÀNG BAY QUA ĐẠI DƯƠNG (thơ Khánh Hoàng), tr. 5
- GƯƠNG TUỆ HẰNG SOI (Điếu văn – HĐGP GHPGVNTNHNK), tr. 7
- TIỂU SỬ TLHT THÍCH PHƯỚC THUẬN (Môn đồ pháp quyến), tr. 9
- DẤU ÁN CỦA TỪ BI, TRÍ TUỆ VÀ HÒA BÌNH (Thích Chúc Đại), tr. 11
- VIẾNG CHÙA, NGHIỆP LỰC ĐÔI HỒI (thơ Phù Du), trang 13
- TU TẬP THIỀN ĐỊNH (HT. Thích Đức Thắng), trang 14
- TỨ CỤ LỤC BÁT "MÁI CHÈO" (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 19
- NÊN AN TU, HAY NÊN VÀO CHỢ? (Nguyên Giác), trang 20
- NGỌC SÁNG TRONG HOA SEN, LẠNG... (thơ Tịnh Bình), trang 23
- SỐ NGƯỜI VỚI LỜI SÓNG TỐI GIẢN DỊ (Quảng Cơ dịch), trang 24
- MÂY MÙ MÀ THÔI (thơ Diệu Viên), trang 25
- DUNG THÔNG (Thích Thanh Thắng), trang 27
- ĐẤT KHÁCH HÀNH, NGẬM LỆ (thơ Thương Tử Tâm), trang 28
- BẾN BÉP LẠNH (Trần Triết), trang 29
- MÙA SEN ĐẤT NỖ HOA (Trần Hoàng Vy), trang 30
- ĐẠO TUỆ (Nhóm Áo Lam), trang 31
- TÂM CẢNH NHẤT NHƯ (TN Hằng Như), trang 32
- CÔI SƠ SÀI (thơ Thy An), trang 35
- NHÀ XƯA TRƯỜNG CŨ (thơ TN Giới Định), trang 36
- CHẾT CHIM (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 39
- CON ĐƯỜNG A-LA-HÁN VÀ BỒ-TÁT (Mai Thị Như Ý), trang 40
- THIỀN VƯỜN, THIỀN (thơ Trần Hoàng Vy), trang 43
- MỐI LIÊN HỆ LÀ MỘT DÒNG SINH MỆNH LỊCH SỬ... (Sen Trắng), trang 45
- ĐẠI LỄ VIÊN THÀNH (Thích Chúc Đại), trang 48
- CÒN CHỨT CHI SAU LỄ (Lãng Thanh), trang 50
- CHÂN TÂM NHƯ BIỂN LẠNG (thơ Hoàng Thục Uyên), trang 51
- BẢN SANH: TRUYỆN 10 – JATAKA TALES: STORY 10 (Nguyên Giác), trang 52
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 54
- GHPGVNTN và CHIỀU SÂU của PHÂM GIÁ CON NGƯỜI (Dạ Hà Mặc Chiếu), trang 56
- CỜ TRỜI tập 2 – chương 23 (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 66



Báo Chánh Pháp số 176, tháng 07.2026, do Tu Viện Quán Âm (San Diego, California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặng. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



TRẦN GIAN ĐIÊN DẠI

Trải nghiệm cuộc đời qua những thăng trầm, biến thiên của hoàn cảnh tự thân hay của gia đình, xã hội, đất nước, một lúc nào đó, lòng người chùng xuống, chán nản, buông xuôi.

Bất chí, bất toại, nhìn đâu cũng thấy một màu đen tối. "Tôi nhìn vào nội tâm và thấy trái tim mình nhuộm màu đen / Tôi thấy cánh cửa đỏ của mình, tôi phải sơn nó thành màu đen / Có lẽ khi đó tôi sẽ tan biến và chẳng còn phải đối mặt với sự thật / Thật chẳng dễ dàng gì khi phải đối diện mọi thứ lúc cả thế giới của bạn chỉ một màu đen..." (1)

Vô thường bấy giờ, trong mắt một người trầm cảm yếm thế, không phải là cơ hội cho tiến bộ, đổi mới, mà chỉ là một vận hành tiêu cực, hủy diệt. Đổi thay như hiểm họa. Chuyển dịch là tai ương.

Có vui gì khi mọi thứ từ trắng đổi thành đen – có người bị xã hội nhuộm đen, có người cố tình tự sơn đen và sơn đen người khác.

Có vui gì khi ngay cả những người hiền, lại để huề bắt tay, vinh dự sánh vai, cười hả hê với kẻ ác khi nhân sinh quẩn quại trong đôn đau, thống khổ!

Có vui gì khi những lật lọng, man trá, xảo quyệt, bất nhân... lại trở nên những tánh đức bình thường, có thể chấp nhận, có thể hòa quyện sống chung với trung thực, vô tư, công bình và nhân ái!

Quả thật là không thể vui. Nhưng không thể vì không vui mà buông xuôi, đập đổ tất cả. Phía trước vẫn còn con đường để đi, dù gập ghềnh, tăm tối. Vẫn còn ánh sáng đâu đó, dù tàn lạt, xa mờ. Khi niềm tin yêu và hy vọng được kiên trì giữ mãi trên mỗi bước chân đi tới, ánh triều dương sẽ tỏa rạng ở phương đông.

Tự nhủ lòng, hãy khơi lên ánh sáng dù chung quanh luôn bị vây phủ bởi bóng đen vô minh, tham lam, thù hận; và dù chung quanh chỉ có rất ít hoặc thậm chí không có bạn đồng hành nào, hãy cứ bước tới, bước tới, kiên trì bước tới.

Không có tiêu đích nào mà không phải trả giá bằng nỗ lực, trì chí và trí tuệ.

Tiêu đích tự do thường phải trải qua bao tù ngục tù hãm, nô lệ.

Mục tiêu giải thoát tất phải kinh qua bao nhục

nhẫn phần đau, đánh bật đi tất cả phiền não, cởi bỏ tất cả những trói buộc, tất cả những tri kiến, cho đến khi không còn gì để giải trừ.

Thế giới này, vốn như vậy. *Điên đảo. Mộng tưởng* (2). Nhưng xa lìa thế gian điên dại mộng ảo không phải là chối bỏ, quay lưng với nó, mà chính là phải tưởng tận cảm thấu, hết lòng yêu thương và tận tụy phục vụ nó.

"Dù bị đau đớn quằn quại, tôi vẫn tha thiết yêu thương trần gian điên dại này." (3)

Vị đẳng thế gian, càng nếm, càng phải thương và hiểu rằng trần gian huyền mộng này, chính là nơi xúc tác để vận dụng tâm từ bi vô hạn bao la; khai mở trí tuệ siêu thoát cao vời.

(1) "I look inside myself and see my heart is black / I see my red door, I must have it painted black / Maybe then I'll fade away and not have to face the facts / It's not easy facing up when your whole world is black..." - Lời bài nhạc "Paint It Black" của Mick Jagger & Keith Richards, phát hành và trình diễn năm 1966 bởi ban nhạc The Rolling Stones.

(2) Bát-nhã Tâm Kinh. "Viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh niết-bàn" (xa lìa mọi mộng tưởng, đảo điên, đạt đến niết-bàn tối hậu).

(3) Đây là câu thơ của văn hào Hermann Hesse (1877 – 1962, Nobel Văn Chương 1946). Phùng Khánh (Ni sư Trí Hải) và Phùng Thăng, dịch giả "Câu Chuyện Dòng Sông," dịch thoát và đưa vào trong lời tựa giới thiệu, nguyên gốc tiếng Đức: "Und allem Weh zum Trotze beib ich. Verliebt in die verrucki Welt" – Google dịch sang Anh: "And in defiance of all woe, I remain—in love with this crazy world."

GIÁO DỤC SỰ HƯNG THỊNH CỦA MỘT QUỐC GIA (KINH HÒA HỢP CƯỜNG THỊNH)

Nguyên Siêu



Một thời Thế Tôn ở tại thành Vương Xá trên núi Linh Thứu. Vì nhơn duyên vua A Xà Thế muốn kéo quân đi đánh nước Bạt Kỳ. Do vậy, vua sai đại thần Vũ Xá đến hầu Phật và thỉnh ý Phật, về việc chinh phục nước Bạt Kỳ có chiến thắng hay không. Qua câu chuyện này đức Phật đã không trả lời trực tiếp với đại thần Vũ Xá mà đức Phật nói qua với ngài A Nan, là thị giả đang đứng hầu Phật. Đức Phật gọi ngài A Nan:

“Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ hay tụ họp và tụ họp đông đủ với nhau không?”

Ngài Ananda trả lời:

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ nhất:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ thường hay tụ họp đông đảo với nhau thời, này Ananda, dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ tụ họp trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ hai:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết, này Ananda, dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống với truyền thống của dân Bạt Kỳ như đã ban hành thời xưa không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ ba:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành thời, này Ananda, dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị

suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão Bạt Kỳ và nghe theo lời dạy của những vị ấy không?”

“Bạch Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ tư:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão Bạt Kỳ và nghe theo lời dạy của những vị ấy, thì dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ không bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt Kỳ phải sống với mình không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ năm:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ không bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt Kỳ phải sống với mình thì, này Ananda, dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt Kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ sáu:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành thì dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ananda, người có nghe dân Bạt Kỳ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A La Hán ở tại Bạt Kỳ khiến các vị A La Hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A La Hán đã đến được sống an lạc không?”

“Bạch Thế Tôn, con có nghe.”

Điều cường thịnh thứ bảy:

“Này Ananda, khi nào dân Bạt Kỳ bảo hộ, che chở đúng pháp các vị A La Hán, khiến các vị A La Hán chưa đến sẽ đến, và những vị A La Hán đã đến được sống an lạc, thì dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.”

Sau khi nói với ngài Ananda xong, đức Thế Tôn nói với đại thần Vương Xá rằng: “Một thời Như Lai sống ở Vesali tại tự miếu Sarandada, Như Lai dạy cho dân Bạt Kỳ bảy pháp bất thối này. Do vậy, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa dân Bạt Kỳ, dân Bạt Kỳ được giảng dạy bảy pháp bất thối này thì, này Bà La Môn, dân Bạt Kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nhân nơi duyên sự này, đức thế Tôn đã dạy chúng Tỳ Kheo cũng có bảy pháp bất thối.

1. Chúng tỳ kheo hội họp và hội họp đông đảo với nhau, chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

2. Chúng tỳ kheo hội họp trong niệm đoàn kết; giải tán trong niệm đoàn kết; và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết, chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

3. Chúng tỳ kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với những học giới đã được ban hành, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

4. Chúng tỳ kheo tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc tỳ kheo Trưởng thượng, những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lạc trưởng, bậc Thầy của chúng Tăng; chúng tỳ kheo nghe theo những lời dạy của những vị này thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

5. Chúng tỳ kheo không bị chi phối bởi tham ái; tham ái này tác thành một đời sống khác, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

6. Chúng tỳ kheo tự thân an trú chánh niệm, khiến các bậc đồng tu thiện chí chưa đến muốn đến ở, và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở, được sống an lạc, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

7. Chúng tỳ kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh, a lan nhã, không xú, không ồn ào, nơi tịch tịnh độc cư thiền định, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

Trên đây là 7 pháp làm hưng thịnh của một hội chúng tỳ kheo.

Đức Phật dạy tiếp sáu pháp làm cho chúng tỳ kheo hưng thịnh.

1. Chúng tỳ kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người hay vắng người, luôn gìn giữ thân nghiệp từ hòa, thì chúng tỳ kheo sẽ được

hưng thịnh, không bị suy giảm.

2. Chúng tỳ kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người hay vắng người, gìn giữ khẩu nghiệp từ hòa, gìn giữ ý nghiệp từ hòa tại chỗ đông người hay vắng người, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

3. Chúng tỳ kheo phân phối đồ ăn, vật dụng không thiên vị, chung thọ hưởng với các bạn giới đức đồng tu, mọi lợi dưỡng chân chánh hợp pháp, cho đến những vật thọ lãnh trong bát khất thực, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

4. Chúng tỳ kheo sống với các bạn đồng tu tại chỗ đông người hay vắng người, trong sự thọ trì những giới luật đúng với sa môn hạnh, những giới luật không bị gãy vụn, không bị sút mẻ, không bị tỳ vết, không bị uế trước, những giới luật đưa đến giải thoát, được người có trí tán thán, không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng dẫn định tâm, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

5. Chúng tỳ kheo sống với bạn đồng tu, trong sự thọ trì những tri kiến đúng với sa môn hạnh, những thánh tri kiến đưa đến giải thoát, hướng đến sự diệt tận khổ đau cho những ai thực hành theo, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

6. Chúng tỳ kheo, khi nào sáu pháp bất thối này được duy trì giữa các tỳ kheo, khi nào các vị tỳ kheo được dạy sáu pháp bất thối này, thì chúng tỳ kheo sẽ được hưng thịnh, không bị suy giảm.

Đức Thế Tôn vì phương tiện độ sinh, vì tính giáo dục người thực tiễn, để triển khai chân giá trị tính người chân thật mà đã thiết lập ra bảy điều cường thịnh của một quốc gia; bảy điều hưng thịnh của một hội chúng tỳ kheo và sáu điều hưng thịnh tiếp theo làm lớn mạnh nếp sống của Tăng già, để tiến tu đạo nghiệp, giữ vững thành trì an lạc trong kiếp nhân sinh này. Bởi kiếp nhân sinh vô cùng phức tạp, rắc rối, rối ren như cuộn chỉ vò, không tìm ra đầu mối, mà nếu trong đời sống không tìm ra cương lĩnh, một nề nếp làm lẽ hướng dẫn để đạt tiêu đích thì quả thật là khó cho sự thành tựu như ý.

Vậy bảy điều hay sáu điều để làm hưng thịnh một hội chúng rất thích hợp cho mọi thời đại, cho mọi tầng lớp người ở đâu và khi nào. Đây là làm kim chỉ nam, là bài học ngàn vàng, cho tầng lớp người, thế hệ chúng ta hôm nay. Vì thực tế cho thấy, giá trị sống của con người trên mọi lãnh vực: đạo đức, lễ nghĩa, tình người, lòng nước, thân thương, quý kính... dường như trên đà tuột dốc vô phương cứu chữa. Nếu không có hướng đi đích thực, không có cương lĩnh mẫu mực làm tiêu chí như bảy pháp bất thối, sáu điều hưng thịnh mà đức thế Tôn đã giảng dạy thì khó mà cưỡng lại sự cuồng lưu, rơi vào hố thẳm, vực sâu của thời đại.

Con bướm vàng bay qua đại dương

(Tưởng niệm Triết gia Phạm Công Thiện [1941 – 2011])



*Khi tư tưởng mở ra ngàn hố thẳm
Mặt trời kia chẳng có thực bao giờ
Bước chân hoài hoang vu trên mặt đất
Bỗng vỡ bùng ý thức: rạng ngời thơ!*

*Bao văn tự vờn bay trên giấy trắng
Những cơn mưa phùn thấm đẫm nụ mầm xanh
Đâu nệ hà lay đời huyễn mộng
Một tiếng cười khà: ngát ánh trắng thanh!*

*Con sông Tiền bình an hằng chuyển
Những dấu ấn ngày xưa nào có xa vời
Có chút gì đáng còn quyến luyến?
Một đại nguyện tâm rục sáng nơi đời*

*Nay phố thị Mỹ Tho im lặng
Giữa trời hồng cơn sấm chẻ đôi
Phân hai ngã âm dương tĩnh mịch
Tiễn biệt nguồn thơ hòa nhập khắp đất trời*

*Con bướm vàng bay qua đại dương
Vỗ cánh vang lừng một câu thần chú
Biển hiện tượng hình muôn hư không hoa*

*Gate Gate Paragate Parasamgate Bodhi Svaha!
Gate Gate Paragate Parasamgate Bodhi Svaha!
Gate Gate Paragate Parasamgate Bodhi Svaha!*

KHÁNH HOÀNG

Plano _ March 11, 2011

(Tưởng niệm triết gia thi sĩ Phạm Công Thiện với tựa đề các tác phẩm dùng làm lời cho bài hát:
*Hố Thẳm Tư Tưởng, Mặt Trời Không Bao Giờ Có Thực, Đi Cho Hết Một Đêm Hoang Vu Trên
Mặt Đất, Ý Thức Bùng Vỡ, Bay Đi Những Con Mưa Phùn...*)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT

CÁO BẠCH

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC THUẬN VIÊN TỊCH

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ
thành kính cáo bạch:

Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Thuận,
Thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo
Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, nguyên Tổng Vụ Trưởng
Tổng Vụ Nghi Lễ GHPGVNTNKH, Viện chủ chùa Trí
Phước, thành phố Westminster, tiểu bang California,
Hoa Kỳ, do niên cao lập trường, đã thuận thể vô thường,
an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 5 giờ chiều, ngày
15 tháng 6 năm 2026 (nhằm ngày mùng 1 tháng 5 năm
Bính Ngo).



- Trụ thế: 88 năm
- Hạ lạp: 58 năm



Kim quan của Trưởng lão Hòa thượng được tôn trí tại
Chùa Vạn Hạnh, thành phố San Diego, tiểu bang California, Hoa Kỳ.

TANG LỄ ĐƯỢC CỬ HÀNH NHƯ SAU:

- Lễ Nhập Kim Quan:
lúc 09:30 giờ sáng, Thứ Bảy, ngày 20 tháng 6 năm 2026.
- Lễ Truy Diệu và Cung Nghinh Kim Quan Trạ-tỳ:
lúc 10 giờ sáng, Thứ Hai, ngày 22 tháng 6 năm 2026.

Trước sự viên tịch của bậc Trưởng lão khả kính, Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ thành tâm khuyến thỉnh chư Tôn đức Tăng Ni, quý Cư sĩ Phật tử, các chùa, tự viện, niệm Phật đường và các đơn vị thành viên Giáo hội, tùy duyên thiết lễ tưởng niệm và cầu nguyện Giác linh Trưởng lão Hòa thượng tân viên tịch cao đăng Phật quốc, thượng phẩm thượng sanh, sớm hồi nhập Ta-bà, phân thân vô số, hóa độ hữu tình, tiếp tục hạnh nguyện hoàng dương Chánh pháp, lợi lạc quần sanh.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi
Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật tác đại chứng minh.

Phật lịch 2570, San Diego, ngày 15 tháng 6 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH GHPGVNTNKH
CHỦ TỊCH



Ty-kheo Thích Nguyên Siêu

Tỳ-kheo Thích Nguyên Siêu



GUỜNG TUỆ HẰNG SOI

ĐIỀU VĂN CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM, HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
GHPGVNTNHK

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ TƯỞNG NIỆM

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG TÂN VIÊN TỊCH thượng **PHƯỚC** hạ **THUẬN**

- Thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ
- Viện Chủ chùa Trí Phước

Cội tùng đã ngã, cánh hạc thiên di.
Thiên thất lặng âm, tăng nhân quy tịch.
Vạn Hạnh thiên môn phong cảnh u buồn.
Hoa Kỳ Giáo Hội tâm can xúc động.
Hỡi ôi!
Ngó lên trượng thất, bóng lạng phòng không,
Trông xuống giảng đường, âm im hạc vắng.
Ngõ trước hoa rơi, chạnh lòng ngậm ngùi luyến
nhớ,
Vườn sau lá úa, hoài dạ cảm niệm tiếc thương.
Thế là:
Củi hết lửa tắt,
Nhật vãng nguyệt lai.
Tử biệt sanh ly, Ta Bà cõi tạm,
Tịnh Độ quê chơn, sông gởi thác về,
Tịch nhi phi tịch.
Cõi Diêm Phù nguyện mãn tiêu dao,
Miền Cực Lạc tâm thành tự tại.

Nhớ giác linh xưa:
Nơi nhà Nguyễn Văn làng Trà Trì theo duyên ký
chất.
Ở huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị hiện hạnh sanh
thân.
Ấu thơ tánh nét ngoan hiền, khiêm cung, lễ độ.
Lớn lên tâm tư thuần hậu, hoà nhã, nhân từ.
Khi Ngài mười lăm tuổi,
Chí xuất trần phát khởi
Tâm mến đạo trào dâng.
Lòng mong được thân gần chốn già lam,
Ý ước được hướng quy nơi cửa Phật.
Lắng nghe mõ sớm chuông chiều,
Tụng niệm kinh vàng kệ ngọc
May mắn thay! Được song thân cho phép.
Ngài nương Hoà Thượng thượng Trí hạ Thủ ở tổ
đình Sắc Tứ Tịnh Quang xuất gia học đạo và được



Hòa thượng Bổn Sư ban cho pháp danh Nguyễn
Tịnh.

- **Nguyễn** nguyện thời thời chăm học kệ kinh,
chuông khuya mõ sớm vun bồi chí đạo
- **Tịnh** tâm khắc khắc lắng nghe pháp ngữ, cơm
trưa cháo tối nuôi dưỡng thiên tâm.

Cần mẫn siêng năng công phu chấp tác,
Nhu hoà chăm chỉ, học hỏi trau dồi.

Vì thế, nên được:

Thầy thương bạn mến,

Bổn đạo thân gần,

Hạnh đức thơm lan,

Đèn tâm tỏ rạng.

Năm hai mươi tuổi, Ngài đăng đàn thọ Sa Di giới
tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang. Và được
ban pháp tự Phước Thuận.

- **Phước** huệ song hành tiến tu đạo nghiệp nghiên
tâm bồi điệp

- **Thuận** duyên phổ hóa tiếp dẫn môn nhân kế thế
tông phong

Báo Quốc, Thiên Minh, Hải Đức Trung Phần kinh
lược trao dồi,

Đà Lạt Linh Sơn, Hải Quang Sài Gòn pháp nghi
cẩn mật.

Đương thời pháp nạn nổi lên khắp chốn;
Nhằm khi đạo vận gặp cảnh lâm nguy
Vì tự do tín ngưỡng, Ngài không nề lao ngục;
Bởi bình đẳng tôn giáo, Ngài chẳng ngại lao tù.
Thân tuy bị khóa trong vòng gông xích;
Chí vẫn ung dung giữa cõi hư không.
Ba tháng ngục môn không mòn tâm nguyện;
Một đời đạo nghiệp càng sáng hạnh lành.
Năm 26 tuổi, Ngài đăng đàn thọ cụ giới tại Phật
Học Viện Hải Đức Nha Trang do Đại lão Hoà
Thượng thượng Giác hạ Nhiên làm Đàn Đầu Hoà
Thượng.
Từ đó,
Giới thể châu viên, hoa tâm tú phát
Đức từ tỏa rạng, tuệ nguyện hân hành
Thế rồi,
Hoa Quang từng in dấu bước chân giáo hóa;
Giác Hoàng từng vang tiếng pháp độ sanh.
Làm trú trì để giữ gìn mạng mạch tổ tông;
Nhận đại diện hầu xiển dương suối nguồn Chánh
pháp.
Chẳng may,
Biến thiên thời cuộc phủ màu dâu bể;
Thăng trầm thế sự nhuốm bóng phong sương.
Từ quê cũ lênh đênh trên biển cả;
Đến Bidong nương nấu giữa trùng khơi.
Mang chí nguyện vượt ngoài biên giới;
Gánh Từ tâm trải khắp mọi miền
Chùa Việt Nam từng lưu dấu hóa duyên;
Đất Hoa Kỳ lại mở trang hành trạng
Mười lăm năm nơi Vạn Hạnh đạo tràng,
Bao tháng ngày dựng xây ngôi phạm vũ
Mái ngói cong hiển bóng quê hương trên đất
khách;
Hồi chuông khuya vọng ngân hồn dân tộc giữa
quê người
Lấy từ bi làm nền tảng giáo hóa;
Dùng trí tuệ làm phương châm hành trì.
Đến năm Kỷ Mão, Hoà thượng khai sơn chùa Trí
Phước;
Từ đó đạo tràng thanh tịnh,
Kẻ sơ cơ tìm nơi nương tựa;
Người hậu học có chốn quay về.
Tinh tấn tu hành không biết mỏi mệt qua bao mùa
kiết hạ;
Sách tấn chẳng ngừng suốt mấy độ an cư.
Tham gia giáo hội để phụng sự Tăng già;
Góp mặt Phật sự nhằm hộ trì đạo mạch.

Ngài đảm nhiệm trọng trách:
**Khi thì làm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Kế
Hoạch của Tổng Hội PGVN tại Hoa Kỳ
Lúc thì làm Chủ Tịch Hội Đồng Giám
Sát GHPGVNTNHHTK
Khi thì làm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Nghi Lễ
GHPGVNTNHHK
Lúc thì làm Thành Viên Hội Đồng Giáo Phẩm.
GHPGVNTNHHK**
Danh vị đến mà lòng không hề lụy;
Trọng trách nhiều nhưng chí vẫn an nhiên.
Chỉ nguyện:
Hoàng truyền chánh pháp, lợi lạc hữu tình;
Tiếp dẫn hậu lai, đền ân Phật tổ.
Pháp âm, đạo từ lưu loát, nơi nơi bốn chúng đều
đượm nhuần.
Oai đức, thần thái thông dong, chốn chốn mười
phương thấy hoan hỷ!
Ngôn hành hiệp nhất, Lý sự viên dung,
Hạnh giải tương ưng, Định tuệ song vận.
Ấn tổ di trì, tông phong gìn giữ.
Phật sự nơi đâu cần, Hoà thượng đều thân lâm đến
tham dự chứng minh.
Đối với pháp hành Hoà thượng thường khuyến
tân:
‘Đồ chúng hãy tham thiền niệm Phật làm gốc,
Khuyên học nhơn nên học giới trì kinh làm nền.’
Kẻ sơ cơ nương bóng mà phát tâm Bồ Đề,
Người hậu học y lời mà tăng thêm đạo lực.
Dù ở cương vị hay hoàn cảnh nào, trong từng giai
đoạn lịch sử khác nhau, Ngài vẫn luôn gìn giữ
*“Nội cần khắc niệm chi công, ngoại hoằng bất
tránh chi đức.”*
Vì vậy, Ngài đã trở thành vị lãnh đạo tinh thần
gương mẫu, có định hướng và mục tiêu đúng đắn,
được chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật tử khắp nơi
quý kính.
Những tưởng,
Cội Tùng mãi trụ chốn già lam,
Gương tuệ hăng soi nơi cửa Phật.
Nào ngờ đâu:
Gió vô thường thổi đến,
Sóng sanh từ gợn xô,
Đền lưu ly chợt tắt.
Vào giờ Dậu, ngày mùng 1 tháng 5, năm Bính
Ngọ, Hoà Thượng đã an tường xả báo thân thân
thân viên tịch.

Môn đồ, học chúng ngậm ngùi, xót thương, lãnh thọ di ngôn, chu toàn hiếu sự.

Giáo hội, Tông môn tăng ni bàng hoàng, tưởng niệm, khắp bái, tiễn biệt.

Thế là: Từ nay, môn đồ pháp quyến mất đi người Thầy khả kính, Thiên gia mất đi một thạch trụ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ mất đi một bậc long tượng.

Nhưng hoa đàm tuy rụng vẫn còn hương. Hoà Thượng đi vào cõi vô tung bất diệt. Song, gương hạnh sáng ngời và đạo phong trác việt của Ngài mãi còn rạng soi cho hàng Tăng tục ở khắp nơi. Để tưởng niệm thâm ân hoằng dương hoá độ của Hoà Thượng, Hội Đồng Giáo Phẩm, Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ thành kính đánh lễ có đôi lời truy tán tiếc thương, kính nguyện:

‘Thuyền Bát Nhã đã xuôi miền tịnh cảnh;

Đóa sen vàng đang đón bước chân nhân.’

Ngưỡng nguyện giác linh Hòa thượng:

‘Cao Đăng Phật quốc;
Thượng Phẩm Thượng Sanh
Bất từ Bi nguyện
Tái hiện đàm hoa
Hồi nhập Ta-bà
Phân thân hóa độ.’

Để cho suối nguồn chánh pháp mãi tuôn chảy
trong nhân gian
Ngõ hầu ngọn đuốc từ bi luôn sáng soi nơi cõi thế.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

NAM MÔ TỪ LÂM TÊ CHÁNH TÔNG TỨ
THẬP TỨ THỂ HÚY THƯỢNG NGUYÊN HẠ
TỊNH TỰ PHƯỚC THUẬN HIỆU HẢI NHA
TRƯỜNG LÃO HÒA THƯỢNG
THÙY TỪ CHỨNG GIÁM.

*(Hậu học Thích Chúc Hiền
phụng mệnh chấp bút)*

TIỂU SỬ TRƯỜNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC THUẬN (1942 NHÂM NGỌ - 2026 BÍNH NGỌ)

I. Thân thế

Hòa thượng thế danh Nguyễn Sử, sinh năm Nhâm Ngọ (1942) tại làng Trà Trì, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị trong gia đình có 5 anh chị em. Song thân là cụ ông Nguyễn Văn Cửu - pháp danh Tâm Trừng, và cụ bà Lê Thị Thanh, pháp danh Tâm Nhân. Là con út trong gia đình, mặc dù được sự cưng chiều của Cha Mẹ và sự yêu mến của Anh Chị, nhưng lòng hướng Phật của Hòa Thượng đã thôi thúc Hòa Thượng đến với đời sống xuất gia: đời sống mang lý tưởng Thượng Cầu Phật Đạo, Hạ Hóa Chúng Sanh.

II. Xuất gia học đạo

Được nuôi dưỡng trong môi trường của gia đình nhiều đời chánh tín Tam Bảo, lại có túc duyên với Phật pháp. Năm lên 15 tuổi, trong một lần được cụ Hòa thượng Thích Nhật Lệ dẫn lên giỗ tổ tại Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang Quảng Trị, Hòa thượng đã phát tâm xuất gia với Hòa thượng Bổn Sư Đạo hiệu



thượng Trí hạ Thủ và được Hòa thượng Bổn Sư ban Pháp danh là Nguyên Tịnh.

Sau khi được Hòa thượng Bổn Sư thế phát cho xuất gia, Hòa Thượng đã vào Huế hành điều tại Tổ đình

Báo quốc và chùa Thiên Minh. Năm 1958, Hòa Thượng tu học tại chùa Long Sơn, theo học Phật học tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang, và theo thể học tại trường Bồ Đề, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1962 Hòa Thượng được thọ giới Sa Di tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang với Pháp tự là Phước Thuận.

Là Như lai Thích tử, Hòa Thượng đã không cam tâm khi đạo pháp không được đối xử phù hợp bởi chính quyền đương thời. Năm 1963, do tích cực tham gia tranh đấu đòi quyền bình đẳng và tự do tôn giáo, cùng với nhiều vị Giáo phẩm khác, Hòa Thượng đã bị bắt giam 3 tháng tại Kontum.

Năm 1965, Hòa Thượng tu học tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt.

Năm 1967, Hòa Thượng tu học tại chùa Hải Quang, Sài Gòn.

Năm 1968, Hòa Thượng được thọ Đại giới tại Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang do Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu Hòa thượng.

III. Hành đạo

Năm 1972, Hòa Thượng đảm nhận chức vị Trụ trì chùa Hoa Quang, quận Đức Tu, Biên Hòa.

Năm 1973, Hòa Thượng Trụ trì chùa Giác Hoàng, và là Chánh Đại Diện quận Đơn Dương, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Tuyên Đức (nay là Tỉnh Lâm Đồng)

Năm 1975 Hòa Thượng trở lại tu học và hoằng pháp tại chùa Hải Quang, Sài Gòn.

Sau khoảng thời gian gần một thập kỷ sinh hoạt Phật sự tại Sài Gòn, vào năm 1983, Hòa Thượng vượt biên đến đảo Bidong, Malaysia.

Tháng 4 năm 1984, Hòa Thượng được cử Hòa thượng Hội Chủ Thích Mãn Giác bảo lãnh qua Mỹ và lưu trú tại chùa Việt Nam – Los Angeles.

Tháng 5 năm 1984 – 1999, Hòa Thượng được cung thỉnh Trụ Trì, lãnh đạo tinh thần và trùng kiến ngôi chùa Vạn Hạnh tại quận hạt San Diego, tiểu bang California – Hoa Kỳ. Tại đây, Hòa thượng đã dành nhiều công sức và tâm huyết để hoằng hóa và xây dựng ngôi chùa theo kiến trúc văn hóa Việt Nam.

Năm 1999, Hòa Thượng đã kiến lập (khai sơn) ngôi chùa Trí Phước tại số 14722 Given PL, Westminster, Orange County, California 92683, Hoa Kỳ.

Với lòng tận tu đạo nghiệp, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, Hòa Thượng đã tham dự hầu như tất



cả các mùa An Cư tu học tại nhiều Giới trường khác nhau trên thế giới. Dù là hành giả an cư hay là Hòa Thượng Thiên Chủ, Hòa Thượng đã theo sát các thời khóa tu học để sách tấn hành giả an cư tận tu đạo nghiệp.

Quy kính trước công hạnh của Hòa Thượng, Thượng tọa Thích Thiên Ngộ và Thượng tọa Thích Pháp Uyển đã dâng lễ cầu thỉnh Y chỉ sư và đã được Hòa Thượng ban Pháp hiệu là Tuệ Nhẫn và Tuệ Phát.

Bên cạnh Phật sự hoằng hóa lợi sanh, dựng xây Tam Bảo, Hòa Thượng cũng đã tham gia sinh hoạt với nhiều giáo hội và tổ chức Phật Giáo khác nhau:

1. Tổng Hội PGVN tại Hoa Kỳ: Hòa Thượng nguyên là Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Kế Hoạch.

2. GHPGVNTNHNTK (1992 – 2001) Hòa Thượng nguyên là Chủ Tịch Hội Đồng Giám Sát

3. GHPGVNTNHK (2006 – 2026) Hòa Thượng nguyên là Thành Viên Hội Đồng Giáo Phẩm.

IV. Ngày cuối đời

Mang trên mình sứ mệnh hoằng Pháp, cuộc đời của Hòa Thượng đã gắn liền với những Phật sự quan trọng ở nhiều địa danh khác nhau từ Quốc nội đến Hải ngoại. Và rồi, khi còn đó bao Phật sự quan trọng trông nhờ, khi hơn 2,000 đệ tử quy y đang nương theo Hòa Thượng để tu học chuyển hóa thân tâm, Hòa Thượng đã thuận theo vô thường xả bỏ huyền thân trong sự tiếc thương của Tăng Ni, Phật tử.

Thân tứ đại của Hòa Thượng có biến hoại nhưng những công đức Phật sự mà Hòa Thượng đã ương mầm chắc chắn sẽ được gìn giữ và phát huy theo tinh thần “hoằng truyền Phật pháp, lợi lạc quần sanh” mà Hòa Thượng luôn xiển dương trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo.

**NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỨ THẬP TỨ THỂ
HUY THƯỢNG NGUYÊN HẠ TỊNH TỰ PHƯỚC THUẬN
HIỆU HẢI NHA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THUY
TỪ CHỨNG GIÁM.**

(Môn đồ pháp quyền phụng soạn)

DẤU ẤN CỦA TỪ BI, TRÍ TUỆ VÀ HÒA BÌNH (ĐẠI LỄ VESAK TẠI TÒA BẠCH ỐC, WHITE HOUSE - USA PL. 2570 - DL. 2026)

Thích Chúc Đại

Đại lễ Vesak là ngày lễ thiêng liêng và trọng đại nhất của tứ chúng đệ tử Phật trên toàn thế giới, kỷ niệm ba sự kiện trong cuộc đời của Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn: Đản sinh, Thành đạo và Nhập Niết-bàn. Đây không chỉ là dịp để hàng triệu triệu người con Phật hướng lòng về bậc Đạo Sư giác ngộ, mà còn là cơ hội để nhân loại cùng nhìn lại những giá trị cao đẹp mà Phật giáo đã cống hiến cho thế giới suốt hơn hai mươi sáu thế kỷ qua: tinh thần từ bi, trí tuệ, hòa bình, bao dung và sự tôn trọng phẩm giá con người.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026 đã trở thành một dấu ấn đặc biệt đối với cộng đồng Phật giáo tại Hoa Kỳ khi Đại lễ Vesak được tổ chức tại Tòa Bạch Ốc (White House) dưới sự phối hợp của Văn phòng Đức tin Nhà Trắng (White House Faith Office) và Hiệp hội Phật giáo Quốc tế tại Hoa Kỳ (IBAA). Sự kiện không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn thể hiện sự ghi nhận của xã hội Hoa Kỳ đối với những đóng góp tích cực của Phật giáo trong việc xây dựng đời sống đạo đức, văn hóa và hòa bình cho nhân loại.

Buổi lễ được trang nghiêm cử hành với sự hiện diện của chư tôn giáo phẩm lãnh đạo các truyền thống Phật giáo đang hành hoạt tại Hoa Kỳ, đại diện các cơ quan chính quyền liên bang, các nhà ngoại giao quốc tế, cùng chư vị quan khách đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, chương trình



còn có sự tham dự của các vị phụ trách Văn phòng Đức tin Tòa Bạch Ốc (White House) và Cố vấn Tâm linh của Tổng thống Hoa Kỳ, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của chính quyền đối với các giá trị tâm linh và văn hóa của cộng đồng Phật giáo.

Mở đầu buổi lễ, đại diện Văn phòng Đức tin Tòa





Bạch Ốc (White House) đã gửi lời chào mừng đến chư tôn đức giáo phẩm cùng toàn thể quan khách, bày tỏ niềm vinh hạnh khi được đón tiếp cộng đồng Phật giáo trong dịp lễ Vesak tại trung tâm hành chính của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Tiếp theo, Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Quốc tế tại Hoa Kỳ Bà Wangmo Dixey đã phát biểu khai mạc, nhấn mạnh ý nghĩa của việc tổ chức Đại lễ Vesak tại Tòa Bạch Ốc (White House), đồng thời khẳng định những giá trị phổ quát mà Phật giáo đã và đang đóng góp cho nhân loại trong việc nuôi dưỡng đời sống đạo đức, tình thương và sự hòa hợp giữa các dân tộc trong ý nghĩa hòa bình.

Đại diện Tổng thống Hoa Kỳ, Bà Paula White Ministries — Cố vấn Tâm linh của Tổng thống Donald Trump, đồng thời là đại diện kết nối các tôn giáo tại Hoa Kỳ đã chuyển lời chúc mừng của Tổng Thống đến toàn thể cộng đồng Phật giáo nhân dịp Đại Lễ Vesak. Trong bài phát biểu của mình, bà bày tỏ niềm vui khi Đại lễ được tổ chức tại Tòa Bạch Ốc (White House) và ghi nhận những đóng góp tích cực của Phật giáo đối với đời sống xã hội. Đồng thời, bà cũng bày tỏ mong muốn những giá trị từ bi, bất bạo động và hòa bình của đạo Phật sẽ tiếp tục lan tỏa, góp phần xây dựng một thế giới an

lành và nhân bản.

Một trong những khoảnh khắc trang nghiêm và xúc động nhất của buổi lễ là nghi thức thắp nến tri ân Đức Thế Tôn. Ánh sáng của những ngọn nến được thắp lên như biểu tượng của ánh sáng giác ngộ đã soi rọi nhân loại từ hơn hai nghìn sáu trăm năm trước cho đến hôm nay. Tiếp theo là nghi thức cầu nguyện hòa bình của ba truyền thống Phật giáo lớn: Nam truyền, Bắc truyền và Kim Cang thừa (Tây Tạng), thể hiện tinh thần đoàn kết hòa hợp mang tính đa dạng của cộng đồng Phật giáo thế giới.

Đại diện các truyền thống Phật giáo đã lần lượt chia sẻ những thông điệp tâm linh nhằm hướng đến hòa bình, tình thương và sự chuyển hóa khổ đau. Phái đoàn Nam truyền bao gồm các quốc gia như: Thái Lan, Lào, Sri Lanka, Myanmar và Campuchia. Phái đoàn Bắc truyền quy tụ đại diện Phật giáo như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và Việt Nam.

Đặc biệt, trong chương trình Đại Lễ Vesak năm nay, phái đoàn Phật giáo Việt Nam có sự hiện diện tham dự của Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu, Chủ tịch Hội đồng Điều hành Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Hoa Kỳ, Trụ Trì Chùa Phật Đà, San Diego, California; Hòa Thượng Thích Viên Lý, Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành Tăng Đoàn GHPGVNTN Hải Ngoại, Viện Chủ Chùa Điều Ngự, California; cùng Thượng Tọa Thích Chúc Đại, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, Trụ Trì Chùa Giác Sơn, Maryland.

Trong phần phát biểu đại diện truyền thống Phật giáo Bắc truyền, Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu đã nhấn mạnh ý nghĩa và giá trị Đại lễ Vesak được tổ chức tại Tòa Bạch Ốc (White House) — biểu tượng của nền dân chủ và ảnh hưởng toàn cầu. Ngài khẳng định rằng những giá trị cốt lõi mà Đức Phật truyền trao cho nhân loại như giáo lý từ bi, chánh niệm, trí tuệ và khát vọng hòa bình vẫn luôn



mang tính thời đại và có khả năng chữa lành những khổ đau, chia rẽ của thế giới hôm nay. Ngài cũng kêu gọi cộng đồng Phật tử tiếp tục lan tỏa những thông điệp cao đẹp ấy đến với mọi người, góp phần xây dựng một nền văn minh nhân bản, hòa hợp và bền vững.

Tiếp nối chương trình là phần phát biểu của các vị đại diện ngoại giao và lãnh sự quán các quốc gia. Các diễn giả đều bày tỏ sự trân trọng đối với những đóng góp của Phật giáo trong việc vun bồi đạo đức xã hội, thúc đẩy đối thoại liên quan văn hóa và xây dựng nền hòa bình trên thế giới.

Khép lại chương trình Đại lễ Vesak, toàn thể hội chúng đồng tâm chấp tay cầu nguyện cho thế giới hòa bình, nhân sinh an lạc và Phật pháp trường tồn. Trong niềm hoan hỷ và xúc động, đại chúng cùng lưu lại những hình ảnh kỷ niệm, đánh dấu một sự kiện tâm linh đầy ý nghĩa được tổ chức tại

Tòa Bạch Ốc (White House) hôm nay, trung tâm quyền lực và ảnh hưởng hàng đầu của thế giới. Đại lễ Vesak tại Tòa Bạch Ốc (White House) năm 2026 không chỉ là một sự kiện tôn giáo đơn thuần, mà còn là biểu tượng cho sự hiện diện vững mạnh của Phật giáo trong đời sống đương đại; là nhịp cầu kết nối các nền văn hóa, các truyền thống tâm linh và các quốc gia trong khát vọng chung về tự do, hòa bình, hiểu biết và tình thương. Đây thực sự là một dấu son đáng ghi nhớ trong lịch sử phát triển của cộng đồng Phật giáo tại Hoa Kỳ và thế giới.

Ngày 11 tháng 06 năm 2026

Chùa Giác Sơn

Thích Chúc Đại - Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo

Đức GHPGVNTN Hoa Kỳ

(Nguồn: Trang FB Gh Pg Vn Tn)

VIẾNG CHÙA

*lao xao lá núa cành đa
lao xao sóng nước xô già trắng non
chiều nghiêng muện góc hoàng hôn
mai chùa cong dựa con trăng lười liềm
cô em tin nữ trên thềm
ôm chùm hoa trắng gọi đêm nguyệt cầu.*

NGHIỆP LỰC ĐÔI HỒI

*đu theo vô thức về non
non cao cánh mộng, non mòn cánh mơ
chèo về bến cũ kiếm bờ
vô tình vấp phải hồ đồ bản lai
phiêu lưu giấc mộng cũng dài
đôi khi hoang tịch lại đầy chiêm bao
đi, về hai ngõ trước sau
trước êm thân thức, sau đau tri tình
một chồng tà kiến đeo tim
dứt ra thì uổng, nán thêm lại tàn
đời hỗn trước, tâm mang mang
ngón tay chỉ cả triệu ngàn trăng bay.*



Thơ PHÙ DU

TU TẬP THIỀN ĐỊNH

HT Thích Đức Thắng

[trích TU TẬP THIỀN ĐỊNH, Soạn và dịch: Đại Lãn Thích Đức Thắng]

Trong Thiền tối sơ khi Phật còn tại thế, Thiền không chỉ làm căn bản cho các định mà còn phát ra những sức mạnh chung cho thiên nhân và thiên nhĩ, tất cả đều nương vào Dhyāna này. Hơn nữa, trong Thiền có cả những tác dụng của suy xét và quán niệm chân lý, cho nên người học đạo thường lấy Thiền làm khởi đầu tối yếu trong việc thực hành. Tuy nhiên, do tính chất trong Thiền đã có Định và trong Định không có Thiền nên Định được phân ra làm ba loại: Vị định, Tịnh định, Vô lậu định.

- Vị định (chưa có định) là lúc nó cùng với phiền não tham tương ứng mà khởi, yêu đắm đối với định.

- Tịnh định là cùng với tâm thiện hữu lậu tương ứng mà khởi.

- Vô lậu định là bậc trí nương vào định mà đạt được trí vô lậu.

- Thiền là từ lược của Thiền-na (*dhyāna*) còn dịch là tư duy tu, hay tịnh lự. Tư duy tu có nghĩa là tư duy về đối cảnh mà chúng ta đang để tâm vào để nghiên cứu tu tập và dùng *tâm thể tịch tĩnh, tịnh lự* để xét về nghĩa tư duy, suy nghĩ đó.

- Định được dịch nghĩa từ chữ *Samādhi* phiên âm là Tam-ma-địa, Tam-muội hay Tam-ma-đê; có nghĩa là chánh thọ, chánh định; là định tâm dừng vào một cảnh xa lìa mọi vọng động.

Vậy, Thiền nghĩa là nhất tâm khảo sát nghiên cứu về một vật nào đó tức là Thiền, còn nhớ nghĩ về một cảnh vắng lặng nào đó gọi là định. Sự khác biệt giữa Thiền và Định chỉ được dùng để nói đến nghĩa rộng và nghĩa hẹp: Nghĩa rộng chỉ cho Định và nghĩa hẹp chỉ cho Thiền. Bởi vì sự tư duy xét nghĩ của Thiền-na, tự nó đã có nghĩa là đình chỉ để đưa đến tịch tĩnh nên cũng gọi là Định; nhưng trong Tam-muội (*Samādhi*, chánh định) lại không



có nghĩa xét nghĩ tư duy, nên Định này không được gọi là Thiền. Về tên gọi, Định có rất nhiều tên gọi khác nhau tùy thuộc vào người đọc, dịch để có được tên gọi phiên âm phù hợp với đối cơ. Theo luận *Câu Xá Quang ký 6*, Định có ba tên: Tam-ma-địa (*samādhī*), Tam-ma Bát-đề (*samā-patti*), Ta-ma-di-đa (*samāhita*). Còn *Duy Thức Liễu nghĩa đấng 7*, Định được gọi: Tam-ma-di-đa (*samāhita*) là Đẳng dẫn, Tam-ma-địa hay Tam-muội (*Samādhi*) là Đẳng trì, Ta-ma Bát-đề (*samā-patti*) là Đẳng chí, Đà-diễn-na hay Thiền-na (*dhyāna*) là Tịnh lự, Chấ-đa-hê-ca A-yết-la-ca (*cittaikāgratā*) là Nhất tâm tánh cảnh.

Theo *Pháp Giới Thứ Đệ*, quyển hạ, Thiền gồm Thế gian thiền và Xuất thế gian thiền. Thiền thế gian

là thiền của các hàng phàm phu thực hành, tức căn bản là lấy tứ Thiền, Tứ vô lượng tâm, Tứ vô sắc định làm căn bản. Trong khi Thiền xuất thế gian có hai loại: Một, Xuất thế gian Thiền hay là nhị thừa cộng Thiền, chỉ cho Lục diệu môn, Thập lục đặc thắng, Thông minh, Cửu tướng, Thập tướng, Bát-bồi-xả, Bát thắng xứ, Thập nhứt thiết xứ, Luyện thiền, Tứ thập biến hóa, Nguyện trí, Đảnh thiền, Vô tránh tam-muội, Tam tam-muội, Sư tử phẫn tấn, Siêu việt tam-muội, Tam minh, Lục thông thiền v.v... Hai, Xuất thế gian thượng thượng thiền hay là bất cộng thiền, như Tự tánh đấng tứ chủng đại thiền, Thủ lãnh nghiêm đấng bách bát tam-muội, Chư Phật bất động đấng bách nhị thập tam-muội.

Theo luận *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn*, quyển thượng:

"*Hỏi: - Sao gọi là Thiền? Sao gọi là Định?*"

"*Đáp: - Vọng niệm không sinh là Thiền, nghĩ thấy bản tánh là Định. Bản tính tức là tâm không sinh. Định là đối cảnh không tâm, tám ngọn gió không thể lay động. Tám ngọn gió là: hôn, kém, khen, chê, ca ngợi, trách, khổ, vui, đó gọi là tám ngọn gió. Người nào nếu đạt được định như vậy, thì dù là phàm phu cũng nhập vào địa vị của Phật.*"

Ngoài ra, Thiền định thường được dùng cùng một nghĩa để chỉ cho tâm vật bất động đều gọi là tam-muội cả. Như *Trí Độ luận 5*: "*Khéo trụ tâm vào một chỗ bất động, đó gọi là Tam-muội.*" hay quyển 28 thì: "*Tất cả Thiền định đều gọi là Định hay Tam-muội. Ngoài tứ Thiền ra, các Định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam-muội, mà không gọi là Thiền.*"

Tuy Thiền-Định đều phát xuất từ đức của tâm, song tâm của dục giới không có đức này (chỉ có được khi chúng ta tu tập), mà chúng thuộc về tâm đức của sắc giới và vô sắc giới. Đứng về mặt tương đối của sắc và vô sắc thì Thiền là pháp của sắc giới, Định là pháp của vô sắc giới. Tự chúng có bốn cấp bậc cạn sâu khác nhau nên chúng ta thường nghe có tứ Thiền, tứ Định. Tứ thiền, tứ Định này là pháp thế gian chung cho Phật pháp, ngoại đạo, phàm thánh cùng tu tập. Ngoài Định thế gian này ra còn có Định xuất thế gian của Phật, Bồ-tát, A-la-hán chứng đắc, đó là các Định vô lậu nhờ tu tập mà thành tựu, cho nên muốn đạt được Thiền thì phải xa lìa phiền não dục giới. *Muốn đạt được Định phải đoạn trừ phiền não dục giới và muốn đạt được các Định vô lậu phải đoạn tuyệt phiền não vô sắc giới.* Vì chúng ta là hành giả của dục giới nên muốn đạt được Thiền định này bắt buộc chúng ta phải nỗ lực tu tập đoạn trừ phiền não ba nghiệp (thân-khẩu-ý phát sinh từ tham-sân-si) của cõi dục hình thành.

Theo tông *Câu xá*, định này được chia ra làm hai phần: Hữu tâm định và Vô tâm định. *Hữu tâm định* gồm có bốn Tịnh lự và bốn định vô sắc, Tâm định này có được là nhờ tu tập đoạn trừ dần dần các phiền não hạ địa trong mười địa, theo *Câu Xá* tông. Nhờ đó, chúng ta được sắc giới bốn tịnh lự thiên và bốn vô sắc giới thiên của định này. *Vô tâm định* gồm có vô tưởng định và Diệt tận định. Vô tưởng định chỉ cho trạng thái vô tưởng mà các phàm phu cùng ngoại đạo tưởng lầm và cho rằng đây là trạng thái chân Niết-bàn để cho họ tu tập và mong đạt đến. Diệt tận định chỉ cho cảnh giới tịch tĩnh vô dư Niết-bàn mà các bậc Thánh tu tập đạt được. Ngoài ra, giai đoạn trung gian cận phân định của sơ tịnh lự và nhị tịnh lự được gọi là trung gian định; nếu hành giả nào tu tập định này sẽ được sinh về Đại Phạm thiên. Đây là hai loại định có được nhờ vào sự tu tập của hành giả dành cho cõi dục chúng ta đang cư ngụ, chứ không phải sinh ra đã có rồi như là cõi sắc và vô sắc.

Vậy Thiền là tên gọi tắt của Thiền-na (禪那) được phiên âm từ chữ Phạn: dhyāna, có nghĩa là tịnh lự cùng với nghĩa "Định" (定) của Tam-ma-địa phiên âm từ samādhi (Phạn ngữ) hợp lại gọi là Thiền-Định (禪定). Thông thường, tinh thần chúng ta không ổn định hoàn toàn, lúc thế này lúc thế khác, luôn thay đổi theo các duyên bên ngoài và bên trong ý nghĩ; chúng ta không làm chủ tâm lý của

mình. Vì vậy, mọi rắc rối phức tạp luôn vây khốn chúng ta, làm cho chúng ta luôn luôn cảm thấy bất ổn trước cuộc sống. Để kiểm soát cuộc sống của chúng ta trở nên bình an và an lạc, hành giả, nhất là các hàng Bồ-tát trong lúc thực hành con đường Bồ-tát của mình, thì Thiền-Định là con đường đi đến tối ưu trong sự nghiệp tự độ và độ tha, lợi mình lợi người, đưa đến an vui giải thoát. Đức Đạo sư đã từng dạy: "Chế tâm nhứt xứ, vô sự bất biện" (制心一處, 無事不辦). (Chú tâm vào một chỗ, không việc gì là không làm được). Vậy muốn khống chế tâm cảnh dao động, nhiễu loạn của chúng ta khi tiếp xúc với mọi hoàn cảnh xung quanh trong khi chúng ta chưa làm chủ được chính mình, điều cốt yếu là phải dùng Thiền-Định làm một phương pháp đối trị lại những nhiễu loạn dao động trước mọi hoàn cảnh bằng cách kéo tâm mình trụ vào một đối tượng duy nhất. Lúc đó, mọi sự dao động nhiễu loạn bất ổn của ngoại cảnh, tự tâm sẽ tự biến mất và sự an ổn sẽ tự hiện hữu; cho nên gọi "Chế tâm nhứt xứ, vô sự bất biện" là vậy. Khi chúng ta đem tâm mình tập trung vào một đối tượng duy nhất, ngay lúc đó tâm chúng ta cắt đứt hết các duyên liên hệ khác bên trong lẫn bên ngoài. Lúc này, tâm chúng ta chỉ có một đối tượng duy nhất, trong thiền học gọi đó là "nhất tâm tánh cảnh", chính là cảnh giới thiền định được sanh khởi. Cảnh giới này nếu chúng ta huân tập nhiều chừng nào thì lực của tâm định mạnh chừng đó và cứ như thế chúng ta tiến lên sẽ đạt được trạng thái "Tâm vật nhứt như" (心物一如), là thành tựu được Thiền-Định. Và trí tuệ phát sinh cũng là nhờ vào sức mạnh của tâm định này. Ở đây, trí tuệ là hậu quả tất yếu có được từ Thiền-Định, nên người nào có công phu Thiền-Định thì người đó sẽ tập trung bảo trì được hệ thống trí tuệ càng ngày càng sáng hơn. Khi chúng ta gặp phải bất cứ cảnh ngộ nào đi nữa, trí tuệ ấy tiết phát ngay vào cảnh đó một cách tự nhiên, để sau đó đưa đến giải thoát hết mọi hoàn cảnh có thể gây bất ổn cho hành giả. Đây là lúc chúng ta làm chủ được tâm mình, vô công dụng đạo hiện bày, việc độ ta độ người, lợi ta lợi người sẽ được thành tựu viên mãn.

Đối với Thiền-Định nhiều người hiểu lầm rằng ngồi Thiền sẽ đưa đến thân khô, tâm lạnh như gỗ đá bên vực sâu, nhức đầu ù tai, sinh ra điên loạn v.v... Họ không biết rằng việc tu Thiền-Định tiêu cực như vậy của họ là do không đúng phương pháp, không người hướng dẫn nên đi sai đường, hoặc dụng tâm không đúng; điều thân, điều tức không thông, do vậy nên từ đó sinh ra những trở ngại. Đối với Thiền-Định, nếu hành giả nào đi đúng đường, có người hướng dẫn đúng thì những hiện tượng tiêu cực đó sẽ không bao giờ xảy ra và thành tựu được mọi kết quả như hành giả mong muốn.

Tóm lại, Thiền-Định là một pháp tu cơ bản của đạo Phật, một phương pháp tu chính yếu nhằm xóa

bỏ tất cả mọi nghiệp khổ của chúng sanh phát xuất từ ba độc tham-sân-si tác động qua ba nghiệp thân-khẩu-ý. Ba nghiệp ấy hình thành nghiệp quả khổ gần nhất là hiện đời, xa hơn nữa là vô minh hoặc của chúng sanh trong ba cõi sáu đường. Ở đây, Thiền-Định cũng có thể chỉ cho Thiền thể gian là thiền của các hàng phàm phu thực hành, tức căn bản là lấy Tứ Thiền, Tứ vô lượng tâm, Tứ vô sắc định làm trọng tâm dành riêng cho các loài chúng sanh hữu tình khi xa lìa được phiền não của dục giới. Nhưng các hàng Bồ-tát cũng dùng Thiền-Định để tu tập đó là Thiền-na ba-la-mật trong Lục ba-la-mật một trong sáu pháp tu của các hàng Bồ-tát và, Thịnh văn cũng dùng Thiền-Định để tu tập. Tuy cũng là Thiền định hết nhưng Thiền định của các nhà Tiểu thừa Thịnh văn được giới hạn trong ba học. Chúng cũng chỉ có giá trị thực tiễn trong tự lợi mà thôi, còn đối với các hàng Bồ-tát không những có giá trị trong tự lợi mà còn mang đến lợi tha cho người nữa. Đó chính là sự khác biệt giữa Bồ-tát và Thịnh văn là như vậy, nên trong cùng Thiền định, chúng cũng tùy thuộc vào thuộc tính của người hành trì và phương pháp hành trì, cũng tùy thuộc vào thuộc tính căn cơ của hành giả mà Thiền-Định được áp dụng cho các tông phái của Phật giáo sau này. Nên vấn đề sai biệt đó phải có tên gọi và cách thức hành trì trong phương pháp để phù hợp với căn cơ hành giả, nhưng vẫn không xa lìa *Thiền-Định ban sơ của đức Đạo Sư*.

Theo phương pháp tu *Thiền-Định* này, Phật Giáo Việt Nam cũng tùy theo thuộc tính căn cơ và trình độ của hành giả Việt Nam mà theo đó chọn ra ba phương pháp tu cho Phật Giáo Việt Nam là *Thiền-Tịnh-Mật* để hướng dẫn các hành giả nương vào ba phương pháp tu này. Tùy theo căn cơ và trình độ khế hợp với mỗi hành giả, sự thiết lập cách tu hành theo phương pháp Thiền-Định của mỗi tông phái Thiền-Tịnh-Mật trong nhiều Tông phái của Phật giáo phát triển sau này để phù hợp điều thân điều tâm của người hành trì. Kết quả đưa đến công dụng là làm sạch ba nghiệp thân-khẩu-ý không tạo ra nhân ác trong lúc tu tập của hành giả qua Thiền-Định. Đó là mục tiêu cuối cùng giải thoát khổ của đức Đạo sư cũng là pháp tu của Phật giáo Việt Nam trong hiện tại.

Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề thực hành của ba phương pháp thực hành Thiền định theo Thiền-Tịnh-Mật chứ không đề cập đến lý thuyết. Vậy làm cách nào để đưa tâm hành giả vào định trong lúc thực hành ba phương pháp Thiền-Tịnh-Mật để ba nghiệp Thân-Khẩu-Ý thanh tịnh trong lúc hành giả thực hành?

– **Phương pháp của Thiền** để đưa đến Nhất tâm trong lúc thực hành chính là dùng tâm mình đếm hơi thở vô-ra từ một đến mười và bắt đầu đếm lại từ một: Thở vào đếm một, thở ra đếm hai tiếp tục cho đến mười và, bắt đầu đếm một trở lại từ

một cho đến mười. Hay thở vào thở ra đếm một và, tiếp thở vào thở ra đếm hai và cứ như vậy đếm đến mười và trở lại từ một. Hai cách thở trên chúng ta có thể đếm ngược từ mười trở lại một cũng được. Hay theo dõi hơi thở vô-ra, có nghĩa là dán chặt tâm của mình lên trên hơi thở vô, hơi thở ra, liên tục không gián đoạn không dừng nghỉ, không cho tâm mình rời khỏi hơi thở (quan trọng chính ở đây là khi hành giả đếm hơi thở vô-ra hay theo dõi hơi thở vô-ra nơi mũi thì phải biết rõ là mình đang đếm hay đang theo dõi hơi thở, nếu chỉ biết đếm và theo dõi hơi thở theo quán tính thuộc lòng thì hành giả sẽ từ từ rơi vào trạng thái hôn trầm và sẽ đưa đến ngủ gục.) Ban đầu hơi thở của chúng ta mới tập cho nên có khó khăn và hơi thở nặng (thô) nhưng nếu chúng ta kiên trì vượt qua giai đoạn tập thở này thì một thời gian sau hơi thở hành giả bắt đầu đều đặn và trở nên nhẹ nhàng (tế) dần. Đến khi thuần thục thì sẽ đạt đến độ nhẹ nhàng như một sợi chỉ cho đến lúc hơi thở tạm ngưng... đó gọi là tu Chỉ hay tu Định (*Samatha-bhāvanā*). Sau đó hành giả dùng phương pháp theo dõi hơi thở (tùy tức) vô-ra này kết hợp với bốn niệm xứ: thân (*kaya*), thọ (*vedanā*), tâm (*citta*), pháp (*dhamma*) qua 16 đề tài lấy làm đối tượng quán kết hợp với pháp thở vô-ra mà thực hành phép *chi-quán* (*sammatha-vipassana*). Đây chính là phép tu Định-Tuệ song hành theo như *Kinh Tập A-hàm, Tương Ứng An-na-ban-na, kinh 778 A-nan* [1] (Hán tạng). Phương pháp kết hợp theo Sanskrit (Hán tạng) như sau:

Thân niệm xứ: (*Kāya-smṛty-upasthāna*)

Khi niệm hơi thở vào dài, tập như niệm hơi thở vào dài.

Khi niệm hơi thở ra dài, tập như niệm hơi thở ra dài.

Khi niệm hơi thở vô ngắn, tập như niệm hơi thở vô ngắn.

Khi niệm hơi thở ra ngắn, tập như niệm hơi thở ra ngắn.

Giác tri tất cả thân hành niệm hơi thở vào, tập như tất cả thân hành niệm hơi thở vào.

Giác tri tất cả thân hành niệm hơi thở ra, tập như tất cả thân hành niệm hơi thở ra.

Thân hành an tịnh khi niệm hơi thở vào, tập như thân hành an tịnh niệm hơi thở vào.

Thân hành an tịnh khi niệm hơi thở ra, tập như thân hành an tịnh niệm hơi thở ra.

Thọ niệm xứ: (*Vedanā-smṛty-upasthāna*)

Giác tri hoan hỷ khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri hoan hỷ niệm hơi thở vào.

Giác tri hoan hỷ khi niệm hơi thở ra, tập như giác tri hoan hỷ niệm hơi thở ra.

Giác tri an lạc khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri an lạc niệm hơi thở vào.

Giác tri an lạc khi niệm hơi thở ra, tập như giác tri an lạc niệm hơi thở ra.

Giác tri tâm hành khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri tâm hành niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm hành khi niệm hơi thở ra, tập như giác tri tâm hành niệm hơi thở ra.

Giác tri tâm hành an tịnh, khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri tâm hành an tịnh niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm hành an tịnh, khi niệm hơi ra, tập như giác tri tâm hành an tịnh niệm hơi thở ra.

Tâm niệm xứ: (*citta-smṛty-upasthāna*)

Giác tri tâm khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri tâm niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm khi niệm hơi thở ra, tập như giác tri tâm niệm hơi thở ra.

Giác tri tâm hoan hỷ khi niệm hơi thở vào, tập như giác tri tâm hoan hỷ niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm hoan hỷ khi niệm hơi thở ra, tập như giác tri tâm hoan hỷ niệm hơi thở ra.

Giác tri tâm an định khi niệm hơi thở vào, tập như tâm an định niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm an định khi niệm hơi thở ra, tập như tâm an định niệm hơi thở ra.

Giác tri tâm giải thoát khi niệm hơi thở vào, tập như tâm giải thoát niệm hơi thở vào.

Giác tri tâm giải thoát khi niệm hơi thở ra, tập như tâm giải thoát niệm hơi thở ra.

Pháp niệm xứ: (*dharma-smṛty-upasthāna*)

Quán vô thường khi niệm hơi thở vào, tập như quán vô thường niệm hơi thở vào.

Quán vô thường khi niệm hơi thở ra, tập như quán vô thường niệm hơi thở ra.

Quán đoạn diệt khi niệm hơi thở vào, tập như quán đoạn diệt niệm hơi thở vào.

Quán đoạn diệt khi niệm hơi thở ra, tập như quán đoạn diệt niệm hơi thở ra.

Quán vô dục khi niệm hơi thở vào, tập như quán vô dục niệm hơi thở vào.

Quán vô dục khi niệm hơi thở ra, tập như quán vô dục niệm hơi thở ra.

Quán trừ bỏ khi niệm hơi thở vào, tập như quán trừ bỏ niệm hơi thở vào.

Quán trừ bỏ khi niệm hơi thở ra, tập như quán trừ bỏ niệm hơi thở ra.

Và theo *Tương Ưng bộ kinh V (S. 54 Ānāpānasamyutta Pāli)*, hay *Kinh Trung bộ III, số 118 [2]* ... phương pháp kết hợp theo Pāli như sau:

Về kāya: (*thân*)

Thở vô dài, tôi rõ biết, thở vô dài.

Thở ra dài, tôi rõ biết, thở ra dài.

Thở vô ngắn, tôi rõ biết, thở vô ngắn.

Thở ra ngắn, tôi rõ biết, thở ra ngắn.

Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô.

Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.

An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.

An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.

Về Vedana: (*thọ*)

Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.

Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.

Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.

Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.

Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.

Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.

An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.

An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

Về Citta: (*tâm*)

Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô.

Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.

Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.

Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.

Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.

Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.

Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.

Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.

Về Dhamma: (*pháp*)

Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.

Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.

Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.

Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.

Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.

Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.

Quán tử bỏ, tôi sẽ thở vô.

Quán tử bỏ, tôi sẽ thở ra.

Tất cả mọi phương pháp: đếm hơi thở vô-ra từ một đến mười, biết rõ hơi thở dài, ngắn, lạnh, nóng... Đặt dụng tâm tất cả nơi toàn thân, biết rõ ràng hơi thở vô-ra, cho đến khi hơi thở vô-ra được phân biệt rõ ràng; những phương pháp khác về thở vô-ra và, cách theo dõi hơi thở vô-ra cùng, mười sáu đối tượng của bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp); hành giả lấy bốn niệm xứ làm đối tượng làm nền tảng cho việc thở vô-ra này. Phương pháp dùng hơi thở vô-ra để *trụ tâm mình vào số đếm vô-ra nơi mũi từ một đến mười và, đếm trở lại cũng bắt đầu từ một đến mười*, biết một cách rõ ràng... cho đến lúc pháp đếm này thành thực trong việc điều hơi thở... Hay, pháp *theo dõi* biết rõ hơi thở vô-ra nơi mũi lúc hành giả lấy việc theo dõi làm nền tảng cho đến lúc thuần thực. Khi chúng ta thực tập theo dõi hơi thở vô-ra biết rõ ràng nơi mũi thực sự được thuần nhuyễn rồi thì, sau đó hành giả thay vào việc *theo dõi hơi thở vô-ra là mười sáu đối tượng của tứ niệm xứ* (thân-thọ-tâm-pháp) như trên để thực hành. Khi thực hành pháp này hành giả cũng phải biết rõ là mình đang thực hành mười sáu đối tượng này theo thứ tự không nhầm lẫn. Thở

... Trong Thiền thì sự khi Phật còn tại thế, Thiền không chỉ làm căn bản cho các định mà còn phát ra những sức mạnh chúng cho thiên nhân và thiên nhi, tất cả đều nương vào Dhyana này. Hơn nữa, trong Thiền có cả những tác dụng của sự xét và quán niệm chân lý, cho nên người học đạo thường lấy Thiền làm khởi đầu rồi yếu trung việc: thực hành..."

THÍCH ĐỨC THĂNG
Thầy Trụ Trì Thiền Viện



www.huangphap.org

www.facebook.com/huangphap21



vô-ra là một sự việc tự nhiên như chính cuộc sống của hành giả, nhưng hành giả phải biết mình đang thở vô, đang thở ra và, biết mình thở vô dài, biết rõ ta đang thở vô dài và, thở ra dài biết rõ là ta đang thở ra dài... Lúc này chúng ta có thể chọn một trong bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp: qua mỗi đối tượng là bốn cách), đối tượng nào thích hợp với mình thì có thể thực hành đối tượng đó không sao. Ban đầu hơi thở vô-ra của hành giả có thể thô và khó khăn trong việc điều hòa, nhưng sau đó từ từ tập nhiều thì sẽ trở nên dễ dàng nhẹ nhàng hơn cho đến lúc hơi thở có lúc trở thành như sương

khói. Cuối cùng hành giả sẽ cảm thấy hơi thở như ngưng lại và, thân trở nên nhẹ nhàng như có như không, xuất nhập tùy ý mình, an lạc nhẹ nhàng xuất hiện. Bắt đầu hành giả có thể thực hành từ 15' và nếu được cứ tăng dần lên từ 20'-30'-45' cho đến 1 giờ hay hơn nữa. Vì phương pháp thực tập này càng nhiều chừng nào thì năng lực tập trung thiền định càng trở nên tích tụ lớn mạnh chừng đó. Việc mở mang và phát sinh trí tuệ sẽ theo sau và, đến một lúc nào đó đủ duyên thì, sức mạnh của định đó sẽ bùng vỡ, hiện tiền hành giả làm chủ được chính mình trong tự tại an vui giải thoát. Như trong kinh **Trung Bộ III**, số 118; niệm hơi thở vô hơi thở ra dựa theo kinh *Bốn niệm xứ*, đức Đạo sư dạy:

"Này các Tỳ-kheo đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt qua khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn niệm xứ."

(còn tiếp một kỳ)

[1] Kinh Tập A-hàm, Tương Ứng An-na-ban-na (Ānāpāna), kinh 778 A-nan (Bản dịch: Thích Đức Thắng).

[2] Kinh Trung bộ III, số 118 (Bản dịch: HT. Thích Minh Châu).

"...Cũng vậy, làm sao để nhận ra Pháp thân thường trụ; là Như Lai tạng tồn tại ngay trong mỗi chúng sinh; tồn tại như là bào thai che chở và nuôi dưỡng cho phôi thai sống còn và phát triển một cách tự nhiên. Thắng Man nói: 'Đối với Pháp thân của Phật mà thấy như vậy thì gọi là chính kiến. Ai có chính kiến tức là con chân thật của Phật, từ miệng Phật sinh, từ Chánh pháp sinh, được hóa sinh bởi Pháp, thừa hưởng di sản pháp.'

Phát hiện ra mình là ai có nghĩa là phát hiện ra ta là con của ai, cha mẹ đích thực của ta là ai. Với con trẻ bơ vơ thì phát hiện ấy nhất định làm thay đổi định hướng cả một đời người."

(Pháp Thân – Thắng Man Giảng Luận, Tuệ Sỹ)



Từ cú lục bát "MÁI CHÈO"

thơ VĨNH HỮU TÂM KHÔNG



NGƯỢC DÒNG

Ngược dòng một mái chèo khua
Xuôi theo con nước bốn mùa đục trong
Nhớ thương nắng gió phiêu bông
Nửa đêm ngục tối thông dong thơ thiên.

NÂU SÔNG

Biển sông đón một mái chèo
Chân không lên đỉnh cheo leo hành trì
Nâu sông bạc thếch mà đi
Vướng chi hào nhoáng, bám gì phẩm danh?

ĐÀN REO

Xuất thân kim cổ bác thông
Véo von lắng đọng qua sông thả chèo
Tiếng đàn reo, tiếng đàn reo
Vượt băng qua khúc ngặt nghèo vô tri.

MỘNG

Rồi nằm mộng thấy con sông
Chiếc đò không chủ giữa dòng lên đênh
Tôi ôm rác rưởi lên bênh
Mái chèo ai giấu tận trên chùa thầy...

QUÃY

Trùng trùng cây lá động hang
Chim kêu vượn hú ngân vang sớm chiều
Một thuyền một mái quấy chèo
Bờ mê bờ giác nhẹ hều thanh tâm.

ĐẠO HẠNH

Huy hoàng thể thuở rong rêu
Bồ đề tỏa bóng, mái chèo hạnh hương
Trí đấng ngồi sáng nẻo đường
Tịnh Thiên sự lý viên dung nhiệm màu.

DƯỚI CẦU

Ván hương bắc nổi cửa thiền
Từ Bi Hỷ Xả trợ duyên học trò
Ghe chèo lòng đã nở hoa
Lặng nghe con nước hiền hòa reo vui.

GÁC MÁI

Nhạc buồn phơi dưới nóng trưa
Chiều hôm hòa tiếng chuông chùa rung reo
Rửa tay vui gác mái chèo
Đất lạnh chân đạp đìu hiu hồn về.

NỤ CƯỜI

Nụ cười khai nở bên hoa
Nhịn nhường nhẫn nhục bỏ qua ngàn điều
Cười khi mất mát, túng nghèo
Mạn thuyền sóng vỗ mái chèo hiền ngang.

THẦY CHÈO ĐÒ

Ai qua bờ giác thì qua
Vẫy chèo một mái tiền đò miễn thu
Cùng thầy lướt nước mà tu
Ai mà chóng mặt thì tui chèo về.

ĐƯỜNG VỀ

Ngày qua, qua tiếp chuỗi ngày
Mái chèo đã nặng đôi tay giang hồ
Đường về nước xoáy sóng xô
Hát vang tâm khúc đôi bờ tử sinh.

QUÃY

Một ngày đàn lại đứt dây
Hạ thuyền xuống nước nhìn mây cầu vòng
A ha, sóng nước bênh bồng
Mái chèo lại quấy theo dòng duyên sinh.

NÊN ẨN TU, HAY NÊN VÀO CHỢ?

Nguyên Giác

Chúng ta thỉnh thoảng lại gặp một số cuộc thảo luận, tưởng chừng như rất mới, nhưng thực ra chỉ là các đề tài rất xa xưa. Có một số vị tăng, ni ưa thích vào nơi góc rừng, ven núi để sống lặng lẽ; chư tổ ngày xưa cũng rất nhiều vị làm như thế, và Đức Phật cũng từng khuyên dạy như thế. Mặt khác, có nhiều vị tăng, ni chọn thái độ vào đời, xây chùa, sống giữa phố chợ để tìm cơ duyên thuyết pháp cho chúng sinh; chư tổ ngày xưa cũng có nhiều vị từng làm như thế, và Đức Phật cũng từng khuyên dạy như thế. Hai lựa chọn không trái nghịch nhau, nếu tứ chúng tăng, ni và cư sĩ đều tu trì giới, định, tuệ.

Một số vị có sức khỏe còn tu theo các hạnh khó làm hơn, thí dụ, hạnh đầu đà, như không nằm mà chỉ ngủ ngồi, như hạnh đi bộ đường dài mà không mang giày dép hay mang dù. Thế rồi, bỗng nhiên, có một ý kiến rằng các nhà sư giữ nhiệm vụ trụ trì các chùa là còn bám chấp vào tài sản, sẽ không thể giác ngộ, sẽ không giải thoát nổi. Thực ra, đó là một ý kiến sai lầm; vì giải thoát là nơi tâm, không có chuyện người tu bị cản trở bởi các bức tường xi-măng vây quanh và mái ngói trên đầu.

Nơi một phân cực sai lầm ngược lại, một số người nói rằng hạnh tu ẩn cư là xa lìa chúng sanh, thiếu tâm từ bi. Cả hai thái cực phê phán đều chệch hướng, vì không phải ai cũng có sức khỏe, khả năng và cơ duyên như nhau. Không nên đưa ra hình ảnh đối nghịch giữa hạnh vào núi với hạnh vào đời, giữa hạnh ở nơi vắng lặng với hạnh ở nơi ồn ào phố chợ. Ngay cả khi ngôi chùa nằm giữa các đường hẻm đầy tiếng nhạc bolero, người ta chỉ có thể nói rằng tiếng đàn hát có âm lượng lớn hơn tiếng tụng kinh, nhưng không ai (trừ Đức Phật) có thể nói rằng tâm của các vị sư chỉ nghe bắt đặc dĩ như thế mà vương bụi.



Nhìn lại cuộc đời Đức Phật, chúng ta sẽ thấy có lúc Đức Phật lặng lẽ, đơn độc, sống cô tịch, tự lui vào núi độc cư trong một mùa hạ. Ngược lại, có những lúc Đức Phật vào chợ, thọ nhận cúng dường nơi kinh thành, thọ nhận các tự viện được dâng cúng, ra thuyết pháp giữa triều đình cho vị vua này, hay viên quan kia để ngăn chặn chiến tranh, nói về luật nhân quả, giải thích về công đức khi giữ giới, cảnh giác về hậu quả đời sau khi phạm giới, về nhiều vấn đề khác, cũng như chỉ ra con đường giải thoát. Nghĩa là, Đức Phật sống đủ cả hai hạnh: hạnh vào núi và hạnh vào đời. Hiển nhiên là tùy duyên. Đức Phật đứng là ngàn tay, ngàn mắt.

Phần lớn trong kinh, Đức Phật thường khuyến tấn hạnh ẩn cư để tu trì, bởi vì nếu tâm còn chưa an, thì làm sao mà giúp an cho người khác được. Trong Kinh Tập có Kinh Snp 1.3 Sutta, một bài kinh thời kỳ đầu, khi Đức Phật nói Kinh hầu hết là thơ, có hình ảnh để nhớ nhất là con tê giác một sừng, ưa đơn độc, lặng lẽ vào rừng, tránh xa đám đông, với những câu như:

*Như con nai hoang tự do giữa rừng sâu,
muốn gặm cỏ ở đâu tùy thích,
người trí tuệ đang tìm cầu giải thoát cũng sẽ
sống đơn độc như tê giác một sừng.*

Thực tế, không phải ai vào núi cô tịch là sẽ giải thoát. Thêm nữa, tăng ni là phước điền cho chúng sinh, tại sao lại biến mất vào nơi núi vắng, rừng sâu. Đức Phật cũng từng khuyên rằng tăng, ni hãy định cư gần phố chợ. Trong Tứ Phần Luật, Phẩm Phòng Xá (Sayanāsana Khandhaka: Dg Kd 19), Đức Phật dạy, theo bản dịch của hai Thầy Thích Đồng Minh, Thích Đức Thích có kể chuyện Vua Bình Sa bạch Phật: «*Bạch Đại đức, con xin dâng cúng Ca-lan-đà Trúc viên này lên đức Phật và bốn*

phương Tăng. Xin Thế Tôn và bốn phương Tăng dữ lòng thương vì con mà thấu nhận.» Nghe vậy, Đức Phật đáp bằng bài kệ:

*Cúng vườn và cây trái,
Câu đò đưa rước người.
Đường dài thí giếng nước,
Và phòng nhà để ở.
Những người cúng như vậy,
Ngày đêm phước càng thêm.
Người trì giới vui pháp,
Sẽ được sanh đường lành. (1)*

Nghĩa là, Đức Phật khuyến tấn chư tăng ni hãy định cư, hãy sống gần xóm làng, hãy tạo cơ hội cho cư sĩ cúng dường phòng xá. Tại sao hơn hai thiên niên kỷ sau lại có ai có ý kiến nói rằng các vị trụ trì sẽ không thể giải thoát?

Vào đời, hãy tới với người đời, hãy nói Pháp cho chúng sinh nghe... Đức Phật cũng đã yêu cầu 60 vị A la hán đầu tiên hãy vào nơi phố chợ ồn ào để hoằng pháp như thế, và đích thân Ngài cũng chọn đi một phương (tới Uruvelà) để thuyết pháp. Trong Kinh SN 4.5, bản dịch của Thầy Minh Châu, Thế Tôn đã nói như sau:

"Này các Tỷ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi tất cả bầy sập ở Thiên giới và Nhân giới. Này các Tỷ-kheo, các Ông cũng được giải thoát khỏi tất cả bầy sập ở Thiên giới và Nhân giới. Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ có đi hai người một chỗ. Này các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Có các chúng sanh sanh ra ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe pháp sẽ đi đến hoại diệt. Họ sẽ trở thành những vị thâm hiểu Chánh pháp. Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ đi đến Uruvelà, thị trấn Senà để thuyết pháp."(2)

Cũng nên ghi nhận rằng hai người Phật tử đầu tiên của đất nước Việt Nam – Chử Đồng Tử và vợ là Công chúa Tiên Dung -- có vẻ như là những người Phật Giáo Dẫn Thân, theo cách nhìn hiện nay. Câu chuyện người Phật tử Việt Nam đầu tiên tóm tắt như sau.

Dưới triều vua Hùng Vương thứ 18, Chử Đồng Tử sống cùng cha trong cảnh nghèo khó sau khi ngôi nhà của họ bị hỏa hoạn thiêu rụi. Khi cha qua đời, Chử Đồng Tử đã quên mình, dùng chiếc khổ duy nhất của hai cha con để lo hậu sự cho cha, rồi một mình đương đầu với những gian khổ trong cuộc sống. Tiên Dung – con gái nhà vua – vốn ưa thích sự tĩnh mịch; một ngày nọ, nàng tình cờ phát hiện ra Chử Đồng Tử núp dưới cát khi nàng đang

tắm. Cảm mến trước phẩm cách của chàng, nàng đã xin được kết duyên cùng chàng. Không hài lòng trước việc này, nhà vua đã cấm nàng trở về cung điện; buộc lòng, đôi vợ chồng trẻ phải lập nên chợ Hà Thám và gây dựng nên một cơ nghiệp buôn bán phát đạt. Sau đó, Chử Đồng Tử theo khách buôn đi khắp ngược xuôi. Một hôm qua ngọn núi giữa biển tên Quỳnh Viên sơn, (nay là núi Nam Giới thuộc Thạch Hà, Hà Tĩnh), Chử Đồng Tử trèo lên am và gặp một tăng sĩ tên Phật Quang (được các học giả suy đoán là từ Ấn Độ tới). Chử Đồng Tử bèn giao tiền cho khách buôn đi mua hàng, còn mình thì ở lại học đạo và được truyền thụ những bảo vật mang phép thuật. Về nhà, Chử Đồng Tử truyền pháp yếu lại cho vợ. Tiên Dung giác ngộ bèn bỏ việc buôn bán, cùng chồng chu du tìm thầy học đạo. Một hôm tối trời, đã mệt mà không có hàng quán ven đường, hai vợ chồng dừng lại cắm gậy úp nón lên trên cùng nghỉ. Bỗng nửa đêm, chỗ đó nổi dậy thành quách, cung vàng điện ngọc sung túc, người hầu lính tráng, văn võ bá quan lẫn tiên đồng ngọc nữ đều sẵn sàng để hầu hạ. Sáng hôm sau, dân chúng quanh vùng kinh ngạc bèn dâng hương hoa quả ngọt đến xin làm bầy tôi. Từ đây chỗ đó phần thịnh, sung túc như một nước riêng. Tuy nhiên, nhà vua lại coi đây là hành động mưu phản và đã phái quân đội đến trấn áp. Thay vì chống lại phụ vương, Tiên Dung vẫn giữ thái độ ôn hòa; thế nhưng, vào lúc nửa đêm, một cơn bão lớn đã cuốn bổng tòa thành của họ bay lên trời cao.

Đó là hình ảnh theo thứ tự: học Phật, về giữa đời sống để cùng người dân xây dựng thành quách trừ phú, không ưa binh lửa, khi thấy phải ra đi thì buông hết để ra đi. Đời người Phật tử như Chử Đồng Tử và Tiên Dung hiển nhiên là một gương mẫu cho hạnh tu của cư sĩ. Như thế, truyền thống Phật Giáo Việt Nam có phải là Phật Giáo Dẫn Thân, nếu chúng ta nói theo ngôn phong của thời hiện nay?

Các học giả Tây Phương thường nhìn Phật Giáo Dẫn Thân (Engaged Buddhism) như là một khái niệm chỉ mới hình thành trong thập niên 1960s. Thực tế hạnh vào đời đã nằm sâu trong lời Đức Phật dạy từ rất xa xưa, và đã nằm trong cội nguồn Phật Giáo Việt Nam. Lịch sử cho biết, vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên là ngài Cao tăng Khương Tăng Hội (người Việt gốc Ấn, sinh tại Giao Châu) có công truyền bá đạo Phật và được xem là người đặt nền móng cho Phật giáo Việt Nam, từng truyền đạo cho Ngô Quyền. Hiển nhiên, đó là hình ảnh một ngài Khương Tăng Hội xông xáo vào đời, chứ không phải là một vị sư ngồi ẩn cư nơi rừng vắng hay chỉ lang thang khất thực giữa chợ.

Trong khi đó, Quốc sư đầu tiên là Đại sư Khuông Việt (933-1011), người được xem là vị Tăng thống/Quốc sư đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Chưa thấy học giả nào thắc mắc rằng vì sao

ngài Khuông Việt không chịu vào góc núi hay tới ven rừng mà ngồi.

Tương tự, rất nhiều vua quan đời nhà Trần vừa là Thiền sư, vừa cầm binh đánh trận... Nếu không có các ngài, lịch sử nước Việt hẳn là có các lỗi đi rất khác. Tuy nhiên, thời của các ngài, chưa có khái niệm Phật Giáo Dẫn Thân, hiểu theo định nghĩa từ Wikipedia tiếng Anh, trích theo mục từ Engaged Buddhism, nơi đây chúng ta dịch là:

"Phật giáo Dẫn thân (Engaged Buddhism)—còn được gọi là Phật giáo dẫn thân xã hội (socially engaged Buddhism)—là một phong trào xã hội Phật giáo xuất hiện tại châu Á vào thế kỷ 20. Phong trào này quy tụ những người Phật tử mong muốn vận dụng các khuôn thước đạo đức Phật giáo, những tuệ giác sở đắc được từ việc thực hành thiền định, cùng các giáo lý nhà Phật vào việc giải quyết những vấn đề đương đại liên quan đến khổ đau và bất công trong các lĩnh vực xã hội, chính trị, môi trường và kinh tế.

Hình thái Phật giáo dẫn thân hiện đại đã khởi nguồn tại Việt Nam vào thập niên 1950s, dựa trên những lời dạy của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Phong trào này sau đó được phổ biến rộng rãi nhờ công của B. R. Ambedkar—một học giả luật, chính trị gia kiêm nhà cải cách xã hội người Ấn Độ—người đã khơi dậy phong trào Phật giáo trong cộng đồng Dalit vào thập niên 1950s. Kể từ đó, phong trào này đã lan tỏa sang khu vực tiểu lục địa Ấn Độ và các nước phương Tây.

Trong suốt thập niên 1960s, các thuật ngữ "Phật giáo dẫn thân" và "Phật giáo dẫn thân xã hội" đã được các mạng lưới Phật tử (vốn có sự liên kết lỏng lẻo) tại cả châu Á lẫn phương Tây tiếp nhận nhằm mô tả việc họ vận dụng các giá trị và chuẩn mực đạo đức Phật giáo vào các hoạt động xã hội và chính trị tích cực. Các hoạt động này bao gồm một loạt các hành động xã hội và chính trị bất bạo động, chẳng hạn như kiến tạo hòa bình, thúc đẩy nhân quyền, bảo vệ môi trường, phát triển nông thôn, ngăn chặn bạo lực sắc tộc, phản đối chiến tranh và ủng hộ quyền phụ nữ. Cùng với đà toàn cầu hóa và những bước tiến vượt bậc của công nghệ, các tổ chức và nỗ lực thuộc phong trào Phật giáo dẫn thân đã và đang lan tỏa rộng khắp trên toàn cầu..." (3)

Chúng ta phải nghi ngờ về mức độ chính xác của bài viết trên Wikipedia, bởi vì có những người đi trước Thầy Nhất Hạnh trong sự nghiệp đưa Phật Giáo vào giữa cuộc đời (chỉ kể trong thế kỷ 20), thí dụ như ngài Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969), và ngài Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954) là hai cột trụ Bồ Tát của thế kỷ vừa qua.

Tuy nhiên, dù là tăng, ni hay cư sĩ, chúng ta cần phải cân nhắc khi chọn nơi rừng vắng, hay chọn nơi phố chợ. Không phải chỗ nào chúng ta

cũng có thể kham nhẫn để tự độ và độ tha. Trong Kinh AN 9.6, Đức Phật dạy về cách chọn nơi thích hợp, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

"Làng, thị trấn, này chư Hiền, cần phải được hiểu biết theo hai phương diện: cần được tìm đến và không cần được tìm đến đã được nói đến như vậy. Do duyên gì được nói đến? Ở đây, sau khi biết được về làng, thị trấn như sau: "Nếu ta tìm đến làng, thị trấn này, các pháp bất thiện tăng trưởng, các pháp thiện đoạn giảm; làng và thị trấn như vậy không nên được tìm đến". Ở đây, sau khi biết được về làng, thị trấn như sau: "Nếu ta tìm đến làng, thị trấn, các pháp bất thiện đoạn giảm, các pháp thiện tăng trưởng; làng, thị trấn như vậy cần được tìm đến". Này chư Hiền, làng, thị trấn cần phải được hiểu biết theo hai phương diện: cần được tìm đến hay không cần được tìm đến, được nói đến như vậy, do duyên này được nói đến." (4)

Đức Phật dạy kỹ càng như thế, nghĩa là không nên xem nhẹ bất kỳ hạnh tu nào. Lựa chọn hạnh ẩn tu, hay hạnh trụ trì tự viện nơi phố chợ đều có thể thích hợp, nếu các pháp thiện tăng trưởng. Riêng phần người cư sĩ, chúng ta không nên riêng quý người tu nơi hạnh này mà xem nhẹ người tu nơi hạnh kia. Và Đức Phật dạy rõ ràng như thế, cúng dường cho người ẩn tu nơi rừng vắng, cho người giữ hạnh đầu đà ưa du hành, hay cho các vị trụ trì các tự viện nơi phố chợ đều có những công đức lớn vô cùng.

Tất cả các hạnh tu nêu trên đều là những truyền thống được giữ gìn trong tất cả các khuynh hướng Phật giáo toàn cầu – dù là Nam Tông, Bắc Tông hay Kim Cang Thừa (Phật giáo Tây Tạng). Đức Phật đã cho chúng ta một bữa tiệc rất đa dạng, và mỗi người chúng ta không thể nào đi hết trọn một vòng bàn tiệc.

Hãy biết ơn vì đã gặp Phật pháp trong kiếp này. Hãy trân quý đại cơ duyên này bằng cách tu học trong từng khoảnh khắc còn sống trong cõi này. Hãy cúng dường trong mọi cách có thể cho Tam Bảo. Và hãy biết ơn tất cả những vị đang tu và đang hoằng pháp trong cách riêng của họ, dù là các vị đang ẩn tu nơi cô tịch, hay đang vào giữa chợ để gánh vác Phật sự.

GHI CHÚ:

(1) Tứ phần luật: <https://suttacentral.net/lzh-dg-kd19/vi/dong-thang>

(2) Kinh SN 4.5: <https://suttacentral.net/sn4.5/vi/minh-chau>

(3) Wikipedia, Engaged Buddhism: https://en.wikipedia.org/wiki/Engaged_Buddhism

(4) Kinh AN 9.6: <https://suttacentral.net/an9.6/vi/minh-chau>

NGỌC SÁNG TRONG HOA SEN

Hỏi đường chi mây trắng
Gót phiêu du ngàn nhà
Chẳng đi cùng chẳng đến
Hóa độ khắp hằng sa

Mắt xanh từ nhãn thị
Bình bát y ca sa
Chẳng dơ cùng chẳng sạch
Nâu bùn mọc liên hoa

Tâm tợ viên ngọc sáng
Thân trong sạch hoa sen
Chẳng thêm cùng chẳng bớt
Thấp cao hay sang hèn

Từ bi và trí tuệ
Quy mạng Lương Túc Tôn
Om!
Mật ngôn âm huyền nhiệm
Mani - Padme - Hum...

LẶNG

Thấy miên man ý niệm
Nhu dòng chảy chẳng ngừng
Tắt lao xao cơn gió
Sao hồ tâm chưa ngưng?

Xón xang hạt bụi nhỏ
Bay về đâu lưng chình
Con đường pha lê trắng
Ngại ngần một dấu chân

Cửa từng đôi cánh mở
Vô môn bật lối vào
Một ngày bưng tỉnh ngộ
Càng thấp lại càng cao

Đưa tâm vào tĩnh lặng
Hơi thở yên giấc thiền
Mắt lá vờ say ngủ
Khép hồ một tiếng chim...

PHÍA TÀ DƯƠNG QUÊ NHÀ

Một bông hoa vừa nở
Trên rào dây thép gai
Hình như trong nắng sớm
Tiếng chim thoi u hoài

Hơn thua cùng được mất
Thời gian đôi cánh bay
Còn ai bên ta nữa
Mắt nhòa dư lệ cay

Gió về đâu lối gió
Hư ảo đường mây qua
Giấc chiêm bao hư thực
Phía tà dương quê nhà

Nhủ lòng thôi an tĩnh
Ngoài kia cơn sóng đời
Lặng yên cùng huyền ảo
Chẳng làm buồn hay vui...

CỬA CHÙA CÙNG TỬ

Một đàn kiến nhỏ đi đâu
Bẻ sen cúng Bụt mong cầu lạc an

Nàng tiên áo trắng bay ngang
Hóa thành cánh bướm giữa đường dạo chơi

Chú tiểu quét cái lá rơi
Lá rơi không dứt rã rời chổi nan

Xa không cái chón Niết Bàn
Quyết lòng đoạn tục chẳng màng lao lung

Dang tay đo đếm nghìn trùng
Li ti giọt nước ngạo cùng sóng xô

Bụt cười một nụ hiền khô
Cửa chùa cùng tử hồ đồ uyên thâm...

Thơ TỊNH BÌNH



SỐ NGƯỜI VỚI LỖI SỐNG TỐI GIẢN DỊ

When Some People Need Only a Little to Get By...

Tác giả: KOOI F. LIM, The Buddhist Channel,

Viết dịch: *Quảng Cơ*

Biên tập: *Tuệ Uyển*



Kuala Lumpur, Malaysia -- Một vị Rinpoche từng nói với tôi: "Một số người chỉ cần rất ít là có thể sống ổn." Nhận xét này xuất hiện khi tôi hỏi ông về sự cần thiết của việc tham gia nghiên cứu Pháp (Dharma) chuyên sâu, chẳng hạn như ghi danh vào một khóa học Văn bằng Nalanda, trong khi một số người dường như vẫn sống tốt chỉ bằng cách tham gia các nghi lễ sùng tín.

Câu trả lời của Rinpoche đã làm sáng tỏ những con đường và năng lực đa dạng của các hành giả tâm linh. Lời của ngài nhấn mạnh rằng đối với một số người, niềm tin và lòng sùng kính là đủ để dẫn dắt hành trình tâm linh của họ.

Nhưng thực sự việc chỉ tập trung vào lòng sùng kính và niềm tin trong các nghi lễ có ý nghĩa gì? Đức Phật đưa ra những chỉ dẫn nào cho con đường như vậy? Làm thế nào chúng ta có thể khám phá chiều sâu tâm linh của thực hành dựa trên niềm tin và vai trò của nó trong hành trình hướng tới giải thoát?

1- Đức tin và Sự Sùng kính (Saddhā)

Đức tin (saddhā) giữ một vị trí thiết yếu trong thực hành Phật giáo. Đức Phật nhận ra rằng không phải tất cả hành giả đều theo cùng một phương pháp hay có cùng năng lực. Trong các văn bản như Nhân Chế Định (Puggalapaññatti), Ngài xác định hai loại người theo chính: Tùy Tín Hành (saddhānusāri), tức người theo đức tin, và Tùy Pháp Hành (dhammānusāri), tức người theo trí tuệ.

Những sự phân biệt này cho thấy rằng sự sùng kính và đức tin là những con đường hợp pháp, thậm chí thiết yếu, đối với một số cá nhân.

2- Tại sao thực hành dựa trên đức tin lại hiệu quả

a- Sự đơn giản

Một trong những khía cạnh thuyết phục nhất của thực hành dựa trên đức tin là sự đơn giản của nó. Đối với những người bị choáng ngợp bởi việc lý trí hóa quá mức, việc tập trung vào lòng sùng kính và các nghi thức mang lại một con đường rõ ràng, trực tiếp. Bằng cách giảm bớt sự phức tạp, những phương pháp này cho phép người thực hành tránh được những chạm bẫy của việc suy nghĩ quá nhiều và thay vào đó nuôi dưỡng một sự kết nối trực tiếp với giáo pháp.

b- Sự bảo vệ

Đức tin đóng vai trò như một tấm khiên chống lại nghi ngờ và sự bất ổn. Khi một người thực hành tiếp cận Giáo pháp với một trái tim tràn đầy lòng sùng kính, họ xây dựng khả năng kiên cường về mặt cảm xúc. Những hành vi sùng kính, như tụng niệm, lễ lạy, hoặc cúng dường, tạo ra nghiệp lành và nuôi dưỡng một môi trường hỗ trợ cho sự phát triển tâm linh.

c- Nền tảng tâm linh

Đức tin đặt nền móng cho sự khẩn thiết tâm linh, hay samvega, và sự tin tưởng an tĩnh, Tịnh Tín (pasāda). Những phẩm chất này truyền cảm

hứng và duy trì sự cam kết theo thời gian. Trong AN 5.38, Đức Phật đã ca ngợi đức tin như một người bạn đồng hành tâm linh:

*"Đức tin là bạn đồng hành của con người;
Nếu sự thiếu đức tin không kéo dài,
Danh tiếng và uy tín nhờ đó đến với người ấy,
Và khi rời bỏ thân này, người ấy đi lên cõi trời."*

Đức tin trở thành một năng lực ổn định, nuôi dưỡng niềm tin vào con đường và cung cấp một nền tảng vững chắc cho sự phát triển.

d- Mặt khác...

Trong khi Đức Phật ca ngợi những phẩm chất của đức tin, Ngài cũng cảnh báo về niềm tin mù quáng. Trong Kinh Kalama (AN 3.65), Ngài khuyên:

*"Đừng tin vào điều gì chỉ vì đã nghe lặp đi lặp lại,
cũng đừng tin vì đó là truyền thống,
hay chỉ vì đó là lời đồn đại..."*

Đức tin, khi không gắn liền với sự phân định, có thể dẫn đến giáo điều hoặc sự tin cậy sai lầm. Để phục vụ mục đích cao nhất của mình, sự sùng kính cần được bổ sung bằng trí tuệ và sự suy ngẫm. Các nghi lễ và hành vi của đức tin nên làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của mỗi người về Giáo pháp, thay vì chỉ dừng lại ở bề ngoài.

3- Con Đường Trung Đạo

Giáo lý của Đức Phật nhấn mạnh sự cân bằng. Niềm tin đạt hiệu quả cao nhất khi được hài hòa với trí tuệ. Cách tiếp cận "Trung Đạo" này gợi ý rằng:

- Niềm tin là một phương tiện thiện xảo - Nó mở rộng trái tim và tạo không gian cho sự chuyển hóa tâm linh.

- Sự sùng kính nuôi dưỡng sự cởi mở - Nó vun bồi niềm tin vào giáo pháp, có thể đóng vai trò như bước đệm dẫn đến tuệ giác sâu sắc hơn.

- Nghi lễ tạo ra những điều kiện thuận lợi - Chúng khơi dậy chánh niệm và sự tập trung, chuẩn bị hành giả cho những thực hành sâu hơn.

- Trí tuệ phát triển song hành cùng niềm tin - Theo thời gian, các thực hành dựa trên niềm tin có thể tự nhiên tiến hóa thành các thực hành của sự hiểu biết và tuệ giác.

Kinh Canki (MN 95) cũng cổ vũ cân bằng này: *"Niềm tin, khi khởi sinh, được bén rễ và thiết lập theo hai cách: nhờ những gì đã nghe và nhờ suy tư thấu đáo."*

Vì vậy, niềm tin không phải là tĩnh tại mà mang tính năng động. Nó bắt đầu bằng sự tin tưởng và sùng kính, trưởng thành qua kinh nghiệm và suy ngẫm, và đạt đến sự vững

MÂY MÙ MÀ THÔI

*Trời xanh mây trắng lượn vòng quanh
Đón ánh xuân sang hoa trĩu cành
Kìa giọng chim vàng ca thánh thót
Nọ bông mai trắng được màu thanh*

*Đất nước quê hương mờ khói lửa
Án oán chiến chinh mãi không dừng
Hỏa tiễn đạn bom rơi tới tấp
Hàng vạn dân lành chết đau thương*

*Ôi! Chiến tranh gieo rắc kinh hoàng
Xuân đến càng thêm ngậm ngùi thôi
Mây trắng như màu khăn tang trắng
Phủ xuống nhân gian khóc cạn lời.*

*Chi tài đức lưu danh hậu thế
Còn quyền cao chức trọng phù du
Bạo tàn bia miệng ngàn thu
Tiền tài danh vọng mây mù mà thôi
Đời người như chiếc lá rơi
Quân vương, tể tướng cũng thời bụi tro.*

Thơ DIỆU VIÊN



chắc không lay chuyển nơi Chánh Pháp.

4- Niềm tin như một con đường trọn vẹn?

Đối với một số hành giả, một con đường đơn giản dựa trên sự sùng kính và niềm tin có thể tự nó đã là trọn vẹn. Nó không liên quan đến việc làm chủ những kỹ thuật thiền định phức tạp hay đào sâu vào việc nghiên cứu kinh điển rộng lớn. Thay vào đó, đó là việc tìm thấy niềm vui và ý nghĩa trong các nghi lễ, tụng niệm và hành động tôn kính. Những thực hành này kết nối hành giả với giáo pháp ở một mức độ cảm xúc sâu sắc, nuôi dưỡng sự khiêm nhường, lòng biết ơn và sự tôn kính.

Ví dụ chiếc bè của Đức Phật nhắc nhở chúng ta rằng mọi phương pháp—dù dựa trên niềm tin hay trí tuệ—chỉ là phương tiện để vượt qua dòng lũ khổ đau. Khi đã đạt được mục tiêu, chiếc bè sẽ được bỏ lại phía sau. Các thực hành dựa trên niềm tin, dù có vẻ đơn giản, vẫn là những công cụ sâu sắc cho sự chuyển hóa khi được áp dụng một cách khéo léo.

5- “Cái Lớn” trong “Cái Nhỏ”

Lời của Rinpoche làm nổi bật một chân lý sâu sắc: với một số người, “một chút” — niềm tin và sự sùng kính — là tất cả những gì họ cần. Những phẩm chất này giúp hành giả nuôi dưỡng các đức hạnh tâm linh cần thiết cho sự giải thoát theo cách phù hợp với khuynh hướng riêng của họ. Bằng cách tin tưởng vào giáo pháp, thực hành các nghi lễ với trọn vẹn tấm lòng, và đón nhận giáo Pháp (Dhamma) với sự tận tụy, hành giả có thể tạo dựng một con đường ý nghĩa hướng tới giác ngộ.

Trí tuệ của Đức Phật bao dung mọi căn cơ, từ những người thiên về phân tích đến những người được dẫn dắt bởi niềm tin. Tính bao trùm này khẳng định sức mạnh chuyển hóa của lòng sùng kính và niềm tin, nhắc nhở chúng ta rằng con đường giải thoát đa dạng như chính những người bước đi trên đó. Không có một con đường duy nhất, không có đúng hay sai, miễn là sự thực hành được đặt nền tảng trên hiểu biết và được dẫn dắt bởi trí tuệ. Khi điều đó xảy ra, niềm tin không chỉ là một niềm tin đơn thuần mà trở thành một sức sống soi



sáng hành trình đến bờ bên kia./.

Phụ thích:

Kinh Caṅkī (tên gọi khác là **Kinh Canki**) là bài kinh số 95 trong Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya). Nội dung bài kinh này trực tiếp hỗ trợ cho lời dạy của vị Rinpoche về cách tiếp cận giáo pháp và chân lý. Dưới đây là những điểm cốt lõi trong Kinh Caṅkī liên quan đến cuộc trò chuyện của bạn:

- **Hộ trì chân lý (Preservation of truth):** Đức Phật dạy rằng nếu một người có niềm tin, họ có thể nói: "Đây là niềm tin của tôi," nhưng không nên khẳng định độc đoán: "Chỉ đây mới là sự thật, mọi thứ khác đều sai". Điều này giải thích tại sao vị

Rinpoche tôn trọng cả hai con đường: học thuật chuyên sâu và lễ nghi truyền thống.

- **Ví dụ về "Chuỗi người mù":** Đức Phật ví những người chỉ tin vào truyền thống hay sách vở mà không có trải nghiệm thực chứng giống như một chuỗi người mù nối đuôi nhau; người đi đầu không thấy, người ở giữa không thấy và người cuối cùng cũng không thấy.

- **Tiến trình đến với chân lý:** Kinh liệt kê một lộ trình cụ thể bắt đầu từ đức tin (saddhā), dẫn đến việc đến gần bậc thầy, lắng nghe, ghi nhớ và cuối cùng là thực hành để tự mình chứng đạt chân lý.

- **Lựa chọn bậc thầy:** Bài kinh hướng dẫn cách quan sát một vị thầy để xem họ có tham, sân, si hay không trước khi đặt trọn niềm tin vào họ.

Trong bối cảnh câu hỏi của bạn, **Kinh Caṅkī** khẳng định rằng:

1. **Học thuật (Nalanda):** Là công cụ để "khám phá chân lý" dành cho những người có căn cơ ưa thích tư duy, lý luận.

2. **Lễ nghi & Đức tin:** Là bước khởi đầu quan trọng ("hộ trì chân lý"). Nếu niềm tin đó thúc đẩy họ sống thiện và tâm an lạc, thì họ đang thực hành đúng hướng của một **Saddhānusāri** (người Tùy Tín Hành).

(Source:

<https://www.buddhistchannel.tv/index.php?id=7,13587,0,0,1,0>)

DUNG THÔNG

Thích Thanh Thắng

(nguồn: Facebook. Tựa đề do Chánh Pháp mạn phép đặt)

Lâu nay tôi cứ có thắc mắc, tại sao một số vị sư Nam truyền hay công kích kinh điển Đại thừa (Bắc truyền) và chụp cho nó chiếc mũ "Bà la môn" với cái nghĩa khá méo mó, xem như một dạng ngoại đạo, không phải đạo Phật.

Thứ nhất, cần nói cho rõ, tất cả các kinh Nam truyền hay Bắc truyền đều không phải do Đức Phật Thích Ca khi sinh tiền ghi lại, mà sau khi Phật nhập diệt, trải qua 6 lần kiết tập, sao chép, kéo dài trong nhiều thế kỷ mà hình thành. Nên từ dùng "nguyên chất" để xem mình đứng nhất đối với bất kỳ bộ kinh nào đều không phản ánh bản chất lịch sử truyền thừa theo ý thức thời đại của từng hệ truyền.

Thứ hai, để xác định chánh kinh hay nguy kinh vô cùng phức tạp, đòi hỏi những nghiên cứu đa ngành chứ không thể vì nó không giống hệ truyền của mình mà ra sức phủ định. Với vấn đề này các nhà nghiên cứu đã khá thống nhất khi chỉ ra rằng, tất cả các bộ kinh dù Nam hay Bắc truyền có xuất xứ và được lưu hành ở Ấn Độ thì đều được xem là chánh kinh và ngoài Ấn Độ thì xem là nguy kinh. Nguy kinh không phải chỉ hiểu theo nghĩa là lệch lạc mà đôi khi nhờ so sánh đối chiếu tỉ mỉ mà nó có giá trị bổ túc cho chánh kinh.

Thứ ba, dù hệ kinh Nam truyền hay Bắc truyền thì đều giữ nguyên những giá trị cốt lõi của Đạo Phật như lý duyên khởi, nhân quả, nghiệp báo, tứ đế, bát chánh đạo... Dù Nam truyền hay Bắc truyền, dù theo dòng Thiên, Mật hay Tịnh thì không dòng nào phủ nhận hệ giáo lý căn bản, cốt lõi này.

Thứ tư, khái niệm Bà la môn với Phật giáo Bắc truyền được hiểu một cách khá nghiêm túc, được nói rõ trong kinh Pháp Hoa và nhiều kinh điển Đại thừa khác, rằng vì phương tiện độ sinh, Bồ tát có thể thể hiện các thân tướng như vua chúa, quan lại, bà la môn... để giáo hoá chúng sinh.

Lịch sử cũng chỉ ra rõ, trước khi chưa thành đạo, Đức Phật Thích Ca cũng tu học theo 6 vị thầy Bà la môn ngoại đạo. Khi chưa có đạo Phật, nền giáo dục Ấn độ cổ đại là nền giáo dục Bà la môn. Thái tử Tất Đạt Đa thừa hưởng trọn vẹn nền giáo dục ấy. Một số khái niệm về nghiệp, luân hồi tái



sinh, sau được Đức Phật sử dụng và lý giải nó bằng việc khẳng định lý duyên khởi và phủ nhận định mệnh, cụ thể là trật tự đẳng cấp do một Thượng đế duy nhất quyết định.

Thứ năm, giáo lý cả Nam và Bắc truyền đều dựa trên tinh thần khế lý (hợp giáo lý) khế cơ (hợp căn cơ), khế thời (hợp thời đại). Mỗi một quốc gia theo Bắc truyền, hình thái kiến trúc, điêu khắc, y phục đều mang những nét đặc thù của quốc gia ấy. Nam truyền cũng không ngoại lệ. Cho nên việc tạc tượng, xây chùa, dựng tháp không hề là mẫu hình chung cho mỗi quốc gia, nhưng lòng tôn kính thông qua biểu tượng giữa các truyền thống đều không có gì ngăn ngại.

Thứ 6, cần lưu ý, khi dùng từ "ngoại đạo" với ý miệt thị, kỳ thị là sai với nguyên tắc khoan dung tôn giáo mà đạo Phật theo đuổi suốt mấy nghìn năm qua. Tất cả những môn học ngoài kinh điển đạo Phật mà bất cứ người Phật tử nào được học trong nhiều giai đoạn cuộc đời đều từ "ngoại đạo" đưa đến. Nếu cầm một cuốn sách triết đông, triết tây, một cuốn tiểu thuyết, một bộ sách tâm lý học đọc được mà cầm một quyển kinh Đại thừa lại mĩa mai, chế giễu thì phải xem lại tư duy và nhận thức của mình. Đơn cử, xem việc người ta tu niệm Phật A Di Đà, thờ Bồ tát Quán Âm là "mê tín", còn mình thì thờ thần rắn, Phạm thiên. Đả phá người ta cầu tài cầu lộc còn mình lại thờ ngài Sivali như ông tổ về tài lộc, kích bác người khác trì chú còn mình thì tụng chú chiêu tài. Vậy thứ hỏi những thứ đó do

“ngoại đạo” nào bày ra?

Một số người quá khích còn mượn danh tu theo “Nguyên thủy” đập phá tượng Phật Di Đà, Quán Âm, trong khi tượng Phật, tượng thầy mình thì tôn lên vái lạy.

Trong một xã hội, cuộc sống là tương quan và liên đới, những việc làm gì ích mình lợi người và ích lợi cho cả hai thì dù không đứng dưới danh nghĩa Phật giáo thì cũng mang trong mình những giá trị Phật giáo.

Thứ bảy, việc nhìn nhận đúng sai tùy vào góc nhìn. Điều này không mới với ví dụ 5 người mù sờ voi mà Phật giáo hay ví dụ. Góc nhìn khác cho ra kết luận khác, hiển nhiên là vậy. Nhưng cái đáng lên án là cả 5 anh mù đều bám vào góc thấy của mình và cho đó mới là chân lý, nhẩy vào choảng nhau sút đầu mẻ trán. Đúng sai chưa tỏ, nhưng vô minh đã hiển bày qua thái độ và hành động ấu đả bằng chân tay, ngôn từ.

Thứ tám, cái sai trong nhận thức có thể thay đổi, điều chỉnh mỗi khi có điều kiện thuận lợi hay thay đổi môi trường sống, môi trường giáo dục. Cái cần giữ là niềm tin thuần khiết và lòng khiêm cung tôn kính buổi đầu, trong hoàn cảnh nào cũng nhớ nghĩ ơn Phật.

Tu tập là hành trình thực chứng của mỗi cá nhân (nóng lạnh tự biết, ai ăn người ấy no). Cho nên những thuận duyên chướng duyên nhìn dưới

góc độ vi phạm giới luật hay chưa được học một cách căn bản hoàn toàn là vấn đề cá nhân. Y vào pháp thì không sai lầm, y vào cá nhân (dù học vấn hay tu chứng đến đâu) vẫn có khả năng xảy sai lầm.

Tạm kết:

Trong lúc thế giới chia phe đánh nhau, mà ẩn sau nó là cội nguồn mâu thuẫn tôn giáo, thì người học Phật nên theo những xung đột kia mà suy ngẫm, không nên nhân danh cái “nguyên chất” tự phong mà tự gây mâu thuẫn với các hệ phái, tông phái vốn không khởi mâu thuẫn gì với mình. Nhìn vào những tổn thương xã hội kia để biết ơn tổ tiên mình, thầy tổ mình đã khổ công dung hợp tín ngưỡng văn hóa, để cái đạo mình đang theo và các tôn giáo khác trong xã hội có được những ứng xử khoan dung mà không nuôi trồng hạt giống chiến tranh tôn giáo. Bởi nhân loại từ xưa đến nay, xung đột bởi tôn giáo vẫn là xung đột đẫm máu nhất trong lịch sử loài người.

Cuộc sống là một chuỗi dài của những tương quan và liên đới, việc làm gì ích mình lợi người và ích lợi cho cả hai thì dù không đứng dưới danh nghĩa Phật giáo thì cũng mang trong mình những giá trị Phật giáo.

Cho nên cần đặt ra câu hỏi mình học Phật để tu hay học Phật để tranh hơn tranh kém với tông môn, đồng đạo, gây chia rẽ hoang mang giữa các dòng tu và giữa các Phật tử với nhau?

ĐẤT KHÁCH HÀNH

*Đất khách núi cao và biển rộng
Sông dài chảy mãi biết về đâu
Hè chi ly hương thành ly biệt
Mồ chôn đâu đó cũng quê người.*

NGÂM LỆ

*Chiều nay hàn sĩ như đạo sĩ
Neo thuyền bên hang động dạo chơi
Cổ nhân đánh chén trên bàn thạch
Nay ta ngâm lệ đứng bên trời.*



THƯƠNG TỬ TÂM

Bên Bếp Lạnh

TRẦN TRIẾT

*“Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngon nển tàn
Rừng khuya bên bếp lạnh
Ngồi đợi gió sang canh”*

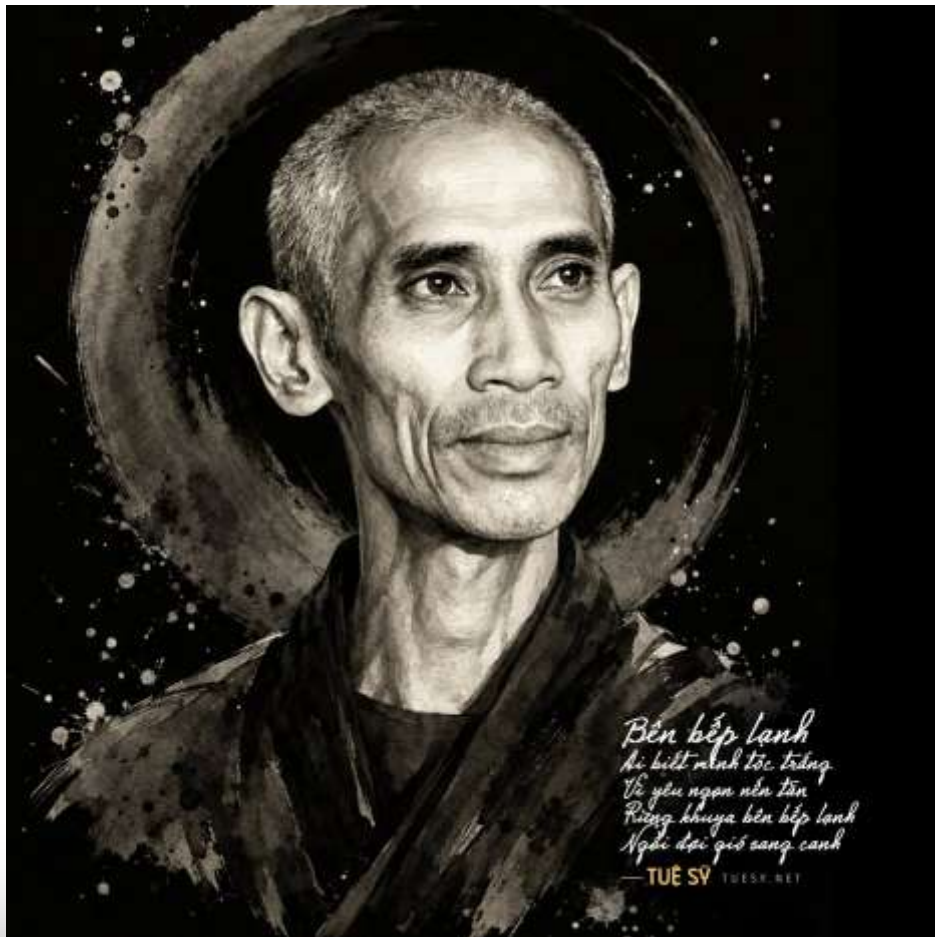
- Tuệ Sỹ

<https://tuesy.net/>

Dư âm của một đời người đã lặng lẽ cháy hết mình như một ngọn nến trong đêm, để rồi sau tất cả, vẫn điềm nhiên ngồi nghe gió chuyển mùa qua từng canh vắng.

Thơ không mở ra một cảnh tượng lớn lao, không dựng lên một bi kịch dữ dội, chỉ tựa một vệt khói mỏng trong chiều muộn, như tiếng củi trở mình trong tro lạnh hay ánh lửa nhỏ nhoi còn sót lại cuối mùa. Bốn câu thơ có sức mạnh kỳ lạ. Ít chữ đến mức tưởng như không còn gì để nói, nhưng lại mở ra một cõi mênh mông. Đây là phong vị của thơ Đông phương cổ điển, nơi cái được nói ra luôn ít hơn nhiều so với điều còn lại trong im lặng. Chỉ còn một khu rừng về đêm, một bếp lửa nguội dần và một con người ngồi lại với thời gian tịch mịch.

Lúc này, sau lớp sương khói cảm hoài, luôn thấp thoáng một phẩm cách rất lớn của Thầy chính là lòng kham nhẫn. Chỉ những tâm hồn đã thấu lẽ vô thường mới có thể ngồi yên bên tro tàn mà vẫn giữ được ánh sáng trong đôi mắt...



Mùa sen đất nở hoa

TRẦN HOÀNG VY



Cây Sen đất, hay còn gọi là Sen cạn, Bạch liên sen, tên khoa học là "Magnolia Grandiflora L.). Khác với các loại "sen" thông thường, được trưng bày, trồng trọt và là biểu tượng của Thiền môn, là cây thân thảo, mọc ở ao, hồ, sông nước... Sen đất, hay sen cạn lại là cây thân mộc, mọc trên đất, cao có thể lên đến trên 10m! Cành lá sum suê, mà đây có lẽ là một nguyên nhân, trong những cuộc... nhậu vui, chén anh, chén chú. Có người cắc cớ đọc câu ca dao xưa: "*Hôm qua tát nước đầu đình / Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen*" rồi hỏi bâng quơ: "Có hiền huynh hay sư phụ nào thấy sen có... 'cành' chưa? Chiếc áo nông dân, chân lấm tay bùn, lại dẫm mồ hôi... chua rình lại vắt trên 'cành sen' là điều thậm vô lý, đúng không?". Cả hội khề khà nhìn nhau, gật gù tâm đắc: "Đúng là... xạo 'bà cố' mà tình tứ cái nỗi gì? Hì hì..." Song có anh chàng nổi danh "thầy đồ" chuyên "đắp mô" ly rượu trước mặt, lại cam kết, sen có... "cành" nên người ta mới máng tạm cái áo mà thử lòng người thương chớ bộ?". Cả hội lại nhìn nhau cười ha hả, thách thầy đồ, đưa ra dẫn chứng, đúng sẽ cho qua... "ba quận", còn không sẽ uống liền ba ly phạt. Anh chàng liền rút Smartphone ra, mở Google cho mọi người thấy cây "Bạch liên sen" có... cành như thế nào? Mọi người đều... há hốc mồm ra ề à, kinh ngạc, và tiếng hô "Dzô dzô" lại vang lên inh ỏi...

Lại nói về cây Sen đất, cây cũng có hoa và búp giống như hoa sen mọc dưới nước, gồm có 10 cánh, màu trắng tinh khiết, nhụy vàng, hương thơm dịu nhẹ. Thông thường, hoa nở từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch (từ hạ đến thu), cùng thời gian với hoa sen truyền thống. Ở xứ Việt ta, Sen đất được coi như cây "phong thủy" mang ý nghĩa tâm linh, cây thường được trồng trang trí cho những gia đình giàu có, khu biệt thự, nghỉ dưỡng, vì cây có tác dụng thanh lọc không khí, mang lại sự tài lộc và an yên cho gia chủ. Ở Texas, xứ Hoa Kỳ, Sen đất được trồng bình thường ở bên đường, khu dân cư, chủ yếu lấy bóng mát, vì cây có cành lá dày chi chít, lá xanh quanh năm, có điều khác biệt, là cây ra hoa vào đầu mùa xuân, khoảng tháng 3, tháng 4 Dương lịch, cùng lúc với các loại hoa Đào, hoa Bưởi... Từ xa đã trông thấy, hàng cây Sen đất, nở rộ hoa màu trắng, hương bền, thoảng nhẹ trong cái nắng gay gắt của miền "Cowboy", viễn tây nước Mỹ!

Sen đất, Bạch liên hoa, cái tên vừa chơn chất, mộc mạc, lại hàm chứa sự... diễm lệ, tinh khiết (Bạch liên), không mọc lên từ bùn, nước, mà mọc lên từ trên cạn, trên đất, nên đi kèm với cái tên Sen đất, Sen cạn, không ẩn tu chốn thiền môn và không là biểu tượng của Phật giáo, song cây Sen đất như gắn liền với người dân Việt có từ ngàn xưa? Cụ thể qua câu ca dao nói ở trên, bên cạnh là câu ca dao nói về việc đồng áng của người Việt xưa: "*Lên chùa bẻ một cành sen/Ăn cơm bằng đèn, đi cấy sáng trăng*".

Điều thú vị, là buổi trưa nắng, hiu hiu gió, mặc võng trên hai đầu "cành sen", nằm ngược mặt lên, nhìn "tàng sen" chi chít những hoa trắng, tỏa hương dịu nhẹ đắm thắm mà chìm vào giấc ngủ với bao mộng đẹp của đời thường. Tinh dậy, cao hứng làm mấy câu ca dao vần vè: "*Trưa hè mặc võng cành sen/ Hai đầu nổi nhớ mắt đen gọi tình/ Thơm hương Sen đất trắng tinh/ Làm tin ta gửi cho mình cầu hôn*"!

Biết mai sau có ai nhắc? Nhớ?...



ĐẠO TUỆ

(Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa Anh Chị Em (ACE)
Lam Viên thương mến,

Hôm nay nhân mùa An cư của Chư Tôn Đức Tăng Ni, Nhóm Áo Lam (NAL) xin gửi đến ACE một câu chuyện của một vị tỳ kheo đặc biệt thời Đức Bổn Sư của chúng ta còn tại thế.

Thuở ấy, có một vị tỳ kheo, sau khi được Đức Phật chỉ dạy cho một đề tài quán tưởng, liền đi vào rừng sâu để hành thiền. Mặc dù vị ấy đã nỗ lực chuyên cần trong một thời gian khá lâu nhưng chẳng đạt được kết quả mong muốn. Vị ấy cảm thấy buồn và chán nản nên mới quay trở về chùa Kỳ Viên để xin đức Phật chỉ dạy thêm. Trên đường về chùa, vị ấy bỗng thấy một đám khói xanh mù mịt bốc lên cao, bèn vội leo lên đỉnh núi để nhìn cho rõ. Nhìn thấy ngọn lửa từ từ bốc lên và lan rộng ra, vị tỳ kheo liền khởi lên ý tưởng: cũng giống như ngọn lửa kia đang thiêu đốt hết tất cả, Đạo tuệ sẽ tiêu diệt mọi kiết sử, cả lớn và nhỏ...

Lúc bấy giờ, tại chùa Kỳ Viên, Đức Thế Tôn đang thiền quán, nhân đọc được tư tưởng của vị tỳ kheo đang suy nghiệm, ngài liền phóng hào quang, hiện hình đứng trước mặt vị tỳ kheo và nói rằng: "Này Tỳ kheo, tư tưởng của ông đang đi đúng đường, hãy định tâm tiến theo hướng đó. Tất cả chúng sanh phải dùng ĐẠO TUỆ mà đốt cháy hết các kiết sử lớn hay nhỏ, cũng như ngọn lửa rừng đang đốt cháy hết các lùm cây."

Rồi đức Phật nói lên bài kệ sau đây, thi sĩ Phạm Thiên Thư đã thi hoá như sau:

"Thanh hạnh, không buông lung



*Là định tuệ rực hồng
Thiền rọi cỏ phiền não
Trăng đậu bến hư
không."*

(Kinh Pháp Cú, kệ # 31)

Thưa các bạn Lam Viên
thương mến,

Tại sao nói "Chánh niệm tạm thời phá tan được 2 kiết sử là Tham & Sân"?

- Khi tâm tham khởi lên mà nhận biết là mình đang tham; khi tâm sân nổi lên liền biết mình đang sân, ...đó là tâm mình đang ở trạng thái Tỉnh giác. Tâm ấy đang biết rõ: tham giận là ác tâm, chẳng để bị chúng lôi cuốn, đó là bước đầu đã khắc phục được tham và sân. Do vậy mới nói: nhờ sự tỉnh giác mà tâm đã tạm thời khắc phục được hai kiết sử là tham và sân.

- Nếu biết giữ tâm luôn tỉnh giác, tâm sẽ khắc phục được các phiền não khác, được an lạc; nhờ đó sẽ tiến nhanh trên đường Đạo. Trái lại, nếu thiếu tinh tấn, để tâm buông lung thì dễ đi đến sự phóng dật, khiến cho các kiết sử trở dậy, ràng buộc, lôi kéo chúng ta vào con đường Tà.

Đó là ý nghĩa sâu sắc của bài kệ kinh Pháp Cú, # 31.

Thương mến kính chúc ACE luôn giữ tâm chánh niệm, tỉnh thức, sống Tinh tấn và Hỷ xả "để dừng tiến trên đường Đạo."

Trân trọng,
NAL

TÂM CẢNH NHẤT NHƯ

Thích Nữ Hằng Như

Tâm và Cảnh là hai khái niệm đối lập. Tâm là phần tinh thần, là cái biết của con người. Còn thể giới bên ngoài gọi là Cảnh. Cảnh là đối tượng được tâm ghi nhận. Cho nên người ta kết luận Tâm là chủ thể, còn Cảnh là khách thể. Cả hai khác nhau. Nhưng tại sao trong giáo lý nhà Phật lại có cụm từ "*Tâm Cảnh Nhất Như*". Nguyên lý này hoàn toàn khác biệt với sự hiểu biết thông thường. Tại sao "*Tâm và Cảnh không là hai mà lại là một*"? Để có câu trả lời xác đáng, trước hết chúng ta cùng tìm hiểu ý nghĩa của các từ: "*Tâm, Cảnh và Nhất Như*" theo giáo lý nhà Phật như thế nào?



là đại diện cho bản thể thực tại. Còn gọi là cái biết của Chân tâm.

- Thứ hai là các trạng thái của tâm gồm thọ, tưởng, hành, thức. Những yếu tố này cùng có mặt với tâm trong mỗi sát-na, gọi là Tâm sở. Dựa vào tâm sở, nên tâm mới vận động theo thiện hay bất thiện. Chẳng hạn "*tâm sân*" chỉ khởi lên khi có "*tâm sở bất như ý*" đi kèm, hoặc "*tâm định*" chỉ khởi khi có "*chánh niệm, tuệ giác*" đi cùng.

Dù tâm thiện hay bất thiện, tất cả đều do nhiều duyên hội tụ mà thành. Vì không thực chất tính nên tâm thay đổi luôn luôn, kinh gọi là Tâm sinh diệt hay là Vọng tâm. Vì tâm thay đổi luôn luôn nên tâm có thể chuyển hóa, từ ô nhiễm tức Vọng tâm trở nên thanh tịnh tức Chân tâm, với điều kiện hành giả luôn an trú trong

chánh niệm. Chánh niệm là cái biết đang là về đối tượng, không bị chi phối bởi tham, sân, si ... Cái biết đang là chân thật đó, là nền tảng của trí tuệ là tánh Biết.

- **Cảnh:** Nếu tâm là chủ thể nhận biết, thì cảnh trong Phật giáo chính là đối tượng nhận biết. Cảnh ở đây không chỉ là thể giới bên ngoài, mà là tất cả các đối tượng tâm có thể duyên tới, dù các đối tượng đó thuộc về vật chất, cảm xúc, tư tưởng hay ý niệm... Trong thuật ngữ Phật học, cảnh thường được gọi là Pháp trần, là nền tảng của sự tiếp xúc giữa tâm và thể giới. Pháp trần chia làm 6 loại tương ứng với 6 căn như: Sắc là hình ảnh, màu sắc. Thanh là âm thanh, tiếng động. Hương là mùi. Vị là cảm giác nơi lưỡi, và Xúc là cảm giác nơi thân. Pháp là tư tưởng, ý niệm, khái niệm trong tâm.

Như vậy cảnh không phải chỉ là những gì bên ngoài tâm, mà bao gồm cả thể giới nội tâm. Những cảm xúc, ảo tưởng, ký ức cũng đều là cảnh. Đặc biệt trong giáo lý Phật học, cảnh không có thực thể độc lập ngoài tâm. Cảnh chỉ hiện khởi khi có tâm duyên đến.

Ví dụ:

Âm thanh chỉ dao động không khí, nhưng phải có tai nghe và tâm biết thì âm thanh mới hiện diện trong sự trải nghiệm. Nếu không có tai nghe,

I. Ý NGHĨA CỤM TỪ "TÂM CẢNH NHẤT NHƯ"

- **Tâm:** Tâm là phần tinh thần, là tình cảm, là nơi phát xuất sự suy nghĩ đưa đến quyết định của con người. Với cái nhìn của Phật giáo, tuy Tâm trừu tượng không có hình dáng, nhưng lại là nguồn gốc vận hành mọi hiện tượng thế gian.

Theo Vi-Diệu-Pháp (Abhidhamma), tâm là yếu tố căn bản, là cốt lõi của dòng chảy tâm thức. Tâm là chủ thể của nhận biết, nhưng không có bản ngã cố định, nên nó thay đổi liên tục, như dòng sông không ngừng chảy. Khi giác quan: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý... tiếp xúc với trần cảnh: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp thì tâm thức lập tức sinh khởi, ghi nhận, phản ứng rồi biến mất. Như vậy, toàn bộ cảnh giới mà ta kinh nghiệm, thực chất chỉ là chuỗi ý niệm sinh khởi và biến mất, chứ không có gì trường tồn độc lập ngoài dòng tâm thức ấy.

Vi-Diệu-Pháp chia tâm làm hai loại:

- Thứ nhất, tâm là cái biết thuần túy, là trạng thái nhận biết trực tiếp, không qua suy nghĩ, ký ức hay phân biệt của tâm trí, còn gọi là tánh Biết. Tánh Biết luôn có mặt thường trực. Có đối tượng nó biết, không đối tượng nó cũng biết là không có đối tượng. Cái biết bình thản trong sáng nhìn nhận mọi sự vật đúng như nó đang là, không lệ thuộc vào giác quan hay cảm xúc. Tánh Biết này có thể xem

không có tâm nhận biết thì âm thanh đó không còn ý nghĩa.

Tương tự như có một bức tranh treo trên tường, không có người nhìn, tức không có tâm nhận thức thì bức tranh đó "có cũng như không", vì nó không thật sự hiện hữu theo nghĩa trải nghiệm mắt thấy.

Cảnh thay đổi theo tâm. Một người đang vui thấy cảnh vật cũng vui vẻ, dễ chịu. Nhưng cũng cùng cảnh đó, người nhìn với tâm trạng buồn bã thì ngược lại, thấy cảnh ấy ảm đạm, u buồn. Điều này cho thấy cùng một sự việc, một hoàn cảnh, nhưng mỗi người lại có một tâm trạng, một thế giới riêng. Thế giới ấy không hoàn toàn khách quan, mà từ sự phản chiếu của tâm. Cho nên cảnh không phải là nguyên nhân đau khổ hay hạnh phúc. Chính tâm đối với cảnh mới quyết định cảm thọ khổ hay lạc. Người tu theo đạo Phật không tìm hoàn cảnh lý tưởng hạnh phúc bên ngoài, mà rèn luyện cái nhìn sao cho tâm bình ổn thì cảnh sẽ an nhiên.

- **Nhất như: Nhất** là một, một là không hai (là bất nhị). **Như** là như thường, biểu thị không biến đổi. Nhất như bao gồm ba ý nghĩa: không hai, bình đẳng tuyệt đối và chân như.

- **Nhất như trong ý nghĩa "bất nhị"**: Nhất như nhấn mạnh quan điểm "không hai", tâm và cảnh tuy hai mà một, không rời nhau, nghĩa là cả hai hòa quyện vào một bản thể duy nhất gọi là Nhất như.

- **Nhất như trong ý nghĩa "bình đẳng tuyệt đối"**: Nhất Như là trạng thái bình đẳng tuyệt đối vì "không hai" nghĩa là không còn sự phân biệt, đối lập giữa các sự vật, hiện tượng: Ta-người, đúng-sai, phải-quấy, đẹp-xấu...

- **Nhất như trong ý nghĩa "Chân như (Tathāta)"**: Chân như là thực tại tối hậu không hư vọng, là bản tánh chân thực tuyệt đối và thường hằng của mọi sự vật, hiện tượng. Nó nằm ngoài ngôn ngữ, ngoài lý luận nhận thức. Chân như không sinh không diệt, không thay đổi theo không gian và thời gian.

Chân Như không phải là đối tượng để tư duy, mà là trạng thái cần chứng ngộ trực tiếp thông qua tu tập thiền định, vượt khỏi thế giới nhị nguyên (bất nhị) chứng được "*nhất thể của khách thể và chủ thể*". Chân như thường được hiểu tương đương với Chân tánh, bản giác, hay Phật tánh có sẵn trong mỗi người.

- **"Tâm Cảnh Nhất Như"**: Với cái nhìn thông thường "*Tâm là ở bên trong, còn Cảnh là ở bên ngoài*". Nhưng trong Phật Giáo Đại Thừa, đặc biệt

là Thiên Tông và Duy Thức Học thì "*Tâm Cảnh Nhất Như*" có thể dịch đơn giản là "*Tâm và Cảnh là một*" hay "*Tâm không khác Cảnh, Cảnh không khác Tâm*". Tâm được hiểu là người thấy, người nghe, người biết. Cảnh được hiểu là cái được thấy, cái được nghe, cái được biết. Hai thứ ấy dường như tách biệt, độc lập và có thể đối đãi với nhau. Nhưng cái thấy của người tu chứng, ranh giới đó chỉ là giả lập, không có một tâm nào riêng, cũng không có một cảnh nào riêng. Người tu chứng đạt được Chân Như nơi tâm, tạm gọi là Tâm Như. Từ Tâm Như nhìn ra ngoài thấy Chân Như của Cảnh gọi tắt là Cảnh Như. Cả hai Như không khác nhau, nên "*Tâm như cảnh, cảnh như tâm*". Đó là trạng thái "*Tâm Cảnh Nhất Như*".



Trong ý nghĩa "*Nhất như*" là "*bất nhị, không hai*", thì tâm và cảnh tuy biểu hiện khác nhau, nhưng không tách rời, không tồn tại độc lập. Cái này hiện diện là vì cái kia có mặt. Chủ thể và đối tượng chỉ là một. Đối tượng không thể tồn tại nếu thiếu chủ thể quan sát. Nói cách khác "**Không có tâm quan sát, thì cảnh không được nhận biết. Không có cảnh, thì tâm không khởi hoạt động nhận thức**". Phật giáo gọi đây là cái thấy "*không hai*" tức "*phi nhị nguyên*" nghĩa là cái thấy vượt ra ngoài đối đãi, phân hai của Tâm Phân biệt.

Khi tâm không còn phân biệt "*giữa ta và cái ta thấy,*" thì cảnh giới hiện tiền không còn là đối tượng để chiếm hữu, mà trở thành một phần của chính tâm. Lúc ấy không còn ngăn cách giữa chủ thể và khách thể, giữa người và cảnh vật, giữa trong và ngoài. Trạng thái này gọi là "*Tâm Cảnh Nhất Như*".

II. TÂM NHỊ NGUYÊN

Nhắc đến từ "*phi nhị nguyên*", tức tâm "*không hai*" chúng ta cũng cần tìm hiểu một chút về tâm nhị nguyên. Người học Phật hiểu ý nghĩa của nhị nguyên là hai mặt đối đãi, chẳng hạn như: thiện đối với ác; hiền đối với dữ, nam đối với nữ, già đối với trẻ, sáng đối với tối, trắng đối với đen, khôn đối với dại, có đối với không, đúng đối với sai, đẹp đối với xấu, thành công đối với thất bại v.v... Tâm nhị nguyên hay tâm phân biệt là Vọng tâm, đức Phật gọi tâm đó là hồ nước đục, là kết quả của Vô minh. Vô minh sanh ra bởi thói quen bám chấp. Chấp cho rằng mình là trung tâm của vũ trụ, quan niệm của mình là đúng, mọi thứ phải thuận theo ý của mình thì mới có an lạc hạnh phúc. Nói cách khác đó là tâm "*chấp ngã*".

Đa số người mang tư duy nhị nguyên, thường có quan niệm sống theo định kiến, thiên kiến đã ăn sâu vào tư tưởng của họ. Cho nên gặp sự kiện gì họ cũng dán nhãn, đóng khung trong quan niệm hai bên. Vì phân biệt hai bên như thế, nên tâm họ luôn dao động bởi những khen chê, đúng sai, tốt xấu, thương ghét v.v... là những thứ ô nhiễm, vô minh, che mờ cái tâm chân thật tức Tâm Như vốn có sẵn trong mỗi người. Muốn thoát khỏi những vọng tưởng gây phiền não, khổ đau, hành giả phải tu tập làm sao để Nhất Như được hiện hữu.

III. LÀM SAO ĐỂ THẤY "TÂM CẢNH NHẤT NHƯ"?

Khi nhận ra tâm nhị nguyên là do vô minh bám chấp vào những thứ ô nhiễm khiến con người sống trong mê lầm tạo nghiệp. Hành giả muốn thoát ra khỏi biển khổ này thì phải kinh qua pháp học lấy minh xua đuổi vô minh. Thật ra, khi minh xuất hiện thì vô minh tự biến mất, giống như trong căn phòng tối, ta bật đèn, ánh sáng xuất hiện thì bóng tối không còn. Sau đó phải hành trì Chánh pháp để thể nhập vào Tâm Như.

A. VỀ PHÁP HỌC

Nền tảng dẫn đến Nhất Như là sự kết hợp giữa ba yếu tố: *Trí tuệ Duyên Khởi, trí tuệ Vô Ngã và Tâm biết như thật, tức Chánh niệm tỉnh thức.*

- Người thấy Duyên khởi không còn sống bằng cảm tính, mà bằng chánh niệm. Họ biết mỗi suy nghĩ khởi lên là do duyên, mỗi cảm xúc đi qua cũng do duyên nên không dính mắc, không can thiệp chỉ quán sát nó như là chính nó.

- Người thấm nhuần Vô ngã, hiểu rõ con người cũng thuộc về pháp hữu vi, do nhiều điều kiện kết hợp, không có "cái ta" riêng biệt, nên khi giận hờn, vui thích khởi lên, biết đó chỉ là cảm thọ, khi những lời khen chê của người đời nhắm vào mình, biết đó chỉ là duyên tạm. Nhờ chánh niệm quán Vô ngã, tâm dần bớt "*chấp ngã*" nên không còn tranh đua, ganh ghét. Thấy thân tâm như dòng chảy của nghiệp duyên, nên cảm thấy nhẹ nhàng bớt khổ.

- Người có tâm biết như thật, là người thường sống trong "*chánh niệm tỉnh thức*", cho nên dù họ đang sống giữa muôn hình vạn trạng, tâm vẫn an định, không bị tâm đối đãi nhị nguyên chi phối.

Như vậy, khi "*tuệ Duyên khởi*" soi chiếu tận gốc vô minh, thì "*Tâm sáng biết như thật*" hiển lộ. Tâm ấy không còn bị phiền não làm lu mờ, không còn bị quá khứ, tương lai chi phối, chỉ còn biết như thật, tức biết cái đang là của khách thể. Điểm này, Đức Phật dạy tôn giả Bāhiya trong kinh như sau: "*Trong cái thấy chỉ là cái thấy. Trong cái nghe chỉ là cái nghe. Trong cái cảm nhận chỉ là cái cảm nhận. Trong cái biết cũng chỉ là cái biết, không có*

Bāhiya trong đó...". Kết quả, tôn giả Bāhiya sau khi thực hành lời Phật dạy đã chứng quả Arahāt (A-la-hán).

Khi tâm vượt khỏi mọi đối đãi, sẽ chạm được cái thấy biết chân thật thuần khiết, là điểm hội tụ của Duyên Khởi và Vô Ngã. Duyên Khởi giúp ta hiểu mọi thứ nương nhau mà sinh. Vô Ngã giúp ta dẹp bỏ ảo tưởng về cái tôi. Và khi hai điều này hợp nhất, tâm liền phát sáng. Cái sáng đó không đến từ bên ngoài, mà vốn sẵn có trong mỗi người, chỉ vì bị đám mây vô minh che khuất. Khi mây tan, ánh sáng tự hiện, ấy là trí tuệ Nhất Như.

Đức Phật không hề nói đến "*một để đối lập hai*". Ngài chỉ nhấn mạnh rằng sự đối lập là hư vọng. Khi tâm còn phân biệt vạn pháp thành hai: tâm là tâm, cảnh là cảnh, có nghĩa là lúc đó ta đang ở trong tâm nhị nguyên, tức tâm phân biệt.

Khi tâm rỗng rang, vạn pháp trở về một vị giải thoát. Tâm nhất như và cảnh cũng nhất như. Đó là Tâm Cảnh Nhất Như. Đức Phật không khuyên mọi người học giáo lý này chỉ để hiểu, mà là để thực chứng.

B. VỀ PHÁP HÀNH

Thực hành để thể nhập Nhất Như, hành giả phải tu tập theo lộ trình GIỚI-ĐỊNH-TUỆ. Tu Giới để giữ tâm không tán loạn vì những vi phạm lỗi lầm khiến tâm lúc nào cũng lo sợ bất an. Thực hành thiền Định, gom tâm về một chỗ, giúp tâm yên lặng, sáng suốt. Và thành tựu Tuệ qua pháp môn quán "*Tứ niệm xứ*." Ba môn học này gọi là Tam Vô-Lậu-Học, không thể tách rời nhau.

Áp dụng trong đời sống hằng ngày, chúng ta hãy tập nhìn, nghe, xúc chạm, nhận thức mọi sự như "*nó đang là*", không qua cái nhìn phân biệt "*nó phải là*" thế này, thế kia của tâm nhị nguyên. Khi tâm không còn phân chia, không còn chọn lựa, không còn ghét thương chi phối, tâm hoàn toàn tỉnh thức trong yên lặng, thì ngay trong giây phút đó trạng thái Nhất Như đang hiện diện.

Hiểu tinh thần Nhất Như là "*tâm và cảnh không khác*", hành giả sẽ không còn đi tìm sự bình an ngoài tâm, mà quay về tu sửa chính mình. Chỉ cần dừng phân biệt, dừng chấp thủ, dừng phán xét, thì Chân Như, Phật tánh sẽ dần hiển lộ.

IV. KẾT LẠI

Để đạt được trạng thái Nhất Như nghĩa là trạng thái đồng nhất không phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, hành giả cần thực hành chánh niệm từng khoảnh khắc, buông bỏ sự phán xét, rèn luyện tâm không tạp niệm thông qua thiền định.

Khi trí tuệ Duyên khởi Duyên sinh và Vô ngã vận hành, tâm hành giả trở nên an nhiên giữa muôn biến đổi. Họ đang sống trong thế giới xô bồ

thiện ác lẫn lộn, nhưng không bị thế giới này lôi cuốn. Họ vẫn sống giữa đời mà không thuộc về đời, vì biết rằng động hay tĩnh, đến hay đi, được hay mất đều chỉ là biểu hiện của các pháp sinh diệt. Khi vui biết rằng niềm vui này do duyên hợp. Khi buồn biết rằng nỗi buồn này cũng do duyên tác động. Khi có người khen hay chê, họ biết rằng đó chỉ là phản ứng của duyên, nên không bám víu chấp nhặt tranh luận đúng sai được mất. Nhờ vậy, nên tâm trạng sợ hãi, buồn phiền, khổ đau không xảy ra. Tâm ấy như mặt nước phẳng lặng, phản chiếu tất cả, mà không vướng bất kỳ hình bóng nào. Đức Phật từng phát biểu rằng: “*Ai thấy duyên khởi là thấy pháp, ai thấy pháp là thấy Như Lai*”. Thấy Như Lai ở đây có nghĩa là thấy được sự vận hành tự nhiên của vạn pháp do duyên sinh nên vô thường vô ngã...

Tóm lại, nền tảng giáo lý dẫn đến Nhất Như

chính là sự kết hợp của trí tuệ **Duyên khởi**, cái thấy **Vô ngã** và **Tâm biết chân thật**. Khi hành giả thực sự chứng được các điều ấy, “*Nhất Như*” hay “*Chân Như*” không còn là lý thuyết triết học, nó trở thành kinh nghiệm sống. Vì “*Tâm Cảnh Nhất Như*” nên nhìn ai cũng thấy mình trong họ. Thấy khổ của người, như là khổ của mình. Thấy niềm vui của người, không khác niềm vui của mình. Người và ta bình đẳng, không khác, nên tâm ấy không còn bị ràng buộc bởi ranh giới quốc gia, tôn giáo, màu da, thậm chí ranh giới giữa sống và chết. Người chứng ngộ được tâm Nhất Như, “*tứ vô lượng tâm*” khởi lên một cách tự nhiên. Nhờ thế đời sống của họ lúc nào cũng an nhiên tự tại hạnh phúc...

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(*Thiền thất CHÂN TÂM, 19-5-2026*)

CỐI SƠ SÀI

gặp nhau ở một cội sơ sài
chiều ngã xám trên đầu tay
hành trang là mẫu giấy
quà tặng là câu thơ

xe điện vàng run run ngang phố
lên chùa mở trang kinh
mà cứ ngỡ như cô tích
tâm thức nghe vu vơ

thành phố tây phương rực rỡ
trăm ánh đèn soi sáng
thiên thần rơi xuống trần gian
lãng mạn thoáng mây ngàn

tìm đến nhau cội này
sơ sài giọt mưa trong
tình nhân cùng văn thi hữu
bao dung như ước mong...

thy an



NHÀ XƯA TRƯỜNG CŨ

Nơi chốn xa xôi lòng chạnh nhớ
Quê hương hai chữ thật thân thương
Có mẹ có cha cùng anh chị
Hạnh phúc gia đình thật ấm êm
Đêm về con trẻ ê a đọc
Từng chữ đánh vần thật dễ thương
Cha cầm tay con từng nét chữ
Mẹ ngồi đan áo đợi đông sang
Gió lạnh từng cơn qua cửa sổ
Có lò bếp củi nổ lách tách
Củ khoai vùi nướng thơm chi lạ
Vương mùi đậu phụng lẫn bắp rang
Mười lăm trăng rằm soi trước ngõ
Chú Cuội chị Hằng tỏa trần gian
Bóng cây lay nhẹ bên khung cửa
Cây cau trĩu trái gió đong đưa
Mười sáu trăng tròn thêm chút nữa
Ánh trăng xuyên xuống mái nhà tranh
Hàng tre lay nhẹ bên bờ giậu
Vẽ nên khung cảnh thuở bình yên
Có chú trâu già nằm nhai cỏ
Mặc cho thế sự cứ nổi trôi
Nghé con kêu mẹ vùi bú mớm
Khác gì em bé đợi mẹ cho
Cuộc sống thanh bình làng quê nhỏ
Bây chừ xa lắm vẫn nhớ thương
Mong một ngày kia vui đoàn tụ
Gia đình mãi mãi chốn hoài mong
Trường tôi nằm cạnh kinh thành Huế
Bên cạnh con đường ra Tịnh Tâm
Hò sen thơm phức mùa hạ đến
Buổi sáng sen hồng theo gió lay

Sen trắng tung bay theo chiều gió
Lá xanh điểm với hoa nhụy vàng
Từng đàn ong nhỏ lượn xung quanh
Dưới hồ ao cá tung tăng nhảy
Mái trường nơi có nhiều kỷ niệm
Của thuở học trò nhỏ bé ti
Năm năm chạy nhảy dưới trường yêu
Ngây thơ hồn nhiên vui chơi học
Mái trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Có hàng phượng vĩ hoa màu đỏ
Có nhiều cô giáo yêu đàn trẻ
Chăm bón cho chồi nảy mầm xanh
Mấy mươi năm rồi xa cách trường
Nhưng lòng vẫn mãi nhớ trường xưa
Hôm nay tới lại thăm trường cũ
Trường đó đâu rồi bạn cùng cô
Những cây phượng vĩ nay già cỗi
Ve kêu thêm buồn nhớ bạn xưa
Tiếng ve vang mãi trong sân vắng
Bạn cũ tìm hoài chẳng thấy ai?
Có người nghe đã thành công giỏi
Có bạn đã về miền đất lạnh
Có bạn ra vùng đất hải ngoại
Kiếp sống tha hương cũng nhọc nhằn
Xin gửi chút lòng bay theo gió
Về tận phương trời của tuổi thơ
Trở về thăm lại mái nhà xưa
Thăm lại ngôi trường thời thơ ấu
Bao nhiêu năm dài mãi đi qua
Tuổi đời chất chông theo năm tháng
Giữ lại trong tâm một hình ảnh
Nhà xưa trường cũ chẳng phai pha.



Thơ

THÍCH NỮ GIỚI ĐỊNH

CHẾT CHÌM

Có chàng trai trẻ nhà giàu
Cùng nhiều người xuống biển sâu lòng tìm
Ngọc ngà, châu báu, quý kim,
Bản thân chàng đó đã nghiên cứu nhiều
Đọc trong sách vở đủ điều
Dạy người vượt biển nên theo thực hành
Học xong chàng nhớ rành rành
Nên khoe với mọi người quanh chàng rằng:
“Lái tàu đi biển dễ dàng
Đá ngầm hay nước đại dương ngược dòng
Dù cho nguy hiểm vô cùng
Chỉ cần cầm chắc lái trong tay mình
Xem chừng phương hướng cho tinh
Và rồi xoay trở cho nhanh kịp thời
Phải bình tĩnh, cần khoan thai
Lo âu gạt bỏ, rồi bời dẹp tan
Tức thời mọi chuyện bình an
Còn chi hãi sợ, vô vàn dễ thay,
Những phương pháp đó tuyệt hay
Ghi trong sách vở lâu nay rõ ràng
Đọc xong tôi thuộc kỹ càng
Không quên một chút. Ai bằng được tôi.”
Mọi người nghe nói vậy rồi
Rất là tin tưởng ở nơi chàng này.
Cùng nhau đi biển một ngày
Nhỏ neo tàu chạy vượt ngay sóng vàng
Lênh đênh trôi giữa đại dương
Có ông thuyền trưởng vẫn thường chỉ huy
Chợt ông phát bệnh hiểm nguy
Rồi lặn ra chết đang khi lái tàu.
Anh chàng trai trẻ nhà giàu
Được người chỉ định thay mau thế vào
Đích thân điều khiển trước sau
Vì nghe chàng đó từ lâu khoe tài.
Con tàu tiếp tục trôi dài
Bỗng đâu có trận thiên tai tới rồi
Mây cuộn cuộn, gió toai bời
Biển chao gào thét, sóng nhồi cuồn quay
Cả tàu đảo lộn lên ngay
Chợt chàng trai trẻ loay hoay, lằm bằm:
“Lái tàu phải thật bình tâm,
Chèo nên nắm chặt, hướng cần đổi thay.”
Nhưng trên thực tế chàng này

Xét cho chính xác không hay biết gì
Không hề biết cách giải nguy
Khiến tàu bị sóng gió kia đập vùi
Cả tàu chao đảo một hồi
Dần chìm xuống đáy biển khơi thăm sào
Mọi người náo loạn cùng nhau
Bỏ thân biển cả thương đau ngập tràn.

*

*Phàm phu trong cõi nhân gian
Học Thiền không hiểu rõ ràng đầu đuôi
Biết qua đôi chút mà thôi
Tuy vẫn chữ rõ, nghĩa thời hiểu đâu
Hiểu đâu nghĩa lý thâm sâu
Tự khoe tường tận trước sau về Thiền
Để rồi lên giọng huyền thuyên
Dạy người phương pháp tu Thiền lằm sai
Khiến người mê muội rối bời
Tâm thời loạn động, ý thời cuồn điên
Bao năm đi hại triền miên
Có đâu lợi ích được thêm chút gì
Giống chàng trẻ lái thuyền kia
Ngu si làm chết khách đi trên thuyền.*

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ)



CON ĐƯỜNG A-LA-HÁN VÀ BỒ-TÁT

Mai Thị Như Ý

Trong dòng chảy thăng trầm của lịch sử tư tưởng Phật giáo suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ qua, nhiều người hiểu lầm sâu sắc về quả vị A-la-hán và hạnh nguyện Bồ-tát. Người mới học Phật thường nghĩ bậc A-la-hán thanh tịnh, ly dục, ẩn mình nơi rừng sâu tịnh tịch, còn các bậc Bồ-tát đại từ đại bi, dẫn thân vào chốn hồng trần cứu độ chúng sinh. Khi đi sâu vào bản chất của sự chứng ngộ, quả vị A-la-hán thanh tịnh và hạnh nguyện Bồ-tát là những chặng đường, những biểu hiện khác nhau trên con đường chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc cho tự thân và tha nhân như trăm sông rọt cuộc cũng trở về hòa một vị mặn giữa đại dương giải thoát bao la.

Trong kinh tạng Nikāya của truyền thống Thượng tọa bộ và kinh tạng A-hàm của Bắc truyền, Đức Phật xuất hiện với tư cách là một con người, một thái tử của dòng tộc Thích-ca. Người đã từ bỏ ngai vàng, điện ngọc, vợ đẹp con thơ để dẫn thân vào bóng đêm của rừng sâu Ấn Độ thế kỷ thứ V trước Tây lịch.

Cuộc tầm đạo của Sa-môn Gotama mang tính khẩn thiết tối cao. Ngài đi tìm đạo vì Ngài bị chấn động tận cùng bởi sự thật về khổ đau: cái già, cái bệnh và cái chết đang rình rập và nuốt chửng mọi sinh mệnh. Như trong kinh Thánh Cầu (số 26, Trung Bộ I). Đức Phật đã phân chia sẻ:

"Này các Tỷ-kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác Ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: 'Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già... (như trên)... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... cái không già... tự mình bị bệnh... cái không bệnh... tự mình bị chết... cái bất tử... tự mình bị sầu... cái không sầu... tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị nhiễm, hãy tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn'."

Lời tự sự ấy cho thấy ở giai đoạn khởi thủy, mục tiêu của Ngài là sự giải thoát mang tính cá nhân, một sự tự cứu độ ra khỏi vòng vây của nhân quả luân hồi. Ngài đã thử qua tất cả các phương



pháp định tâm cao nhất của thời bấy giờ với các đạo sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, rồi trải qua sáu năm khổ hạnh cực đoan đến mức thân hình tiêu tụy, chỉ còn da bọc xương. Cuối cùng, bằng trí tuệ tự thân và con đường Trung đạo, Ngài đã thành tựu Tam minh dưới cội Bồ-đề, dập tắt tận gốc rễ mọi lậu hoặc. Đêm ấy, Ngài chính là vị A-la-hán đầu tiên của thời đại lịch sử này.

Chữ A-la-hán (tiếng Pāli: Arahant hoặc Arahāt; tiếng Phạn: Arhat) có lịch sử ngữ nghĩa rất phong phú trước khi được đạo Phật tiếp nhận và định hình lại. Nó bắt nguồn từ căn động từ "arahati" có nghĩa là "xứng đáng". Trong xã hội Ấn Độ cổ đại, từ này được dùng để chỉ những bậc tu sĩ, những nhà hiền triết có đời sống đạo đức cao thượng, xứng đáng nhận được sự cúng dường, kính trọng của vua chúa và thứ dân. Khi đi vào giáo pháp của Đức Phật, danh xưng A-la-hán được dùng để chỉ cho bậc Thánh tối cao đã hoàn thành trọn vẹn lộ trình tu học Giới - Định - Tuệ, không còn phải tái sinh vào bất kỳ cõi giới nào nữa.

Danh xưng A-la-hán mang ba tầng nghĩa chính. "Sát tặc" tức là giết sạch giặc phiền não. Giặc ở đây là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, ẩn nấp trong chiều sâu của tâm thức, hằng ngày gặm nhấm và hủy hoại công đức của hành giả. "Ứng cúng" tức là xứng đáng nhận được sự cúng dường nhân thiên. Bởi vì bậc A-la-hán là phước điền vô thượng của thế gian, nơi chúng sinh gieo trồng hạt giống thiện lành sẽ gặt hái được quả báo an lạc. Và nghĩa cuối là "Vô sanh", tức là không còn tái sinh vào ba cõi sáu đường.

Một trong những chứng cứ văn bản mạnh mẽ nhất, khẳng định vị thế tối cao và sự đồng đẳng về mặt chứng ngộ giữa Đức Phật và các đệ tử Thánh

Tăng, chính là Kinh Tương Ứng (Samyutta Nikāya, chương 22, kinh số 58 - Như Lai và bậc A-la-hán). Đức Thế Tôn đã đặt một câu hỏi mang tính lật ngược vấn đề cho các hàng môn đệ:

"Như Lai, này các tỷ-kheo, là cấp A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, do yếm ly, ly tham, đoạn diệt tưởng ... đoạn diệt các hành ... đoạn diệt thức, được gọi là cấp Giải Thoát, không có chấp thủ, Chánh Đẳng Giác. Còn lại tỷ-kheo, đây các Tỷ-kheo, được giải thoát nhờ trí tuệ, do yếm ly, ly tham, đoạn diệt thức, được gọi là cấp Giải thoát, không có chấp thủ, giải trí nhờ trí tuệ.

Ở đây, các Tỷ-kheo, thế nào là sự đặc biệt, thế nào là đặc thù, thế nào là sự khác biệt giữa bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, và bậc Tỷ-kheo được giải quyết nhờ trí tuệ?"

Các vị Tỷ-kheo lúc bấy giờ đã bạch Phật rằng bạch Thế Tôn, các con lấy Đức Thế Tôn làm nguồn mạch pháp, làm bậc dẫn đường, xin Thế Tôn thuyết giảng. Và Đức Phật đã đưa ra lời tuyên bố bất hủ:

"Này các Tỷ-kheo, Như Lai là bậc làm cho khởi khởi con đường trước đây chưa từng được khởi, là bậc làm cho tri biết con đường trước đây chưa từng được biết, là bậc thuyết giảng con đường trước đây chưa từng được thuyết giảng, là bậc thấu suốt con đường, hiểu rõ con đường, kinh nghiệm con đường. Còn nay, này các Tỷ-kheo, các đệ tử là những người đi theo con đường ấy, thành tựu con đường ấy do tiếp bước theo sau."

Lời dạy này có ý nghĩa triết học vô cùng sâu sắc. Về mặt bản thể học giải thoát, không có một vách ngăn nào giữa Phật và một vị đệ tử Thánh Tăng. Cả hai đều đã chứng đắc cùng một Niết-bàn, cùng đoạn tận khổ đau, cùng thấy rõ tính chất vô thường, khổ, vô ngã của năm uẩn. Sự khác biệt duy nhất và tuyệt đối ở đây chỉ là tính ưu tiên về mặt thời gian và vai trò lịch sử. Đức Phật là người kiến tạo bản đồ, người phá hoang lối đi trong khu rừng rậm của vô minh; còn các vị đệ tử A-la-hán là những người lữ hành thông tuệ, đặt bàn chân của mình một cách chuẩn xác vào những dấu chân mà bậc tiền bối đã để lại.

Hình ảnh vị A-la-hán trong kinh điển Nguyên thủy hiện lên với vẻ đẹp mộc mạc, cô tịch nhưng đầy uy nghiêm như một ngọn núi đá vững chãi trước tám ngọn gió đời. Đó là những con người thực hiện triệt để nếp sống độc cư viễn ly, trú trong những hang đá, dưới gốc cây hay những ngôi tịnh xá hẻo lánh ngoài rìa kinh thành. Họ không có nhu cầu biểu diễn thần thông, không có khát vọng xây dựng danh tiếng, càng không bận tâm đến những hưng vong của thế sự.

Trong Kinh Pháp Cú, phẩm A-la-hán, vẻ đẹp tâm linh này đã được diễn tả bằng những vần thơ có tính hàm súc và biểu cảm cao:

*"Ai từ bỏ tích lũy,
Quán tưởng khi uống ăn,*

*Không – vô tướng – giải thoát,
Theo hướng đó tu hành,
Như giữa trời chim lượn,
Tìm đâu ra mối manh!"*
(Pháp Cú, câu 92)

Con chim bay qua bầu trời, nó tận hưởng sự tự do vô biên, nhưng cái bóng của nó không lưu lại trên mặt đất và dấu chân của nó không hằn trên mây khói. Cũng vậy, bậc Thánh A-la-hán sống giữa cuộc đời, khát thực hóa duyên để nuôi giữ thân tứ đại, nhưng tâm của các Ngài hoàn toàn không dính mắc vào khen chê, được mất, sướng khổ của thế gian. Các Ngài đi qua cuộc đời như một làn gió nhẹ thoảng qua cành cây, thanh thản, tự tại và khép lại trang sách của sinh tử bằng một trạng thái Niết-bàn không còn dư y, mọi tần số dao động của nghiệp thức hoàn toàn tịch diệt.

Mặc dù *Kinh Tương Ứng* đã khẳng định sự đồng đẳng về mặt đoạn trừ lậu hoặc giữa Phật và đệ tử A-la-hán, nhưng nếu chúng ta tuyệt đối hóa điều này và dừng lại ở đó, chúng ta sẽ rơi vào một mâu thuẫn lớn mang tính hệ thống trong chính hệ thống kinh điển Nguyên thủy. Người đọc kinh không khỏi băn khoăn: Nếu một vị đệ tử A-la-hán và Đức Phật hoàn toàn như nhau trong giải thoát, thì tại sao trong suốt cuộc đời giáo hóa của mình, Đức Phật luôn hiện khởi như một đỉnh cao cô phong bạt chúng mà không một vị đệ tử nào, kể cả những bậc thượng thủ như Tôn giả Xá-lợi-phất hay Mục-kiền-liên có thể sánh kịp?

Kinh điển thường mô tả Đức Như Lai sở hữu chín danh hiệu tiêu chuẩn, trong đó có những đức tính mang tính vũ trụ và giáo hóa tối thượng như:

Thế Gian Giải (Lokavidū): Thấu suốt mọi cảnh giới, mọi định luật vận hành của vũ trụ từ hữu hình đến vô hình.

Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Bậc thầy tối cao có khả năng điều phục, chuyển hóa những căn tính bướng bỉnh, hung bạo nhất của chúng sinh.

Thiên Nhân Sư (Satthā devamanussānaṃ): Bậc thầy của cả loài người và các cõi trời.

Đặc biệt, Đức Phật sở hữu Thập lực – mười năng lực trí tuệ đặc thù của riêng một vị Phật, và Tứ vô sở úy. Trong mười năng lực ấy, có hai năng lực cực kỳ quan trọng cấu thành nên thiên tài sư phạm của Ngài là Tri thức thấu suốt các khuynh hướng tâm lý, căn tính sai biệt của chúng sinh (Nānādhimuttikatam) và Tri thức về mức độ trưởng thành của các căn tánh nơi chúng sinh (Indriyaparopariyattam).

Nhờ có hai năng lực này, Đức Phật nhìn thấu suốt dòng chảy nghiệp lực của họ từ vô lượng kiếp quá khứ. Ngài biết rõ người này đã từng gieo hạt giống lành gì, người kia đang bị chướng ngại bởi tâm lý nào, từ đó Ngài đưa ra một phương pháp giáo pháp chính xác tuyệt đối.

Tôn giả Xá-lợi-phất dù được xưng tụng là "Bậc trí tuệ đệ nhất" trong hàng Thanh văn, cũng từng phạm sai lầm trong việc dạy đạo. Có một câu chuyện ghi lại rằng, Tôn giả đã dạy pháp quán niệm hơi thở cho một người làm nghề thợ vàng suốt nhiều tháng trời mà người đó không đạt được định. Khi Đức Phật can thiệp, Ngài nhận ra người thợ vàng do đặc thù nghề nghiệp hằng ngày phải nhìn thấy sự lấp lánh của vàng ròng, tâm trí đã quen với sắc màu rực rỡ, nên Ngài đã trao cho ông một bông hoa sen bằng vàng để quán chiếu. Kết quả là người thợ vàng chứng ngộ rất nhanh.



Hơn thế nữa, trong các kinh văn Sơ kỳ, hình ảnh Đức Phật luôn gắn liền với khái niệm Tiếng hống sư tử (Sihanāda). Trong *Kinh Đại Sư Tử Hống* (Majjhima Nikāya, kinh số 12), Đức Phật đã tuyên bố về sự tự tin vô úy của mình trước mọi hội chúng, khẳng định năng lực tâm linh tối thượng có thể làm chấn động toàn bộ hệ thống triết học và tôn giáo thời bấy giờ. Tiếng hống ấy là sự tự tại của bậc đã chứng ngộ chân lý tuyệt đối, là lời tuyên chiến với bóng tối của vô minh và tà kiến.

Sự xuất hiện của một vị Phật ở đời, theo như Kinh Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya) khẳng định, là một sự kiện hy hữu, một sự xuất hiện mang lại hạnh phúc cho số đông:

"Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời là xuất hiện một người, không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương trợ, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc Tối thượng giữa các loài hai chân. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác."

Mục đích sống của Ngài luôn được định vị bằng cụm từ: *"Vi hạnh phúc của số đông, vì an lạc của số đông, vì lòng thương tưởng cho đời (Anukampā), vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc của loài trời và loài người."*

Chính lòng thương tưởng thế gian này đã trở thành chiếc cầu nối tư tưởng vĩ đại. Kinh điển Nguyên thủy tuy chưa hệ thống hóa khái niệm Bồ-tát thành một giáo phái riêng biệt, nhưng đã gieo những hạt giống đầu tiên cho sự hình thành lý tưởng Bồ-tát hạnh sau này, khi ghi nhận các câu chuyện tiền thân trong tập *Bốn Sanh Kinh* (Jātaka) và *Bản Hạnh Kinh* (Apadāna). Người ta thấy tiền thân của Đức Phật, từ một vị đạo sĩ Sumedha đến vua Vessantara đã liên tục xả ly thân mạng, tài sản

để tu tập các công hạnh Ba-la-mật với một tâm nguyện duy nhất: Thành Phật để cứu độ thế gian.

Khoảng bốn đến năm thế kỷ sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, lịch sử Phật giáo Ấn Độ chứng kiến một cuộc chuyển dịch lớn. Các bộ phái Phật giáo sau thời kỳ phân ly bắt đầu rơi vào xu hướng kinh viện hóa. Các vị trưởng lão tăng già đóng cửa trong các tu viện lớn, dành phần lớn thời gian để phân tích, mổ xẻ các phạm trù tâm lý học và siêu hình học trong luận tạng Abhidharma (A-tì-đàm). Đạo Phật lúc bấy giờ có nguy cơ trở thành một thứ triết học xa rời đời sống lầm than của quần chúng nhân dân. Lý tưởng A-la-hán bị một số bộ phái đẩy đến chỗ cực đoan, biến thành một mục tiêu khó tiếp cận và mang tính lánh đời.

Chính trong bối cảnh đó, phong trào Phật giáo Đại thừa đã

trỗi dậy như một cuộc phục hưng tâm linh mạnh mẽ nhằm đưa đạo Phật trở lại với tinh thần dẫn thân ban đầu của Đức Phật. Đại thừa tự định vị mình là "Cỗ xe lớn", có khả năng chuyên chở toàn bộ chúng sinh vượt qua biển khổ sinh tử, đối lập với "Tiểu thừa" (Hīnayāna) – một thuật ngữ có tính tranh biện mà các nhà Đại thừa dùng để chỉ những ai chỉ có tâm nguyện tự độ.

Để chuyển tải tư tưởng mới này, một hệ thống văn học khổng lồ được viết bằng Phạn ngữ đã ra đời, mang một phong cách văn chương hoàn toàn khác biệt với kinh điển Nikāya. Nếu kinh điển Nguyên thủy mộc mạc, thực tế thì kinh điển Đại thừa lại đầy ắp những đại ẩn dụ, những thế giới trùng trùng duyên khởi, và những vị Bồ-tát xuất hiện với thân tướng trang nghiêm, năng lực biến hóa khôn lường.

Trong các kinh điển Đại thừa kinh điển tiêu biểu như *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Saddharmapuṇḍarīka Sūtra) hay *Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết* (Vimalakīrtinirdeśa Sūtra), quả vị A-la-hán đã bị tái định nghĩa một cách triệt để thông qua những câu chuyện ngụ ngôn giàu tính triết lý.

Trong Kinh Pháp Hoa, ở phẩm "Thí dụ", Đức Phật đã đưa ra ngụ ngôn về "Nhà lửa và xe dê, xe hươu, xe trâu." Ngôi nhà già nua, mục nát của một vị trưởng giả bỗng nhiên bốc cháy dữ dội, trong khi những đứa con của ông vẫn mãi mê chơi đùa bên trong, không hề hay biết hiểm nguy. Để dụ các con ra ngoài, vị trưởng giả đã nói dối rằng ngoài cửa có ba loại xe quý báu: xe dê, xe hươu và xe trâu. Những đứa con tranh nhau chạy ra khỏi ngôi nhà

lửa, và cuối cùng, vị trưởng giả giàu có đã ban cho tất cả chúng một loại xe duy nhất, vĩ đại nhất: đó là xe đại ngư (xe trâu lớn), được trang hoàng bằng vô số ngọc ngà châu báu.

"Ngôi nhà lửa" chính là tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa của vô minh, ái dục và vô thường. Còn "xe dê và xe hươu" biểu thị cho Thanh văn thừa và Duyên giác thừa – những giáo pháp mang tính phương tiện mà Đức Phật đưa ra để phù hợp với căn cơ của những chúng sinh đang quá sợ hãi đau khổ, muốn mau chóng chứng đắc quả vị A-la-hán để thoát ly. "Xe trâu lớn" chính là Đại thừa, con đường duy nhất dẫn đến sự giác ngộ viên mãn của một vị Phật.

Qua đó, kinh Pháp Hoa khẳng định rằng quả vị A-la-hán thực chất chỉ là một tòa thành biển hóa tạm thời. Trên con đường viễn chinh vượt qua đại ngàn gian khổ để đi tìm kho báu tinh thần, người lữ hành quá mệt mỏi và muốn bỏ cuộc. Vị đạo sư thông tuệ đã dùng thần thông dựng lên một tòa thành kiên cố giữa đường để họ vào nghỉ ngơi, phục hồi sức lực. Khi họ đã lấy lại tinh thần, vị đạo sư mới xóa bỏ tòa thành ấy và bảo rằng: "Kho báu thực sự còn ở phía trước, tòa thành này chỉ là giả lập, hãy tiếp tục lên đường!"

Đại thừa không phủ nhận trạng thái vô lậu của A-la-hán, nhưng coi đó là một chặng nghỉ chân chân thực về mặt tâm linh chứ chưa phải là điểm tận cùng của hành trình tiến hóa tâm thức. Các vị A-la-hán bị phê phán là mới chỉ đạt đến "Ngã không" (phá vỡ ảo tưởng về một cái tôi độc lập) nhưng chưa thấu suốt "Pháp không" (thấy rõ tính duyên sinh, không có tự tánh của mọi hiện tượng), do đó vẫn còn một loại chướng ngại vi tế gọi là "Sở tri chướng".

Thay thế cho đài bệ của vị Thánh viễn ly, Đại thừa tôn vinh "lý tướng Bồ-tát" như một biểu tượng tuyệt đỉnh của đời sống tâm linh nhập thế. Bồ-tát trở thành một lời mời gọi phổ quát, một căn cước tâm linh dành cho bất kỳ ai dám phát khởi tâm Bồ-đề: Nguyên thành Phật để cứu độ toàn bộ chúng sinh.

Hành trang của một vị Bồ-tát trên đại lộ dẫn thân gồm hai chất liệu không thể tách rời: Trí tuệ Bát-nhã (Prajñā) và Đại bi tâm (Mahākaruṇā). Nếu không có Trí tuệ Bát-nhã thấu suốt lý Tính Không (Śūnyatā), Bồ-tát sẽ bị chìm đắm trong đau khổ của thế gian khi chứng kiến những cảnh đời ngang trái, tình thương của họ sẽ biến thành một thứ tình cảm ủy mị, dính mắc và đầy điều kiện. Ngược lại, nếu chỉ có trí tuệ mà thiếu đi lòng đại bi, Bồ-tát sẽ có xu hướng tháo lui vào sự tịch lặng của riêng mình, quay lưng lại với nỗi đau của nhân loại.

Nhờ có Trí tuệ Bát-nhã, Bồ-tát nhìn thấu suốt rằng bản chất của sinh tử và Niết-bàn không phải



THIÊN VƯỜN

1.

*Ô hay, đất cỏ bời bời
Xanh như huyền mộng, ngọt lời hoan ca
Cúi đầu niệm chú Ba la...
Cỏ chôn vào đất... hóa ra thiên vườn?*

2.

*Đếm ngày hạt tốt gieo uơn
Luân hồi hay dờ, thiện lương dưng người
Hạt sương mưa móc ngậm cười
Một mai tách vỏ tái hồi mầm xanh!*

3.

*Hạt mưa, hạt nắng long lanh
Thiên trong thoáng chốc, trở thành nụ căng
Giác hoa ngủ cùng vàng trắng
Và ôm trái mộng thừa rằng vô vi.*

4.

*Đậu cành kinh giới. Bướm bay
Buồn tìm tìm, lá hao gầy... tí tở
Con chim ngậm lá tần ô
Kinh Nam Hoa với Nam mô... buồn buồn?*

5.

*Tập tàng, rau nấu canh sông
Ngôi canh lửa... héo, vẽ tuồng, bôi râu
Chợt thiên, bướm hóa thành sâu
Cỏ vô tư hát, vườn sâu Nam ai...*

THIÊN

*Muốn ngôi thiên với tuyết băng
Nghe hơi thở lạnh lục căng quấy mình
Tay cầm nắm tuyết trắng tinh
Hình như lửa cháy tâm mình cháy ra...*

TRẦN HOÀNG VY

là hai thực thể biệt lập về mặt không gian hay bản thể. Sinh tử chính là Niết-bàn khi tâm thức sạch bóng mê lầm; và Niết-bàn cũng không nằm ngoài sinh tử. Chính cái nhìn "bất nhị" này đã đem lại cho Bồ-tát một dũng lực vô song. Các Ngài không trốn chạy sinh tử vì các Ngài biết sinh tử là huyền hóa, nhưng các Ngài lại sẵn sàng đi vào luân hồi để đồng hành và cứu vớt những chúng sinh đang bị cơn ác mộng của huyền hóa ấy dày vò.

Bồ-tát Quán Thế Âm đại diện cho hạnh nguyện lắng nghe tiếng khóc của cuộc đời. Ngài ứng hiện thành vô số thân tướng khác nhau, từ tiểu phụ, trưởng giả đến dạ-xoa để đi vào từng ngõ ngách của khổ đau mà xoa dịu chúng sinh. Bồ-tát Địa Tạng đại diện cho đại nguyện "*Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật; chúng sinh độ tận, phương chứng Bồ-đề*" (Địa ngục chưa trống không, thệ không thành Phật; chúng sinh độ hết mới chứng ngôi Bồ-đề). Ngài chọn đứng ở nơi tối tăm nhất, đau đớn nhất của vũ trụ để làm một ngọn hải đăng cứu độ.

Bồ-tát hạnh được cụ thể hóa qua lộ trình tu tập Lục độ Ba-la-mật (Sáu ba-la-mật): Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Bát-nhã. Chữ "Ba-la-mật" có nghĩa là "vượt qua bờ bên kia", hành giả thực hiện sáu công hạnh này với một thái độ hoàn toàn vô ngã, không thấy có mình là người ban ơn, không thấy có người nhận ơn, và không thấy có vật ban ơn.

Khi chúng ta đã đi qua toàn bộ lộ trình tư tưởng, chúng ta phải nhìn nhận và ứng dụng hai lý tưởng A-la-hán và Bồ-tát như thế nào trong đời sống tu học hằng ngày?

Mọi sự tranh luận về tính ưu việt giữa các tông phái thực chất chỉ là những lý luận vô ích. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là một bậc đại y vương, Ngài tùy bệnh cho thuốc. Giáo pháp của Ngài giống như một bàn tay nắm ngón, tùy theo nhu cầu của chúng sinh mà có lúc xòe ra để bao bọc, có lúc nắm lại thành một nắm đấm vững chắc để đoạn trừ phiền não.

Một vị Phật toàn giác chính là sự hội tụ tối thượng và trọn vẹn nhất của cả hai lý tưởng. Ngài là vị A-la-hán vĩ đại nhất vì Ngài đã tịch diệt hoàn toàn mọi dấu vết của ngã chấp, không còn một gợn sóng phiền não nào có thể làm lay động mặt hồ tâm thức của Ngài. Đồng thời, Ngài cũng là vị Bồ-tát cao cả nhất vì cuộc đời Ngài là một bài ca bất hủ về lòng vị tha, Ngài đã đi không ngừng nghỉ cho đến hơi thở cuối cùng dưới bóng cây tha-la để để lại kho tàng Chánh pháp cho hậu thế.

Không có một vị Bồ-tát chân chánh nào mà bên trong lại đầy rẫy tham, sân, si, chưa từng kinh nghiệm qua sự tịch tĩnh của tâm Thanh văn; và ngược lại, không có một vị A-la-hán đệ tử chân

chánh nào, sau khi chứng ngộ lậu tận, lại đứng đờ đẫn trước nỗi đau của chúng sinh khi được thỉnh cầu giáo hóa. Sự phân chia chỉ mang tính phương tiện trên mặt chữ nghĩa, còn trong thực tại tâm linh, hai chất liệu này hòa quyện vào nhau.

Chúng ta cần chất liệu A-la-hán để tự hộ trì tâm ý. Sống trong một thế giới tràn ngập những cám dỗ của vật chất, những thông tin độc hại trên mạng xã hội và những làn sóng của lòng tham, nếu không có cái nhìn sắc bén về Vô ngã, không có sự nghiêm cẩn trong Giới luật và khả năng định tâm độc cư của một vị A-la-hán, chúng ta sẽ rất dễ bị dòng đời cuốn trôi. Chúng ta cần có những khoảng lặng quay về với chính mình, quán chiếu hơi thở, quán chiếu tính chất bất toàn của năm uẩn để giữ cho tâm mình không bị lay động trước những khen chê, được mất của thế gian. Đây là quá trình "xây dựng nội lực", thiết lập một hải đảo tự thân vững chãi.

Khi đã có một nội lực nhất định, người học Phật không thể ích kỷ đóng cửa hưởng thụ sự an lạc của riêng mình. Trái tim chúng ta phải biết rung lên trước nỗi đau của đồng bào, trước những mảnh đời bất hạnh, những nạn nhân của thiên tai, dịch bệnh và chiến tranh. Tinh thần Bồ-tát hạnh gọi mời chúng ta đi vào cuộc đời bằng các hoạt động từ thiện xã hội, giáo dục Phật giáo, đem ánh sáng của đạo đức và sự trắc ẩn xoa dịu những vết thương của cuộc đời. Chúng ta dẫn thân phụng sự nhưng với một thái độ vô ngã, không cầu danh, không cầu lợi, xem chúng sinh chính là những vị ân sư giúp mình hoàn thành các ba-la-mật.

Nếu một người chỉ lo tu tập chất liệu A-la-hán mà thiếu đi hạnh nguyện Bồ-tát, họ có nguy cơ biến đạo Phật thành một tôn giáo khô khan, xa rời quần chúng, mất đi sức sống nhập thế. Ngược lại, nếu một người chỉ mãi mê làm các hoạt động xã hội theo phong trào Bồ-tát mang tính hình thức bên ngoài, mà bên trong thiếu đi sự định tĩnh, đoạn giảm phiền não của chất liệu A-la-hán, họ sẽ rất dễ bị kiệt sức, dễ nổi tâm sân hận khi gặp nghịch cảnh và biến công việc phụng sự Chánh pháp thành một nơi để nuôi dưỡng bản ngã của chính mình.

Mọi sự phân chia bộ phái, mọi cuộc tranh luận kéo dài hàng nghìn năm qua thực chất chỉ là những ngón tay chỉ mặt trăng. Khi mặt trăng chân lý đã hiện rõ, ngón tay chỉ đường không còn là điều đáng để chúng ta bám chấp và tranh cãi. Quả vị A-la-hán với vẻ đẹp thanh tịnh, đoạn tận khổ đau chính là nền móng kiên cố của tòa nhà giải thoát; hạnh nguyện Bồ-tát với lòng đại bi dẫn thân chính là mái ngói, là những cánh cửa mở rộng đón gió mát cứu độ chúng sinh; và Tánh Giác Bốn Nguyên chính là khoảng không gian rỗng rang, bao la bên trong tòa nhà ấy, nơi mọi diệu dụng được hiển hiện một cách tự nhiên, viên mãn.

MỠI LIÊN HỆ LÀ MỘT DÒNG SINH MỆNH LỊCH SỬ CỦA GDPTVN VỚI GHPGVNTN

Sen Trắng

Nhìn lại dấu mốc 75 năm thống nhất danh xưng Gia Đình Phật Tử Việt Nam, có lẽ điều quan trọng nhất không ở con số thời gian mà ở khả năng giúp thế hệ hôm nay nhìn sâu hơn vào vị trí thật sự của GDPTVN trong lòng đạo pháp và trong dòng vận động của Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Bởi nếu chỉ nhìn 75 năm như một thành tựu, chúng ta sẽ rất dễ dừng lại ở niềm tự hào lịch sử hay ký ức hoạt động.

Nhưng khi nhìn sâu hơn, dấu mốc ấy thật ra gợi mở một câu hỏi lớn hơn rất nhiều, đó chính là điều gì đã khiến một tổ chức thanh thiếu niên Phật giáo có thể tồn tại xuyên qua chiến tranh, chia cắt, lưu vong, biến động xã hội và những phân hóa kéo dài của lịch sử Việt Nam cận đại?

Bây giờ, câu trả lời đích thực chính là đã có nhiều thế hệ Tôn Túc Tăng Ni cũng như cư sĩ lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, vốn không bao giờ, và chưa bao giờ nhìn GDPTVN như một đoàn thể thanh niên đơn thuần, như một sân chơi. Các Ngài nhìn thấy nơi tổ chức này khả năng tiếp nối sinh mệnh của Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới. Đây mới là điều cốt lõi và ý nghĩa nhất khi nhìn lại lịch sử 75 năm thống nhất danh xưng GDPTVN.

Sẽ rất khó hiểu vì sao tổ chức này lại hiện diện bền bỉ suốt gần một thế kỷ giữa những biến động dữ dội như thế. Càng khó hiểu hơn vì sao nhiều thế hệ chư Tăng, từ các bậc lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX cho đến các vị lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sau năm 1964, lại dành cho GDPTVN một sự quan tâm đặc biệt và lâu dài đến như vậy.

Cho nên, phải đặt lại bối cảnh lịch sử lúc ấy mới thấy được hết chiều sâu của vấn đề.

Từ đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam đứng trước một cuộc khủng hoảng không chỉ về tổ chức mà còn về khả năng tồn tại trong xã hội hiện đại. Sự suy yếu của nền học Phật truyền thống, ảnh



hưởng của chế độ thuộc địa, quá trình Tây phương hóa giáo dục, sự tan rã của cấu trúc làng xã cũ và sự xuất hiện của một tầng lớp thanh niên mới khiến nhiều vị cao Tăng thao thức trước một câu hỏi lớn: Phật giáo Việt Nam sẽ được tiếp nối bằng cách nào trong một thế giới đang đổi khác?

Chính từ nỗi thao thức ấy mà phong trào chấn hưng Phật giáo không những dừng lại ở việc xây chùa, mở Phật

học đường hay in kinh sách. Điều sâu xa hơn là hình thành một thế hệ Phật tử mới — có học thức, có lý tưởng, có căn tính dân tộc và có khả năng bước vào xã hội hiện đại mà không đánh mất nền tảng đạo lý.

Trong ý nghĩa đó, sự ra đời của các tổ chức thanh thiếu niên Phật tử không phải là một hoạt động phụ, đó là một lựa chọn chiến lược mang tầm nhìn rất xa của Phật giáo Việt Nam.

Từ Hội An Nam Phật Học ở Trung phần, Hội Lương Xuyên Phật Học ở Nam phần, Bắc Kỳ Phật Giáo Hội ngoài Bắc, cho đến các mô hình Đồng Ấu Phật Tử, Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, Gia Đình Phật Hóa Phổ... tất cả đều cho thấy Phật giáo Việt Nam lúc ấy đã bắt đầu ý thức rất rõ rằng tương lai đạo pháp không thể chỉ gìn giữ trong cổng chùa, mà phải đi vào đời sống xã hội và đặc biệt đi vào tuổi trẻ.

Chính ở đây, cũng cần nghiêm túc nhìn lại một cách sâu sắc về nhận thức lịch sử thường được lặp lại nhiều năm qua ở một số Huynh trưởng rằng "GDPT thống nhất trước Giáo Hội." (?)

Thoạt nghe, điều này có vẻ đúng nếu chỉ căn cứ trên hình thức cơ cấu tổ chức. Nhưng nếu đặt trong chiều sâu lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong tiến trình vận động của dân tộc và trong tính liên tục của mạng mạch Phật giáo cận đại, thì đây là cách nhìn chưa đủ phản ánh bản chất hữu cơ giữa GDPTVN và GHPGVNTN.



Gia Đình Phật Hóa Phổ (Huế - 1943?)

Bởi lẽ, GDPTVN chưa bao giờ là một thực thể đứng ngoài lịch sử vận động của Phật giáo Việt Nam để rồi “trước” hay “sau” Giáo Hội theo nghĩa như hai thực thể riêng biệt. Tổ chức này sinh ra từ chính nhu cầu tự bảo vệ và phục hưng Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ lịch sử đầy biến động đầu thế kỷ XX. Từ những đoàn thể đầu tiên cho đến khi phát triển thành Gia Đình Phật Tử Việt Nam, tất cả đều nằm trong cùng một dòng chảy chấn hưng Phật giáo — một dòng chảy mà ở đó, cư sĩ trí thức, chư Tăng và tuổi trẻ Phật tử cùng chia sẻ chung một thao thức đó là làm thế nào để Phật giáo không bị đẩy ra ngoài đời sống dân tộc và không tan rã trước áp lực của thời đại mới.

Do đó, sự hình thành và thống nhất của GDPTVN trước năm 1964 không nên được nhìn như một “thành tựu độc lập” tách khỏi tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam, mà đúng hơn, phải được hiểu như một biểu hiện sớm của ý thức thống nhất Phật giáo đang thai nghén trong lòng dân tộc và trong lòng tầng già Việt Nam lúc bấy giờ.

Nói cách khác, GDPTVN không đứng ngoài để chờ Giáo Hội thống nhất, mà chính là một phần của động lực thống nhất ấy.

Điều này rất quan trọng!

Bởi nếu hiểu “GDPT thống nhất trước Giáo Hội,” vô tình sẽ tạo ra một cảm thức rằng tổ chức thanh niên này đã hoàn chỉnh trước. Nhận thức đó không phản ánh đúng lịch sử. Vì sự thống nhất của GDPTVN trước 1964 không xuất hiện trong khoảng không lịch sử độc lập mà được nuôi dưỡng bởi chính tinh thần thống nhất Phật giáo Việt Nam vốn đã vận động âm thầm từ nhiều thập niên trước qua các phong trào chấn hưng tại ba miền.

Nói cho cùng, trước khi có một cơ cấu Giáo Hội

thống nhất trên văn bản năm 1964, thì “ý thức Giáo Hội” đã hiện diện trong tâm thức của nhiều thế hệ Tăng Ni, cư sĩ và thanh niên Phật tử Việt Nam. Và GDPTVN là một trong những môi trường hấp thụ mạnh mẽ nhất tinh thần ấy.

Chính vì vậy, sự ra đời của GHPGVNTN năm 1964 không phải là một biến cố hành chánh đơn thuần. Đó là kết quả tích tụ của cả một tiến trình lịch sử lâu dài về nhận thức dân tộc, ý thức đạo pháp và khát vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam sau hàng trăm năm phân tán theo địa phương, sơn môn và hoàn cảnh chính trị.

Bấy giờ, trong tiến trình ấy, vai trò của cố Hòa thượng Thích Thiện Minh hiện lên đặc biệt sâu sắc.

Bởi ở nơi Ngài, chúng ta không những nhìn thấy một vị lãnh đạo Giáo Hội phụ trách thanh niên theo nghĩa hành chánh. Điều lớn hơn, Ngài là hiện thân cho một tầm nhìn chiến lược rất sớm của Phật giáo Việt Nam đối với tuổi trẻ và đối với GDPTVN.

Cần nhớ rằng, Hòa thượng Thích Thiện Minh xuất thân từ chính thời kỳ vận động chấn hưng và đấu tranh của Phật giáo Việt Nam. Ngài không nhìn GDPT như một đoàn thể sinh hoạt ngoại vi, lại càng không xem đó là một tổ chức phụ thuộc chỉ để tổ chức lễ lạc hay hỗ trợ sinh hoạt quần chúng. Trong nhiều bài huấn từ, thư từ và định hướng dành cho thanh niên Phật tử lúc bấy giờ, Ngài luôn nhấn mạnh đến việc đào luyện con người, đào luyện lý tưởng và xây dựng một thế hệ Phật tử có khả năng gánh vác vận mệnh đạo pháp trong tương lai.

Đây là điểm rất cốt lõi trong tư tưởng của Ngài.

Bởi trong bối cảnh chiến tranh và phân hóa xã hội cực kỳ dữ dội của miền Nam trước 1975, khi rất nhiều lực lượng chính trị tìm cách lôi kéo thanh niên vào các ý thức hệ cực đoan, thì tầm nhìn của Hòa thượng Thích Thiện Minh đối với GDPTVN lại đặc biệt sâu xa, nghĩa là phải giữ được một môi trường giáo dục để thanh niên Phật tử trưởng thành mà không đánh mất nhân tính, dân tộc tính và đạo tâm.

Chính vì vậy, việc Ngài góp phần đặt GDPTVN vào vị trí hữu cơ trong cơ cấu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đơn thuần là một quyết định tổ chức.

Đó là một chọn lựa mang tính lịch sử.

Một sự xác quyết rằng tương lai của Phật giáo Việt Nam không thể tách rời công cuộc giáo dục tuổi trẻ.

Khi nhìn lại cơ cấu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong giai đoạn đầu hình thành sau năm 1964, đặc điểm của Vụ Gia Đình Phật Tử trong Tổng Vụ Thanh Niên thời bấy giờ mang một ý nghĩa rất đặc thù, không phải vì đặc quyền hay vì quan trọng hơn các vụ khác, mà bởi bản chất hình thành lịch sử của chính tổ chức này.

Bởi riêng đối với GDPTVN, Giáo Hội tiếp nhận

không đơn thuần chỉ là một “ngành hoạt động,” mà là tiếp nhận một cộng đồng giáo dục thanh thiếu niên đã có lịch sử hình thành, lý tưởng sinh hoạt, phương pháp huấn luyện, hệ thống tổ chức và truyền thống tinh thần tương đối kiện toàn từ trước đó.

Chính điểm này làm cho Vụ Gia Đình Phật Tử mang một sắc thái khác biệt.

Khác biệt ở đây không nên hiểu là vị thế cao thấp mà là khác biệt về tính chất sinh hoạt và cấu trúc nội tại.

Bởi đây là một đoàn thể xã hội giáo dục Phật giáo đã có đời sống tự thân khá mạnh, có hệ thống huấn luyện, nghi lễ, đồng phục, kỷ luật, lý tưởng và truyền thống liên tục qua nhiều thế hệ.

Và nếu nhìn lại những chứng tích lịch sử lúc ấy, chúng ta sẽ thấy vai trò của cố Hòa thượng Thích Thiện Minh đối với GDPTVN không giới hạn ở danh nghĩa Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên.

Ngài hiện diện trong các kỳ họp mặt huynh trưởng, các trại huấn luyện, các kỳ đại hội thanh niên Phật tử, các buổi huấn từ dành cho sinh viên, học sinh... Những lời dạy của Ngài không đặt nặng tính khẩu hiệu mà luôn xoáy vào trách nhiệm lịch sử của tuổi trẻ Phật giáo trước dân tộc và đạo pháp.

Ngài đặc biệt nhấn mạnh rằng GDPTVN không được trở thành một tổ chức sinh hoạt hình thức hay tự mãn với truyền thống của mình. Tuổi trẻ Phật giáo phải học, phải tu dưỡng, phải dẫn thân vào đời sống dân tộc, nhưng đồng thời phải giữ được phẩm chất từ bi và trí tuệ của người Phật tử.

Có lẽ vì vậy mà trong thời kỳ đấu tranh Phật giáo năm 1963 và cả những năm tháng sau đó, rất nhiều đoàn sinh và huynh trưởng GDPT đã không đứng bên lề lịch sử. Tất cả xuống đường, vận động, hy sinh, chịu tù đày và chấp nhận gian khổ như một phần trách nhiệm tự nhiên đối với đạo pháp và dân tộc.

Điều ấy không tự nhiên mà có.

Đó là kết quả của cả một quá trình giáo dục lý tưởng mà nhiều thế hệ chư Tăng, trong đó có Hòa thượng Thích Thiện Minh, đã âm thầm gieo vào tuổi trẻ Phật giáo Việt Nam.

Thật ra, nếu chỉ nhìn GDPTVN như một đoàn thể thanh niên có màu cờ sắc áo, có nghi lễ hay cơ



cấu ngành và cấp, sẽ không thể hiểu được vì sao tổ chức này lại có sức sống kiên trì đến như vậy sau gần một thế kỷ lịch sử.

Điều làm cho GDPTVN tồn tại không chỉ là cơ cấu.

Mà là vì nhiều thế hệ lãnh đạo Phật giáo Việt Nam đã nhìn thấy nơi tổ chức này một sứ mệnh rất rõ ràng.

Đó là sứ mệnh bảo tồn sinh khí của Phật giáo Việt Nam trong lòng tuổi trẻ.

Cho nên, khi nói về mối liên hệ giữa GHPGVNTN và GDPTVN, điều cần thấy không phải là quan hệ giữa một thiết chế quản lý với một đoàn thể

trực thuộc theo nghĩa cơ học.

Đó là mối liên hệ của một dòng sinh mệnh lịch sử chung.

Một bên là thân thể của Giáo Hội dân tộc. Một bên là sinh khí tuổi trẻ được đào luyện để tiếp nối thân thể ấy qua thời gian.

Từ điểm này, điều quan trọng sau 75 năm thống nhất danh xưng GDPTVN, chúng ta vẫn nhận thức tính liên tục của lý tưởng phụng sự đạo pháp và dân tộc xuyên qua nhiều thế hệ.

Khi nhận thức được điều này, mỗi người Huynh trưởng sẽ không nhìn Giáo Hội như một cơ cấu quyền uy đứng phía trên mình. Đồng thời cũng không nhìn GDPTVN như một thực thể độc lập đứng ngoài vận mệnh Giáo Hội.

Hai thực thể này đã và vẫn tồn tại trong tương liên lịch sử và đạo lý.

Và có lẽ, đó mới chính là điều sâu sắc nhất mà lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại để lại cho thế hệ hôm nay, nghĩa là nhiều thế hệ chư Tăng chưa bao giờ chỉ nhìn thấy nơi màu áo lam một tổ chức thanh niên.

Các Ngài nhìn thấy khả năng tiếp nối của Phật giáo Việt Nam.

Không chỉ tiếp nối sinh hoạt, mà tiếp nối đạo tâm, văn hóa, nhân cách và căn tính của một nền Phật giáo dân tộc giữa một thế giới luôn đổi thay.

Phật lịch 2570, ngày Rằm tháng Tư năm Bính Ngọ (2026)

SEN TRẮNG

ĐẠI LỄ VIÊN THÀNH

Thích Chúc Đại



Sáng ngày 24 tháng 5 năm 2026, trong không khí thanh tịnh của buổi sớm mai, chư Tôn đức Tăng Ni cùng đông đảo đồng hương Phật tử đã hoan hỷ vân tập về Chùa Phật Ân để tham dự Đại lễ Phật Đản Phật lịch 2570 – Dương lịch 2026 do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và chùa Phật Ân đồng tổ chức. Đây không chỉ là ngày lễ thiêng liêng tưởng niệm Đức Bốn Sư thị hiện nơi đời, mà còn là dịp để người con Phật cùng nhau trở về chiêm nghiệm giá trị giác ngộ, tử bi mà Đức Thế Tôn đã hiến tặng cho nhân loại.

Buổi lễ được điều phối trang nghiêm và đầy cảm xúc bởi TT. Thích Hạnh Tuệ - Tổng vụ trưởng tổng vụ hoằng pháp, Bằng giọng dẫn truyền cảm và ngôn từ sâu lắng, Thượng tọa đã đưa đại chúng trở về với hình ảnh thiêng liêng của Thái tử Tất Đạt Đa trong những bước chân đầu tiên giữa nhân gian và sự xuất hiện mở ra con đường tỉnh thức và giải thoát cho muôn loài.

Trong niềm thành kính thiêng liêng ấy, các em đoàn dâng hoa lớp Việt ngữ chùa Phật Ân đã kính

dâng lên Đức Thế Tôn những đóa hoa tươi thắm như biểu tượng của lòng thanh khiết và tri ân đối với bậc Đạo Sư giác ngộ.

Tiếp nối chương trình, TT. Thích Hạnh Kiên, Trưởng ban tổ chức đại lễ đã tuyên đọc diễn văn khai mạc, nêu bật ý nghĩa cao quý của ngày Đức Phật đản sanh – một sự kiện làm bừng sáng con đường tâm linh của nhân loại. Thượng tọa nhấn mạnh rằng, người con Phật hôm nay cần tinh tấn tu học, chuyển hóa thân tâm và sống đời lợi tha để thiết thực đền đáp thâm ân giáo hóa của Đức Thế Tôn.

Sau đó, TT. Thích Thiện Long - Tổng thư ký Hội Đồng Điều Hành đã cung tuyên Thông điệp Phật Đản của Đức Tăng Trưởng - Trưởng lão Hòa thượng Thích Tín Nghĩa. Thông điệp kêu gọi hàng Phật tử khắp nơi nỗ lực xiển dương những giá trị thánh thiện của giáo pháp Như Lai, đem ánh sáng chánh pháp lan tỏa vào đời sống nhân sinh, để con người biết quay về với tình thương, hiểu biết và đời sống





tinh thức. Tinh thần nhập thế ấy chính là con đường làm cho hoa đạo pháp mãi xanh tươi giữa cuộc đời.

Trong phần ban đạo từ, Trưởng Lão Hòa thượng Thích Nguyên Siêu - Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành đã sách tấn đại chúng bằng những lời đạo vị sâu sắc. Hòa thượng nhấn mạnh rằng mọi Phật sự chỉ thật sự có giá trị khi được thực hiện bằng tâm đạo chân thành và lý tưởng phụng sự vô ngã. Hãy sống với tâm nguyện trong sáng, làm đạo bằng tất cả lòng nhiệt thành và thành tựu đạo nghiệp bằng chí nguyện phụng hiến cho tha nhân – đó chính là nền tảng để duy trì và phát triển mạng mạch Phật pháp giữa thời đại hôm nay.

Nhân dịp này, Hòa thượng cũng thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm Chứng Minh và Hội Đồng Điều Hành trao bằng tuyên dương công đức đến Ban Tổ chức cùng Hội đồng Trị sự chùa Phật Ân vì những đóng góp và sự bảo trợ tận tâm cho Đại lễ được thành tựu viên mãn.

Đại diện hàng Phật tử, Phật tử Minh Pháp đã dâng lời cảm niệm và tri ân sâu sắc đến chư Tôn

đức Tăng Ni cùng toàn thể đồng hương Phật tử gần xa đã đồng tâm góp phần làm nên một mùa Phật Đản trang nghiêm và đầy ý nghĩa.

Khép lại Đại lễ là phần nghi lễ truyền thống do TT. Thích Tâm Lương - Tổng Vụ Trưởng tổng vụ nghi lễ hướng dẫn. Trong tiếng kinh trầm hùng và lời xưng tán công hạnh xuất thế của Đức Thế Tôn, đại chúng đã cùng nhau trang nghiêm cử hành nghi thức Tắm Phật – biểu tượng cho sự thanh lọc thân tâm và nuôi lớn hạt giống giác ngộ nơi mỗi con người.

Những lời pháp thanh lương, thông điệp đầy trí tuệ, đạo từ thấm đượm đạo vị cùng âm vang thiên vị của lời kinh tiếng kệ đã hòa quyện thành một tràng hoa tâm linh thanh khiết kính dâng lên cúng dường ngày Khánh Đản của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni.

"Hạnh phúc thay! Chư Phật ra đời.

Hạnh phúc thay! Giáo pháp cao minh.

Hạnh phúc thay! Tăng già hòa hiệp.

Hạnh phúc thay! Tứ chúng đồng tu."

Đại lễ Phật Đản PL.2570 – DL.2026 đã thành tựu viên mãn trong niềm hoan hỷ và pháp lạc, để lại dư âm thiêng liêng trong lòng những người tham dự – như một dấu ấn đẹp của tinh thần hòa hợp, phụng sự và tiếp nối mạng mạch Như Lai giữa lòng nhân thế hôm nay.

Chủ Nhật, ngày 24 tháng 05 năm 2026

Bài Viết: Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục - TT.

Thích Chúc Đại

Hình ảnh: Tổng Vụ Truyền Thông - SC Thích Nữ Hạnh Từ



Còn chút chi sau lễ

LÃNG THANH

Ngày Khánh đàn qua đi, những rộn ràng rồi cũng lắng xuống. Mọi người trở lại tất bật với công việc mưu sinh. Những đóa hoa héo bị quăng vào thùng rác hay bãi rác sau vườn. Những đóa hoa trước lễ tươi thắm, đẹp lộng lẫy, hương thơm thoang thoang vậy mà giờ vùi trong vô số rác hôi hám dơ bẩn. Những đóa hoa khi dâng lên cúng dường chư Phật thì cao quý thanh khiết biết bao, người lễ lạy tôn tượng Như Lai cũng đồng thời lạy cả hoa, vậy mà giờ hoa nằm trong rác chẳng một ai thèm nhìn đến chứ đừng nói chi ngửi hay nghĩ đến hoa. Cũng là đóa hoa ấy nhưng sao lại ra nông nổi thế này?

Dù có thế nào thì hoa vẫn là hoa. Hoa trên điện Phật hay trong bãi rác nào có khác gì nhau. Vẫn cứ là sự hội tụ của nắng trời, gió thiên nhiên, nước mát trong lành, đất đai nuôi dưỡng. Hoa không vì Phật mà đẹp hơn. Hoa không vì rác lại xấu đi. Tất cả do bàn tay con người đặt để, do tâm ta sai xử mà ra.

Ngày Khánh đàn hân hoan, mức nước tắm tôn tượng Phật sơ sanh. Vốc nước này nguyện rửa trôi bớt tham – sân – si, vốc nước nữa nguyện rửa đi phiền não, vốc thứ ba nguyện thân tâm an lạc... Nước chảy xuống dường như chẳng đọng lại chút chi. Ngày hôm sau, trong tiệm nails chị Ba cô Bảy lườm nguyệt nhau, cạnh khóe nhau, thậm chí chửi ầm ĩ chỉ vì hơn thua một người khách hay một đồng tiền tip. Ra khỏi chùa, sỏi bạc trong quán cà phê lại sát phạt nhau. Anh Tư chú Tám chửi thề rồi đánh nhau chỉ vì một quân bài hay vài đồng bạc không sòng phẳng. Dư âm ngày Khánh đàn chưa tan, nước tắm Phật chưa khô vậy mà người ta lại cuồng cơn phò kẻ vô minh hắc ám, bất chấp sự thật kẻ ấy là biểu tượng của tất cả những tánh xấu của con người. Hẳn ta là đỉnh cao của sự tham lam, gian trá, cuồng nộ, độc địa, ích kỷ, thô lỗ, bần tiện... Cả đời hẳn ta chưa nói được một lời tử tế, chưa làm được một việc thiện dù nhỏ nhất. Hẳn chỉ toàn hại người, hại vật, hại tất cả để mưu lợi



cho bản thân và gia đình riêng của hẳn.

Ngày lễ Khánh đàn trôi qua, tượng Phật sơ sinh lại cất vào trong góc tủ, ai còn nhớ pho tượng Phật sơ sanh chỉ trời chỉ đất? Ngón tay chỉ trời chỉ đất nhưng hơn hết ấy là chỉ sự thật, chỉ tâm người. Một tâm này thôi, tâm này là Phật, tâm này làm Phật, tâm này lồng lộng cả mười ngàn thế giới ấy vậy sao chúng ta lại ra nông nổi như thế này?

Vì tâm mình mê nên tạo ra ra nhiều điều ngược với ngón tay chỉ trời, chỉ đất, chỉ tâm. Tâm mình mê nên chỉ chạy theo tiền tài, sắc dục, danh tiếng, ăn uống, ngủ nghỉ chơi bời. Lời nguyện khi tắm Phật sơ sinh chảy xuống chẳng đọng lại giọt nào trong tâm. Mình chỉ tắm pho tượng Phật bằng gỗ, đá,

đồng mà chẳng chịu tắm rửa tâm ta. Năm xưa ngài Thần Tú đã bảo: “Thời thời thường phất thức” là vậy! Lễ Phật, mình gõ mõ đánh chuông rền rang nhưng chẳng chịu đánh thức tâm mình. Mình lễ bái pho tượng chứ chưa hề lễ bái tự tâm mình. Nếu ta cứ tắm Phật như thế này, lễ bái như vậy thì làm sao hết khổ, hết vô minh được? Cái tâm tham – sân – si – mạn – nghi còn nguyên, thậm chí còn tăng trưởng theo thời gian và theo trào lưu xã hội hiện đại.

Ngày lễ Khánh đàn qua đi có chút chi đọng lại tâm ta? Dường như chuyện cơm áo gạo tiền và năm món dục đã choán hết chỗ tâm ta rồi! Tâm vốn rộng thênh thang nhưng chẳng còn chỗ cho một vốc nước tắm Phật, vốc nước chảy xuống và bốc hơi hết rồi, để rồi sang năm ta lại làm lễ tắm Phật, tắm pho tượng vật chất chỉ là lễ, hình tướng tuy cần nhưng quan trọng hơn là ta phải tắm rửa tâm ta.

Ngày lễ Khánh đàn mức nước tắm Phật sơ sanh. Vốc nước đầu nguyện không làm các điều ác. Vốc thứ hai nguyện làm các điều lành. Vốc thứ ba nguyện giữ tâm ý trong sạch. Nguyện phải hành chứ nguyện suông thì chẳng có ích gì! Hành

thì phải cần có chút trí và dũng, nếu thiếu thì làm không được, ví dụ ta gặp phải một hoàn cảnh cần giúp đỡ nhưng hễ đụng vào dễ va chạm phải chính quyền hà khắc hay giang hồ xã hội đen trả thù. Ngay tại quốc độ này, giờ ta chỉ cần nói sự thật mà không hòa theo đám đông phò quốc chủ vô minh là ta gặp phải không ít rắc rối từ những người cuồng phò kia. Thực tế cho thấy cây muốn lặng như gió chẳng ngừng ấy cũng là nghiệp lực vậy, nghiệp riêng và nghiệp chung chông chéo nhau.

Nguyên không làm các điều ác trong khi ta đang sống trong một môi trường đầy người ác, việc ác thì tự nhiên ta trở thành vật cản đường hay cái gai trong mắt họ... Bởi vậy cần phải có trí và dũng. Thế giới này có nhiều điều tưởng thiện nhưng thật sự thì là ác và cũng có nhiều điều tưởng ác nhưng hóa ra thiện. Muốn nhìn nhận thiện – ác thì cần cứ việc ấy đem lại lợi hay hại cho người và vật. Cần cứ việc ấy khiến ta tăng trưởng hay giảm bớt tham – sân – si.

Đạo Phật qua hai mươi sáu thế kỷ truyền thừa, trải rộng qua nhiều quốc độ. Đạo Phật ngày nay có nhiều tà sư nói pháp tuyên truyền những điều sai trái nhưng nhân danh Phật pháp. Đạo Phật không làm chính trị, không lồng ghép yếu tố chính trị, không chọn phe phái hay băng đảng, không sùng bái cá nhân... Hễ thấy thuyết pháp mà có những yếu tố ấy thì đẩy chẳng phải pháp Phật. Ma vương Ba Tuần từng nói với đức Thế Tôn: “Đợi đến thời kỳ mạt pháp của ông, ta sẽ cho con cháu khoác áo cà sa”. Bởi vậy chúng ta tin Phật, tin pháp chứ không nên tin hay sùng bái cá nhân. Tin Phật, thờ Phật phải biệt thật – giả, chánh – tà bằng không thì vô tình phò ma sự nhưng cứ ngỡ Phật sự.

Ngày Khánh đản, trong ngoài quốc độ đều long trọng cử hành lễ tắm Phật. Đồng – Tây cùng mừng ngày Phật hạ sanh. Trời người đồng hoan hỷ... Lễ cần nhưng chưa đủ, lễ là hình thức chứ chưa phải trọng tâm. Hành mới là chính, tắm Phật là lễ, tắm rửa tâm ta mới là cần thiết. Tắm rửa tâm ta mới đúng bản nguyện của đức Thế Tôn, đúng với bản hoài chư Phật. Tắm rửa tâm ta mới thật sự tắm Phật vì “sanh Phật bất nhị” kia mà! Phật là giác, chúng sanh còn mê sao lại bất nhị? Vì từ mê mới có giác, từ chúng sanh mới thành Phật. Chúng sanh là duyên, Phật cũng là duyên mà duyên thì không có tự tánh, vậy thì đồng rồi! Tuy đồng mà vẫn không đồng vì Phật không có tham – sân – si còn chúng sanh vẫn đầy tham – sân – si. Vì chúng sanh còn mê nên mới có Phật hạ sanh để hóa độ chúng sanh.

Lãng Thanh
 Ất Lãng thành, 0626



CHÂN TÂM NHƯ BIỂN LẶNG

*Cõi trần gian, dòng đời như giấc mộng
 Kiếp nhân sinh, như thuyền lạc giữa dòng
 Nổi trôi trên ngàn con sóng mong manh
 Tay vững lái, thuyền sẽ vào bờ bến*

*Đời có lúc, khổ, vui, buồn lẫn lộn
 Như đại dương, có lúc sóng hiền hòa
 Có nhưng ngày, biển bão tố phong ba
 Đời lênh đênh như con thuyền lạc hướng*

*Hãy bình tĩnh, cho tâm hồn yên ổn
 Chân Tâm là biển lặng giữa đại dương
 Dòng Đời như sóng vô thủy trề lên
 Thân Ta như thuyền nan vượt ngàn sóng*

*Mặc dù cho trần gian đầy biến động
 Nhìn cuộc đời bằng tâm ý bình thường
 Tâm xả buông, không ô nhiễm, sâu vương
 Khổ, vui, buồn, vẫn vương tan theo gió...*

*Chân Tâm là ánh đuốc, Tâm ta có
 Không cần phải tìm kiếm ở đâu xa.
 Chân Tâm chúng ta, trùm khắp thiên hà
 Là vạn năng đầy yêu thương hạnh phúc.*

HOÀNG THỤC UYÊN

3/6/2026

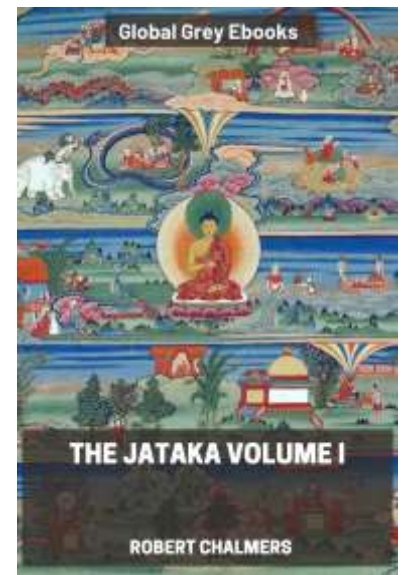
BẢN SANH: TRUYỆN 10

JATAKA TALES: STORY 10

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI
BHIKKHU

Việt dịch và rút ngắn: *Nguyễn Giác*



J10. Sukhavihari Jātaka -- Hạnh phúc cho người không canh gác ai, cũng không bị ai canh gác.

Tóm tắt: *Một vị sư ca ngợi cuộc đời xuất gia của mình. Các vị sư khác cho rằng đây là một sự khoe khoang và dẫn sư đến trước Đức Phật. Đức Phật kể lại một kiếp trước, trong đó vị kia cũng tìm thấy niềm vui trong con đường ẩn tu.*

Tại Vườn Xoài Anupiya, một vị sư tên Bhaddiya thường được nghe thấy thốt lên: "Ồi, hạnh phúc! Ồi, hạnh phúc!". Các vị sư khác nhận thấy điều này và thưa với Đức Phật rằng Bhaddiya đang thể hiện niềm hạnh phúc mà ông đã tìm thấy.

Đức Phật giải thích rằng khoảnh khắc hiện tại không phải là lần đầu tiên Bhaddiya trải nghiệm niềm hạnh phúc như vậy. Ngài kể lại một câu chuyện từ một kiếp trước khi Bhaddiya còn là một vị vua.

Trong một kiếp trước, Đức Phật sinh ra là một Bà-la-môn giàu có ở phương Bắc. Ngài từ bỏ thế gian và trở thành một ẩn sĩ, sống trên dãy Himalaya với một nhóm năm trăm vị tu sĩ khổ hạnh. Vào mùa mưa, nhóm người đã đến Benares và ở lại trong vườn thượng uyển với tư cách là khách của nhà vua. Khi mùa kết thúc, đã đến lúc phải rời đi.

Nhà vua, nhận thấy vị Bà-la-môn đã già, đã yêu cầu ông ở lại. "Hãy gửi các đệ tử của ông trở về dãy Himalaya, nhưng ông nên ở lại đây," nhà vua thúc giục.

Vị Bà-la-môn đồng ý và chỉ thị cho vị đệ tử lớn tuổi nhất của mình dẫn những người khác trở về. Người đệ tử này cũng từng là một vị vua trong kiếp trước, đã từ bỏ vương quốc để xuất gia. Ngài là bậc thầy về thiền định và tuệ giác sâu sắc.

Sau một thời gian ở dãy Himalaya, vị vua cũ khao khát được gặp lại thầy mình. Ngài trở về Benares, đánh lễ và nằm xuống tắm thơm bên cạnh. Ngay lúc đó, vua Benares đến thăm vị Bà-la-môn. Vị đệ tử, nhận ra sự hiện diện của nhà

vua, không đứng dậy. Ông chỉ nằm đó, kêu lên: "Ồi, hạnh phúc! Ồi, hạnh phúc!"

Nhà vua bực mình. Ngài quay sang vị Bà-la-môn và nhận xét: "Chắc hẳn vị khổ hạnh này đã ăn hết phần của mình nên mới được hạnh phúc như vậy."

Vị Bà-la-môn đã biết sự thật. "Tâu bệ hạ," ngài giải thích, "vị ẩn sĩ này đã từng là một vị vua như bệ hạ. Nổi bất hạnh của ngài không phải do thức ăn. Thay vào đó, ngài đang hồi tưởng lại kiếp trước, khi ngài bị lính canh bao vây và không bao giờ thực sự an toàn. Ngài đang so sánh nỗi sợ hãi và lo lắng đó với sự tự do và hạnh phúc sâu sắc của cuộc đời một ẩn sĩ. Niềm hạnh phúc mà ngài cảm thấy đến từ việc không còn sợ hãi và từ sự thấu hiểu sâu sắc của ngài."

Để giảng giải chân lý này cho nhà vua, vị Bà-la-môn đã đọc một bài kệ:

Tâu bệ hạ, người không canh giữ cũng không bị canh giữ

Sống hạnh phúc, thoát khỏi sự nô lệ của dục vọng.

Nhà vua hiểu ra, đánh lễ vị Bà-la-môn và trở về cung điện. Vị ẩn sĩ trở về dãy Himalaya để tiếp tục hành trình.

Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng cách tiết lộ rằng vị vua vui vẻ trước kia chính là Bhaddiya trong một kiếp trước, và bậc thầy chính là Đức Phật. Câu chuyện giải thích rằng hạnh phúc của Bhaddiya không bắt nguồn từ một sự kiện gần đây mà là một hạnh phúc sâu sắc bắt nguồn từ hành trình tâm linh của ngài – một cảm giác mà ngài đã trải nghiệm và ghi nhớ qua nhiều kiếp sống.

--oOo--

J10. Sukhavihari Jātaka -- Happy is the man who neither guards nor is guarded by others.

Summary: *A monk praises his life as a renunciant. Other monks perceive this as boasting*

and bring him before the Buddha, who recounts a past life in which he also found joy in the ascetic path.

At the Anupiya Mango Grove, a monk named Bhaddiya was often heard exclaiming, "Oh, happiness! Oh, happiness!" The other monks noticed this and told the Buddha that Bhaddiya was expressing the bliss he had found.

The Buddha explained that the present moment was not the first time Bhaddiya had experienced such happiness. He recounted a story from a past life when Bhaddiya was a king.

In a past life, the Buddha was born as a wealthy Brahmin in the north. He renounced the world and became a hermit, living in the Himalayas with a group of five hundred ascetics. During the rainy season, the group traveled to Benares and stayed in the royal park as guests of the king. When the rains ended, it was time to leave.

The king, noticing that the Brahmin was old, asked him to stay. "Send your pupils back to the Himalayas, but you should remain here," the king urged.

The Brahmin agreed and instructed his eldest disciple to lead the others back. This disciple had also been a king in a past life, having relinquished his kingdom to become a monk. He was a master of meditation and profound insight.

After spending some time in the Himalayas, the former king felt a longing to see his master. He traveled back to Benares, paid his respects, and

lay down on a mat beside him. Just then, the king of Benares came to visit the Brahmin. The disciple, aware of the king's presence, did not rise. He simply lay there, exclaiming, "Oh, happiness! Oh, happiness!"

The king was annoyed. He turned to the Brahmin and remarked, "This ascetic must have consumed his share to be so happy."

The Brahmin knew the truth. "Sire," he explained, "this ascetic was once a king like you. His unhappiness is not due to food. Rather, he is reflecting on his past life, when he was surrounded by guards and never truly safe. He is comparing that fear and anxiety to the profound freedom and bliss of an ascetic's life. The happiness he feels comes from a lack of fear and from his profound insight."

To teach the king this truth, the Brahmin recited a verse:

The man who neither guards nor is guarded, sire,

Lives happily, freed from slavery to lust.

The king understood, bowed to the Brahmin, and returned to his palace. The ascetic went back to the Himalayas to continue his practice.

The Buddha concluded the story by revealing that the joyful former king was Bhaddiya in a past life, and the master was the Buddha himself. The story explained that Bhaddiya's happiness did not stem from a recent event but was a profound bliss rooted in his spiritual journey—a feeling he had experienced and remembered across lifetimes.

“...Người xuất gia, khi cất bước ra đi, là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chịu theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực...

...Chớ khoa trương bảo vệ Chánh pháp, mà thực tế chỉ là ôm giữ chùa tháp làm chỗ ẩn núp cho ma vương. Chớ hô hào truyền pháp giảng kinh, thực chất là mượn lời Phật để xu nịnh vua quan, cầu xin một chút ân huệ dư thừa của thế tục, mua danh bán chức.

Xưa kia, khi vua chúa bắt sự tăng cúi đầu nhận tước lộc của triều đình để làm tô tở cho vương hầu, Chư Tổ đã sẵn sàng đặt đầu mình trước gươm bén, giữ vững khí tiết của người xuất gia, bước theo dấu chân vô úy, vô cầu, của các bậc Thánh đệ tử được gói gọn trong thanh quy: “*Sa môn bất kính vương giả*”.

Nhẫn nại đời nhưng không để cho quyền lực đen tối của đời sai sử. Tùy thuận thế gian nhưng không tự đánh chìm trong dòng xoáy ô trược của thế gian. Các con hãy tự rèn luyện cho mình một tin tâm bất hoại; một đức tính dũng mãnh vô úy; nỗ lực tự huân tập trí tuệ bằng văn, tư, tu để nhìn rõ sự tướng chân nguy, để thấy và biết rõ mình đang ở đâu, đang đi về đâu; không nhắm mắt phóng càn theo cỗ xe lộng lẫy bên ngoài nhưng rệu rã bên trong, đang lao xuống dốc dài không định hướng...”

(Trích “Thư gửi Tăng Sinh Thừa Thiên Huế” – Thích Tuệ Sỹ, 2013)

Truyện cực ngắn

STEVEN N.



PHÁP KHÍ LOA MINH

Ngài người châu Nam Sách, lộ Lạng Giang. Thuở nhỏ đã biểu lộ những phẩm tính khác thường: Không thích ăn thịt cá, chẳng nói lời thô ác, luôn có ý muốn đi ngược lại dòng đời. Kể năm

ấy, Hương Vân Đầu Đà đi vân du hoằng hóa và ngài đến xin xuất gia. Điều Ngự Giác Hoàng quán sát một lát rồi bảo: “Đứa bé này có đạo nhãn, sau này hẳn là bậc pháp khí”.

Sau một thời gian ở chùa Quỳnh Quán nhưng ngài không thỏa mãn về kiến giải cũng như sở học. Ngài tự nghiên cứu kinh Lăng Nghiêm và về lại với Điều Ngự, Điều Ngự cho theo hầu. Ngài làm ba bài tụng dâng lên nhưng Điều Ngự lắc đầu, trong lúc thần hồn phiêu hốt, ngài chìm sâu vào tham cứu. Thế rồi nhân

thấy hoa đèn tàn rụng xuống mà hốt nhiên đại ngộ, bấy giờ Điều Ngự âm thầm chứng khả. Từ đây ngài lập chí tu mười hai hạnh đầu đà.

Điều Ngự có nhiều thị giả nhưng cho xuống núi cả chỉ giữ lại ngài. Điều ngự chính thức truyền y và phó chúc tâm kệ cho ngài làm nhị tổ.

Suốt cuộc đời tu hành, ngài đã xây dựng rất nhiều chùa viện, biên soạn sách, dịch kinh, độ được 3000 đệ tử xuất gia và tại gia. Trong số đệ tử xuất gia nổi tiếng: Sư Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Huệ Quang... còn đệ tử tại gia như: Vua Minh Tông, Tuyên Từ hoàng thái hậu, Thiên Trinh trưởng công chúa...

Ngài từng phát nguyện: “Chư Phật, Bồ Tát có những hạnh nguyện gì đều xin học cả. Hết thầy chúng sanh dù tán dương hay hủy báng, kính trọng hay xem thường, bố thí hay cướp đoạt

nhưng hễ gặp mặt hay nghe tên đều nguyện độ cho họ được giác ngộ.”

PHÁP KHÍ KIÊN CƯƠNG ĐỘ CHÚNG TAM THIÊN NHÂN THỌ ẨN NGÔI NHỊ TỔ LOA MINH PHỔ TUỆ THUYẾT KINH DƯ BÁCH HỘI TRUYỀN Y TRÌ HẬU TÔN.

ĐỒ NGHIỆP

Có người Phật tử nọ lên chùa gặp thầy:

- Bạch thầy, sao có người làm ác mà cả đời vẫn yên ổn, trong khi ấy có những người thức tỉnh ngừng làm ác, ăn chay, tu tập... thì tự dưng đồ nghiệp ngay, gặp bao nhiêu là tai họa.

Thầy khẽ khàng:

- Chẳng cần lý luận cao xa, ta có thể ví người làm ác như trung thành đi theo băng đảng nên không gặp việc trở ngại. Còn người thức tỉnh như kẻ rời bỏ băng đảng làm ác nên băng đảng đâu có để cho yên.

- Vậy thì nguy quá, thà không thức tỉnh, không tu tập cho nó lành hen thầy?

- Không lành được đâu! Thức tỉnh có thể bị chướng duyên trước mặt nhưng giải họa về sau còn không chịu thức tỉnh thì ngày sau hậu quả không sao gánh nổi.

KHẢO

Nhân ngày lễ Phật, tứ chúng tề tựu về chùa đông đảo để lễ Phật, nghe pháp. Sau thời pháp, một Phật tử thưa:

- Khi chưa ăn chay, niệm Phật thì thấy vui, thoải mái và bình an. Ấy vậy mà từ khi biết tu thì bao nhiêu xui rủi ập đến.

Một người khác nói thêm:

- Đã vậy còn bị thiên hạ cười chê: “Tu hú chứ tu gì? Khẩu Phật tâm xà, miệng nam mô bụng bỏ dao găm”...

Thầy cười:

- Trẻ con lên năm suốt ngày la cà chơi bời bắt bướm hái hoa, đánh đáo, bắn bi... sướng biết là

bao. Thế rồi tự dưng bắt ngồi vào bàn tập viết chữ, đọc sách, làm toán... chao ơi khổ sở và khó khăn kinh khủng, bực bội vô cùng, đã thế còn bị đánh đòn nếu không làm xong bài được giao.

Nghe vậy đại chúng hiểu ý nên cười ồ lên tỏ vẻ thích thú. Thầy thấy vậy nói thêm:

- Con nợ khi nghèo mạt rệp thì chủ nợ cũng ngó lơ, nhưng khi con nợ vừa có chút vốn hay chuẩn bị cất cơ nghiệp thì chủ nợ lập tức kéo đến đòi. Bị đòi nợ thì mệt và khó khăn lắm, tuy nhiên nợ không trả thì không hết nợ, thôi thì chịu khó trả để mai kia thành thơi.



BÁI TỔ

Tổng chủ chết, hồn đọa địa ngục. Trong ngục y gặp lại Bá Kiến, Nghị Lại, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc... và cả đám đầu trâu mặt ngựa. Bọn chúng mừng rỡ tán tụng y hết lời. Bá Kiến bước ra thưa:

- Sư phụ, anh em chúng tôi xin bái ngài làm đầu lĩnh.

Tổng chủ ngục nhiên:

- Ta có làm được chi đâu mà bái ta làm tổ?

Một tay đàn em nhanh nhẹn cung tay bắm:

- Năm xưa cụ Bá đẩy người xuống sông rồi xìa tay kéo nó lên để nó hàm ơn cứu mạng. Ngày nay ngài cho xây hồ, đập búa xua, nắng tích nước, mưa xả xuống. Lợi nhuận thì lọt hết vào túi băng đảng còn dân chúng bị nước cuốn trôi sạch tài sản và cả nhân mạng. Trong lúc dân chúng lâm cảnh màn trời chiếu đất, ngài sai bố thí cho họ chút ít tiền và mì gói thế là dân chúng đội ơn ngài và đám thù hạ.

Bọn lâu la xung quanh nghe thế đồng thanh gào:

- Công lao tổng chủ vĩ đại, dân chúng đời đời nhớ ơn. Tổng chủ đời đời sống với bọn em.

ĐẶC SẢN

Xứ mình từ Bắc đến Nam nơi nào cũng có món ngon mang dấu ấn riêng của địa phương. Mỗi khi có khách xa đến chơi thì thế nào cũng đem món ấy ra giới thiệu. Người Bắc có bún thang người Nam có cơm tấm, dân miền Trung khoe bánh hỏi...

Ngoài những đặc sản có tính cách vùng miền ra, người mình lại có một thú vui tương đối đồng nhất, chẳng phân biệt vùng miền, không nệ già hay trẻ, đâu kể miền ngược hay miền xuôi, ấy là môn đá banh.

Ngày kia nhà Tư Tế có tiệc, y chiêu đãi bạn bè làm ăn đến từ ba miền, nào là bánh hỏi lòng heo, rượu Bầu Đá, bánh xèo hải sản... Cả bọn ăn uống và xem đá banh rất hào hứng, thậm chí cãi cọ ầm ĩ về thần tượng cầu thủ cũng như đội banh yêu

thích. Trong lúc hai đội banh giải lao, ti vi đưa tin có nghịch tử nhà kia vì thua cá độ đá banh nên về nhà đòi bán nhà trả nợ. Người cha không chịu thế là hấn đánh cả cha mình. Một người bạn của Tư Tế thấy thế bất bình buột miệng nói một cách vô tình:

**ĂN BÁNH HỎI HỎI BÁNH AI NGƯỜI BÁNH HỎI
NƯỚNG BÁNH ĐA ĐÁ BANH NGHỊCH TỬ ĐÁNH BA.**

CHẠY ÁN

Vợ Sáu Xị đi đâu về mà vẻ mặt hằm hằm đỏ lửng, miệng chả chớt:

- Anh ơi, xứ mình như cái quần què, công lý chẳng bằng ký lông. Quan tòa toàn xài luật rừng.

Sáu Xị cười ngoác họng:

- Bình tĩnh em yêu, chuyện đâu còn có đó. Ai chọc ghẹo mà em tức dữ vậy?

- Ai chọc đâu anh, thằng cu Còi lừa gà úp sọt cướp hơn 4000 tỉ. Nó đi tù, quan gia và báo chí tung tin nó bệnh nặng sắp chết. Đùng một cái ần xá, đưa nó trở lại làm giám đốc như cũ. Chưa hết đâu anh: Đại ca chém gió, thứ trưởng thực phẩm, thanh tra ngân hàng, quản lý giáo dục, lãnh đạo y tế... tay nào cũng cạp trăm tỉ, chục triệu đô nhưng khi ra tòa đều hưởng án treo vì có giấy chứng nhận tâm thần. Trong khi đó thằng dân nghèo đói ăn cắp con vịt, cái bánh mì bị tuyên bày năm tù... Người ta nói tội nó chạy án, chi tiền ra thì sẽ được án như ý.

- Nhảm nhò gì em, giờ xứ Mèo cũng chạy án dàn trời luôn. Quốc chủ đặc xá cho bọn quốc tặc làm loạn ở quốc hội hồi năm, thậm chí còn toan lấy thuế dân để đền bù cho tội làm loạn ấy. Gia đình quốc chủ giàu lên một cách bất thường, hàng tỉ đô vào túi riêng, hàng trăm dự án mờ ám... thẩm phán tối cao đều là người của ông ta cả.

Vợ Sáu Xị nghi ngờ:

- Anh nói giỡn, nói chơi hay nói đùa?

- Anh gạt em làm gì? Có gạt thì gạt con bồ nhí còn chăm mút chút đỉnh, gạt em có mà húp cám heo.

Vợ Sáu Xị giãy đành đạch:

- Loạn, loạn hết rồi! ai ngờ lại có cái ngày hai Cộng giống hệt như nhau.

Vợ Sáu Xị quất một ly để nghe cái ót rồi hò xàng xê:

- Hò ơ...ơ... Ông trùm chỉ chuộng đô la
Ơ ơ... Ngồi trên pháp luật đạp chà nhân văn
Hò...ơ... hò... Quan quyền xứ quờn hung hăng
Ơ... hò... ơ... Phá tàn mạt nước lại ăn quá trời!

**Steven N
Georgia, 0626**

GHPGVNTN và CHIỀU SÂU của PHẨM GIÁ CON NGƯỜI

Dạ Hà Mặc Chiêu



Trích Tập San Phật Việt #6, Phát hành nhân mùa Lễ Phật Đản, PL 2570 – DL 2026

Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, nhiều thực thể xuất hiện như một cơ cấu tổ chức rồi biến hoại theo thời cuộc. Nhưng cũng có những hiện tượng lịch sử vượt khỏi giới hạn của một tổ chức thông thường để trở thành ký ức tinh thần của cả một dân tộc. Bấy giờ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhìn trong chiều sâu ấy, không đơn giản chỉ là một Giáo hội Phật giáo được thành lập vào năm 1964 giữa cơn biến động của miền Nam Việt Nam. Đó là kết tinh của một dòng chảy lịch sử kéo dài suốt nhiều thế kỷ, nơi đạo pháp, dân tộc và thân phận con người Việt Nam gặp nhau trong những khúc quanh bi tráng nhất của thời đại.

Muốn hiểu được ý nghĩa của GHPGVNTN, trước tiên phải hiểu rằng Phật giáo Việt Nam chưa bao giờ tồn tại như một tôn giáo thuần túy tách biệt khỏi vận mệnh dân tộc. Từ thời Lý – Trần, đạo Phật đã hòa vào huyết mạch văn hóa Việt Nam như một nền đạo học nhập thể. Những Thiền sư vừa là người tu hành mà vừa là người gìn giữ tâm thức quốc gia. Từ Trần Nhân Tông cho đến các Thiền phái Trúc Lâm, tinh thần Phật giáo Việt Nam luôn mang dáng dấp của một truyền thống biết bước

vào đời mà không đánh mất bản thể giác ngộ. Chính vì vậy, lịch sử Phật giáo Việt Nam không thể tách rời lịch sử dựng nước và giữ nước.

Tuy nhiên, bước sang thời cận đại, đặc biệt dưới ách thực dân và quá trình hiện đại hóa cưỡng bức của xã hội thuộc địa, Phật giáo Việt Nam đã từng trải qua một giai đoạn suy yếu sâu sắc. Nhiều ngôi chùa trở thành nơi duy trì tín ngưỡng hơn là trung tâm học thuật hay giáo dục xã hội. Tăng sĩ thiếu điều kiện đào tạo hệ thống. Sinh hoạt Phật giáo phân tán theo vùng miền và sơn môn. Trong khi đó, ảnh hưởng của văn minh Tây phương, Thiên Chúa giáo và mô hình giáo dục thuộc địa đã tạo nên một khủng hoảng căn tính âm thầm trong đời sống văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Chính trong bối cảnh ấy, phong trào Chấn hưng Phật giáo xuất hiện như một nỗ lực tự làm mới mình để cứu lấy sinh mệnh tinh thần của dân tộc. Từ Nam ra Bắc, nhiều bậc cao Tăng và cư sĩ trí thức đã nhìn thấy rằng nếu Phật giáo không tự chuyển mình, đạo Phật sẽ dần bị đẩy ra ngoài đời sống hiện đại. Các hội Phật học, trường Phật học, nhà xuất bản, tạp chí và phong trào thanh niên



Phật tử lần lượt hình thành. Đặc biệt, vai trò của những cư sĩ trí thức như bác sĩ Lê Đình Thám đã mở ra một hướng đi mới nhằm kết hợp tinh thần Phật học với giáo dục hiện đại, lòng yêu nước và ý thức phục hưng văn hóa dân tộc.

Đó là giai đoạn mà Phật giáo Việt Nam bắt đầu chuyển từ hình thái tôn giáo tự viện sang ý thức Phật giáo dân tộc. Và chính từ nền tảng ấy, các tổ chức thanh thiếu niên, báo chí Phật giáo, phong trào cư sĩ trí thức và ý thức thống nhất Phật giáo Việt Nam dần dần hình thành. Vì vậy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không phải là một thực thể xuất hiện đột ngột vào năm 1964. Đó là kết quả của gần nửa thế kỷ thao thức chấn hưng và tìm lại linh hồn Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại.

Đến thế kỷ XX, khi đất nước bị chia cắt bởi chiến tranh, chủ nghĩa và những cơn bão ý thức hệ toàn cầu, Phật giáo Việt Nam cũng đứng trước một thử thách chưa từng có. Không đơn thuần là vấn đề tồn tại của chùa viện hay nghi lễ, mà là câu hỏi liệu một truyền thống tâm linh lâu đời có thể giữ được linh hồn dân tộc giữa thời đại mà con người bị buộc phải chọn phe hay không?

Chính trong bối cảnh ấy, biến cố Phật giáo năm 1963 trở thành một bước ngoặt lịch sử. Sự kiện Pháp nạn Phật giáo 1963 là cuộc tranh đấu đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Nhưng trong chiều sâu hơn, là tiếng nói phản kháng của lương tri trước mọi hình thức áp đặt quyền lực lên đời sống tâm linh của con người. Hình ảnh Hòa thượng Thích

Quảng Đức tự thiêu giữa ngã tư Sài Gòn đã làm rung động thế giới bằng sự hy sinh siêu việt của một vị Bồ Tát. Trở thành biểu tượng cho khả năng lấy thân mình làm ngọn đèn soi chiếu bóng tối của thời đại mà không khởi lên hận thù.

Nhưng nếu nhìn sâu hơn bằng nhãn quan Phật học, hành động của Bồ Tát Thích Quảng Đức không thể bị giản lược thành một hành vi tự sát theo nghĩa thông thường. Trong truyền thống Đại thừa, sự xả thân vì lợi ích chúng sinh là một biểu hiện của tinh thần "vô úy thí thân" – đem chính thân mạng hữu hạn của mình để đánh thức lương tri con người trước khổ đau và bất công. Điểm đặc biệt của ngọn lửa ấy là không sinh ra tử tuyệt vọng hay hận thù, mà từ lòng từ bi và ý nguyện bảo vệ phẩm giá tâm linh của con người. Chính vì vậy, hình ảnh này đã làm chấn động lương tri thế giới không như một biển cổ chính trị, mà như một biển cổ đạo đức của nhân loại thế kỷ XX.

Đó là khoảnh khắc mà Phật giáo Việt Nam bước ra khỏi phạm vi tôn giáo địa phương để trở thành một tiếng nói đạo lý mang tính toàn cầu. Và cũng từ tro lửa của biển cổ ấy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời năm 1964 như một nỗ lực thống nhất các hệ phái, các truyền thống và các khuynh hướng Phật giáo Việt Nam dưới một mái nhà chung.

Ý nghĩa của hai chữ "Thống Nhất" trong danh xưng này vì vậy không đơn thuần chỉ mang nội dung hành chánh. Đó là khát vọng nổi lại một thân thể Phật giáo Việt Nam vốn bị phân tán bởi lịch sử,

vùng miền và hệ phái. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại các truyền thống Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ và nhiều sơn môn khác nhau cùng ngồi lại trong một cấu trúc chung. Đây là một kỳ tích không những của tổ chức mà còn của đạo tâm và tinh thần hòa hợp Phật giáo Việt Nam. Nhiều vị cao Tăng bấy giờ đã góp phần tạo nên một mô hình thống nhất Phật giáo mang tính lịch sử mà cho đến hôm nay vẫn còn giá trị biểu tượng rất lớn.

Nhưng nếu chỉ nhìn GHPGVNTN như một mô hình thống nhất về mặt tổ chức, chúng ta sẽ không bao giờ hiểu được chiều sâu thật sự. Điều đặc biệt của Giáo hội không nằm ở cơ chế hành chánh mà ở lý tưởng tinh thần, nghĩa là nỗ lực gìn giữ một Phật giáo Việt Nam độc lập trước mọi áp lực chính trị, ý thức hệ và quyền lực thế tục.

Chính vì vậy, trong nhiều thời điểm lịch sử, tiếng nói của GHPGVNTN thường không hoàn toàn trùng khít với bất kỳ cực quyền chính trị nào, kể cả những thế lực từng nhân danh tự do hay nhân quyền để tiếp cận vấn đề Việt Nam từ các toan tính địa chiến lược. Điều mà nhiều vị lãnh đạo Giáo hội thao thức không đơn thuần là quyền tồn tại của một tổ chức tôn giáo nhưng là nguy cơ dân tộc Việt Nam đánh mất khả năng tự quyết tinh thần nếu mọi vấn đề đạo lý đều bị kéo hoàn toàn vào quỹ đạo đối đầu chính trị quốc tế. Chính vì thế, trong nhiều văn kiện quan trọng của Giáo hội còn lưu lại, chúng ta thường thấy một thái độ rất đặc biệt, vừa tha thiết với tự do và phẩm giá con người, nhưng đồng thời cũng dè dặt trước mọi khuynh hướng biến Phật giáo thành công cụ của bất kỳ quyền lực thế giới nào.

Đây chính là điểm khiến lịch sử GHPGVNTN trở nên bi tráng.

Trong suốt nhiều thập niên chiến tranh và hậu chiến, hầu như mọi tổ chức xã hội đều bị cuốn vào vòng xoáy của đối đầu ý thức hệ. Người ta bị buộc phải đứng hẳn về một phía. Nhưng Phật giáo, tự bản chất, không thể tồn tại bằng hận thù hay loại trừ. Một Giáo hội nếu đánh mất tinh thần từ bi thì dù còn hình thức cũng đã đánh mất linh hồn. Vì vậy, lịch sử của GHPGVNTN là lịch sử của một cố gắng vô cùng khó khăn, cố giữ cho ngọn đèn từ bi và trí tuệ không bị biến thành công cụ của bất kỳ quyền lực nào.

Nỗi đau lớn nhất của Giáo hội ấy không riêng là đàn áp hay chia cắt. Điều đau đớn hơn nằm ở chỗ phải chứng kiến dân tộc mình tan tác bởi chiến tranh, phải nhìn thấy người Việt nhân danh những lý tưởng khác nhau để chống lại nhau, trong khi đạo Phật vốn luôn nhìn con người bằng cái thấy vô ngã và duyên sinh.

Dovậy, nhiều vị lãnh đạo của GHPGVNTN, từ cố Đại Lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ cho đến Trưởng lão Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ..., dù mỗi người mang phong

thái khác nhau, đều gặp nhau ở một điểm là xem đạo pháp không phải là công cụ phục vụ quyền lực. Phật giáo là nơi giữ lại phẩm giá tinh thần cuối cùng cho con người Việt Nam.

Sau năm 1975, lịch sử ấy bước vào một chương bi hùng đặc biệt khác. Không ít vị lãnh đạo Giáo hội trải qua những năm tháng quản thúc, cô lập hay sống trong hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt. Nhiều chùa viện mất đi sinh khí sinh hoạt truyền thống. Một phần lớn cộng đồng Phật tử miền Nam mang tâm trạng hụt hẫng và lưu đầy tinh thần giữa những thay đổi quá lớn của thời đại. Nhưng chính trong nghịch cảnh ấy, phẩm chất đạo học của nhiều vị cao Tăng lại hiện ra rõ rệt hơn bao giờ hết.

Điều đáng chú ý là, giữa tất cả những đổ vỡ ấy, người ta hiếm khi nghe thấy ngôn ngữ hận thù. Chính sự im lặng nhẫn nhục, sự từ hòa và thái độ kiên trì giữ lấy phẩm giá tinh thần ấy đã khiến lịch sử GHPGVNTN vượt khỏi phạm vi của một xung đột chính trị thế gian để trở thành một chương sử đạo lý đặc biệt của dân tộc Việt Nam hiện đại.

Có lẽ vì nhiều vị lãnh đạo của GHPGVNTN hiểu rất rõ rằng hận thù, dù nhân danh chính nghĩa nào, sau cùng vẫn chỉ tiếp tục kéo dài đổ vỡ của dân tộc. Trong nhiều thời điểm đầy áp lực lịch sử, thái độ của chư vị thường nghiêng về sự nhẫn nại đạo lý hơn là kích động đối đầu. Không phải vì phủ nhận khổ đau hiện thực, nhưng vì hiểu rằng một dân tộc đã chịu quá nhiều chiến tranh sẽ không thể được chữa lành bằng thêm một thứ cực đoan khác.

Điều này khiến GHPGVNTN trở thành một hiện tượng rất đặc biệt trong lịch sử tôn giáo Á Đông hiện đại.

Bởi nhiều Giáo hội tồn tại bằng tài sản, cơ sở, ảnh hưởng xã hội hay quyền lực tổ chức. Nhưng GHPGVNTN, đặc biệt sau năm 1975, lại tồn tại phần lớn bằng ký ức đạo lý và sức sống tinh thần. Chính sự mất mát trở trêu ấy làm hiện rõ hơn giá trị thật của mình. Một tổ chức có thể bị giới hạn về mặt pháp lý, hành chánh hay cơ cấu, nhưng một truyền thống đạo lý thì rất khó bị xóa khỏi ký ức dân tộc.

Bên cạnh đó, ảnh hưởng của GHPGVNTN còn vượt xa phạm vi tôn giáo thuần túy khi góp phần tạo nên một không gian trí thức Phật giáo Việt Nam hiện đại. Những cơ sở như Viện Đại học Vạn Hạnh, các tạp chí học thuật như "Tư Tưởng," cùng sự hiện diện của nhiều trí thức Phật giáo miền Nam đã tạo nên một thời kỳ đặc biệt trong đời sống văn hóa Việt Nam. Ở đó, Phật học không đóng khung là nghi lễ hay tín ngưỡng để trở thành một cuộc đối thoại lớn giữa Đông và Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa hiện sinh con người và con đường giải thoát. Những đóng góp của giới Tăng sĩ cùng nhiều học giả Phật giáo khác chính là một phần di sản tinh thần quý giá ấy.

Hẳn, có nhiều người vẫn hỏi, rốt cuộc

GHPGVNTN đã thành công hay thất bại?

Thật ra, đó là một câu hỏi mang logic chính trị nhiều hơn logic văn hóa và tâm linh. Một truyền thống tâm linh không thể được đo bằng tiêu chuẩn thắng thua ngắn hạn. Có những điều tưởng như thất bại trong hiện tại nhưng lại trở thành ánh sáng đạo lý cho nhiều thế hệ mai sau.

Nếu nhìn từ chiều sâu văn hóa Việt Nam, ảnh hưởng của GHPGVNTN không những nằm trong phạm vi tôn giáo mà thôi, vì đã góp phần hình thành một mẫu hình đạo đức xã hội cho rất nhiều thế hệ Phật tử Việt Nam, đặc biệt qua giáo dục thanh thiếu niên, báo chí Phật giáo, văn học, tư tưởng nhập thế và nỗ lực bảo tồn văn hóa dân tộc nơi hải ngoại.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều thế hệ Gia Đình Phật Tử Việt Nam luôn xem mình gắn bó với lý tưởng của GHPGVNTN. Bởi phía sau mỗi liên hệ ấy không đơn thuần là cơ cấu tổ chức. Đó là sự tiếp nối của một tinh thần giáo dục lấy từ bi, trí tuệ và phụng sự dân tộc làm nền tảng. Trong nhiều giai đoạn chiến tranh, lưu vong và phân hóa xã hội, chính GĐPTVN đã trở thành một trong những môi trường giữ gìn tiếng Việt, lễ nghi truyền thống, đạo đức cộng đồng và kỷ ức văn hóa Việt Nam cho nhiều thế hệ thanh thiếu niên Phật tử.

Trong hoàn cảnh lưu vong sau năm 1975, chính cộng đồng Phật giáo Việt Nam hải ngoại đã trở thành một không gian đặc biệt để bảo tồn kỷ ức ấy. Những ngôi chùa Việt Nam mọc lên giữa California, Texas, Paris, Sydney hay Toronto không đơn thuần là nơi lễ bái. Nơi đó trở thành những hòn đảo văn hóa cho người Việt ly hương. Và ở đó, hình bóng GHPGVNTN tiếp tục tồn tại không những như một danh xưng, mà như kỷ ức về một Phật giáo Việt Nam gắn liền với dân tộc, với tiếng Việt và với phẩm giá tinh thần của người Việt xa xứ.

Bước vào thế kỷ XXI, giữa thời đại toàn cầu hóa, kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo, câu hỏi đặt ra cho Phật giáo Việt Nam không còn đơn giản hay đơn thuần là vấn đề tồn tại tổ chức. Vấn đề sâu xa hơn là làm thế nào giữ được căn tính văn hóa và chiều sâu tâm linh trong một thế giới mà con người ngày càng bị cuốn vào tốc độ, tiêu thụ và truyền thông phân cực. Chính trong bối cảnh ấy, kinh nghiệm lịch sử của GHPGVNTN lại mang một ý nghĩa đặc biệt, nghĩa là giữ bản sắc mà không cực đoan, giữ đạo lý mà không rơi vào thù hận, giữ truyền thống nhưng không khép kín trước hiện đại.

Điều khiến lịch sử ấy đặc biệt cảm động nằm ở chỗ dù trải qua biết bao chia cắt và phân hóa, nhiều người trong chúng ta vẫn không xem GHPGVNTN chỉ là một thực thể quá khứ. Chúng ta luôn xem đây như một biểu tượng đạo thống.

Mà một đạo thống không phải lúc nào cũng tồn tại bằng quyền lực hiện hữu. Đôi khi tồn tại bằng kỷ ức, bằng lý tưởng và bằng sự tiếp nối âm thầm

trong tâm thức con người.

Chính vì vậy, học lại lịch sử của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không nên chỉ dừng ở việc ghi chép biến cố, nhân sự hay tổ chức. Điều quan trọng hơn là nhận ra ý nghĩa tinh thần mà lịch sử ấy để lại cho dân tộc Việt Nam hôm nay.

Đó là bài học về khả năng giữ lòng từ bi giữa hận thù. Giữ trí tuệ giữa cuồng tín. Giữ phẩm giá giữa áp lực quyền lực. Giữ tiếng nói đạo lý giữa những thời đại mà chân lý thường bị hòa tan vào tuyên truyền và cực đoan.

Và có lẽ, điều lớn nhất mà lịch sử GHPGVNTN để lại không phải là một mô hình tổ chức hoàn hảo. Đây là hình ảnh của những con người dám chấp nhận cô độc để giữ lấy một niềm tin rằng dân tộc Việt Nam vẫn cần ánh sáng từ bi và trí tuệ để vượt qua mọi chia cắt.

Và sâu xa hơn, lịch sử ấy còn đặt lại một câu hỏi lớn cho chính dân tộc Việt Nam hôm nay rằng sau hơn một thế kỷ chiến tranh, chia cắt và va đập ý thức hệ, liệu người Việt còn giữ được khả năng bao dung với nhau hay không? Liệu có thể tái lập một nền đạo lý dân tộc vượt lên kỷ ức hận thù để cùng chữa lành những đổ vỡ tinh thần kéo dài qua nhiều thế hệ?

Phải chăng chính ở điểm này mà giá trị lớn nhất của Phật giáo Việt Nam nói chung và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất nói riêng không nằm ở quyền lực hay cơ cấu tổ chức, mà nằm ở khả năng góp phần chữa lành tâm thức dân tộc. Bởi một dân tộc có thể phục hồi kinh tế rất nhanh sau chiến tranh, nhưng những vết thương tinh thần, sự đổ vỡ niềm tin và khả năng cảm thông giữa con người với nhau đôi khi phải mất nhiều thế hệ mới có thể hàn gắn.

Lịch sử rồi sẽ còn tiếp tục đổi thay. Các thể chế, cơ cấu hay danh xưng có thể biến chuyển theo thời gian. Nhưng chừng nào trong tâm thức người Việt vẫn còn khát vọng giữ lại phần nhân bản, bao dung và đạo lý cho dân tộc mình, thì dòng chảy tinh thần mà Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất từng đại diện sẽ vẫn chưa bao giờ thật sự khép lại.

Bởi sau cùng, điều làm nên sự sống còn của một truyền thống không nằm ở khả năng tồn tại như một thiết chế quyền lực mà nằm ở việc truyền thống ấy còn có thể giữ được ánh sáng cho con người giữa bóng tối của thời đại hay không. Và có lẽ, đây mới chính là câu hỏi lớn nhất mà lịch sử đang đặt ra cho Phật giáo Việt Nam hôm nay.

Suốt hơn một thế kỷ qua, dân tộc Việt Nam đã đi qua gần như mọi biến động dữ dội nhất của thời hiện đại, thực dân, chiến tranh, chia cắt, cách mạng, lưu vong, toàn cầu hóa và giờ đây là thời đại kỹ thuật số cùng trí tuệ nhân tạo. Chưa bao giờ con người Việt Nam tiếp cận nhiều thông tin như bây giờ, nhưng cũng chưa bao giờ đời sống tinh thần

đứng trước nguy cơ tan rã âm thầm như hôm nay. Một xã hội có thể phát triển nhanh về kinh tế, kỹ thuật hay vật chất, nhưng nếu đánh mất chiều sâu đạo lý và khả năng cảm thông giữa con người với nhau, sự phát triển ấy sau cùng vẫn để lại một khoảng trống tinh thần vô cùng to lớn.

Trong một thế giới mà tốc độ đang thay thế chiều sâu, nơi truyền thông cực đoan dễ dàng biến con người thành những thực thể phản ứng thay vì suy tư, nơi lòng giận dữ thường được cổ vũ mạnh hơn sự bao dung, thì giá trị lớn nhất mà Phật giáo Việt Nam có thể đóng góp cho tương lai dân tộc có lẽ không nằm ở việc cạnh tranh ảnh hưởng xã hội hay mở rộng quyền lực tổ chức. Điều cốt lõi hơn nhiều là khả năng giữ lại cho con người Việt Nam một không gian nội tâm để còn biết dừng lại, biết quán chiếu và biết nhìn nhau bằng đôi mắt của tình người.

Chính từ đây, lịch sử của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mang một ý nghĩa vượt khỏi khuôn khổ của riêng một Giáo hội. Bởi điều mà nhiều thế hệ cao Tăng, cư sĩ và Phật tử đã cố gìn giữ suốt bao thập niên không đơn thuần là một cơ cấu hành chánh hay một danh nghĩa lịch sử. Điều các vị cố giữ sâu xa hơn là khả năng để Phật giáo Việt Nam vẫn còn có thể hiện diện như một nền đạo lý dân tộc giữa những thời đại mà con người rất dễ bị cuốn vào cực đoan, hận thù và chủ nghĩa thực dụng.

Có lẽ chưa bao giờ câu hỏi này lại trở nên cấp thiết như hôm nay.

Một dân tộc có thể phục hồi thành phố sau chiến tranh. Có thể tái thiết kinh tế sau nghèo đói. Có thể bước nhanh vào thời đại công nghệ toàn cầu. Nhưng sự chữa lành đời sống tinh thần của con người luôn là hành trình dài nhất. Những vết thương của lịch sử không những nằm trong ký ức chính trị. Chúng còn nằm trong sự đổ vỡ niềm tin giữa con người với con người, trong tâm lý sợ hãi, cực đoan, nghi kỵ và trong sự mất dần khả năng lắng nghe nhau bằng lòng từ.

Vì vậy, nếu lịch sử của GHPGVNTN còn mang một ý nghĩa sống còn nào đó cho tương lai, thì đó có lẽ chính là lời nhắc nhở rằng dân tộc Việt Nam không thể chỉ tồn tại bằng sức mạnh vật chất hay



thành tựu kỹ thuật. Một dân tộc muốn đi xa vẫn cần một nền đạo lý để giữ cho con người không đánh mất chính mình. Và trong truyền thống Việt Nam, đạo lý ấy từ lâu đã gắn liền với tinh thần từ bi và trí tuệ của đạo Phật.

Nhưng từ bi ở đây không phải là sự yếu mềm hay né tránh thực tại. Từ bi của Phật giáo Việt Nam, qua suốt chiều dài lịch sử luôn đi cùng với trách nhiệm trước khổ đau của dân tộc. Đó là lòng từ biết cúi xuống trước nỗi đau con người, nhưng cũng đủ tỉnh thức để không biến mình thành công cụ của thù hận. Đó là trí tuệ biết nhìn thấy tính vô thường của mọi quyền lực, để không tuyệt đối hóa bất kỳ ý thức hệ nào đến mức đánh mất phẩm giá

con người.

Nên chính vì vậy mà lịch sử của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất dù trải qua biết bao thăng trầm và đổ vỡ, vẫn còn để lại một âm hưởng rất đặc biệt trong tâm thức nhiều người Việt Nam. Không phải vì sức mạnh tổ chức. Không phải vì quyền lực xã hội. Mà vì trong ký ức của nhiều thế hệ hình ảnh ấy gắn liền với một nỗ lực giữ lấy phần đạo lý cuối cùng cho dân tộc giữa những thời đại đầy biến động.

Và cũng có lẽ vì thế mà giữa rất nhiều biến động chính trị của thời hiện đại, điều mà GHPGVNTN cố giữ sau cùng không phải là vị thế lịch sử cho riêng mình, nhưng là quyền được tồn tại của một tiếng nói đạo lý độc lập cho dân tộc Việt Nam. Một tiếng nói không hoàn toàn lệ thuộc quyền lực thế tục, không bị hấp dẫn bởi hào quang của ý thức hệ, và cũng không để mình bị cuốn vào những cơn cuồng nộ tập thể của thời đại.

Nói một cách khác, trong một thời đại mà con người có thể đánh mất chính mình giữa vô vàn ánh sáng nhân tạo, điều mà Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cố giữ suốt bao thập niên, sau cùng không đơn giản là sự tồn tại của một Giáo hội, mà cốt là giữ ngọn lửa cuối cùng để dân tộc Việt Nam còn nhận ra chính mình trong chiều sâu phẩm giá con người.

Phật lịch 2570 – Trầm Thủy quán

ĐẠ HÀ MẶC CHIẾU



Cởi trời

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của
VĨNH HẢO

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

(tiếp theo)

Thờ phào một hơi thật dài, nàng ngược nhìn tôi với vẻ vừa thương tâm vừa triu mến lạ. Mắt nàng rưng rưng lệ, nhưng mặt nàng tươi lên. Tôi biết nàng khóc sung sướng chochovề sự tự do của tôi. Tôi có cảm tưởng nàng, chính nàng, mới là người đầu tiên, thấu hiểu, vui mừng và chia sẻ trọn vẹn được niềm vui tự do của tôi. Nhưng nỗi đau nặng trĩch đè nghiêng một nửa tim tôi, nàng vẫn hồn nhiên chưa biết đến. Nàng lặp đi lặp lại hai lần, chúc mừng anh, em mừng cho anh... Rồi nàng để tự nhiên cho nước mắt xuôi thành dòng, chạy quanh hai gò má bầu bĩnh trắng hồng, rơi lã chã trên hai bàn tay đặt trên đầu gối. Nàng là người

bạn mới nhất của tôi chứng kiến và chào đón bước chân trở về của tôi. Nàng đang sung sướng như thể chính nàng vừa được thoát ra khỏi cái phóng ảnh của nơi chốn khổ đau nhục nhằn mà tôi gieo vào trí tưởng nàng từ suốt đêm qua đến giờ. Chính nỗi sung sướng trong ngần đẹp đẽ ấy của nàng đã ngăn chặn tôi, không cho tôi bộc lộ tiếp niềm đau to lớn mà tôi cố gắng đè nén, vùi chôn vào tận đáy sâu tâm mình. Tôi quyết định không nói nàng nghe. Tôi giữ niềm đau ấy lại cho tôi. Và trong khi ngồi im với nàng nơi căn phòng khách vắng lặng này, tôi một mình đào sâu xuống đáy tim, moi lên niềm đau khổ của tôi...

Trên đường ra cổng trại, tôi

ngang qua chỗ một tốp tù chính trị án nhẹ đang dọn vệ sinh (vì tù chính trị án nặng đang còn bị giam nhà đá từ trước lễ Giáng Sinh cho đến qua Tết nguyên đán). Tôi bắt gặp ông Bình, trùm giáo xứ Tân Cang, cha ruột của ông Lương, lãnh tụ Lực Lượng Phục quốc, một người bạn tù già ở chung trại B5 Biên Hoà với tôi trước đây. Mới hôm qua, một bản danh sách bệnh nan y khác được anh Oai đi khám các phòng và lập, tôi có đề nghị ghi tên ông Bình vào. Danh sách mới lập, chưa cứu xét, nên ông hãy còn lom khom nhỏ cổ ở đây. Tôi hy vọng một ngày rất gần, ông cũng sẽ được tha. Thấy tôi đã cởi bỏ đồ tù, cầm tờ giấy bước về hướng cổng trại, ông ngược nhìn tôi với đôi mắt kinh ngạc khó hiểu. Ông không biểu lộ rõ nỗi vui hay gờ găm một dấu hiệu

chúc mừng nào với tôi, không biết là do ông sợ bị cai tù bắt phạt hay vì ông đang nghi vấn về sự tự do quá đơn giản của tôi. Một vài người tù chính trị án nhẹ khác, đa phần đều biết tôi, cũng nhìn theo tôi với những đôi mắt ngờ vực. Tôi chợt cảm thấy rằng sự tự do trước khi bị kết án và được miễn án của tôi có vẻ như một thứ đặc ân mà một người tù chính trị không nên đón nhận, vì đón nhận thì giống như bội phần những người cùng chí hướng với mình. Một người tù chính trị dưới chế độ cộng sản—mà ai cũng đoán là sẽ lãnh cái án rất nặng như tôi—mà chỉ bị giam tổng cộng có 613 ngày, chưa trọn hai năm, thì khó tin quá. Chính từ nơi đôi mắt ông Bình và những người bạn tù kia nhìn mình, tôi nhận ra ngay một cái gì oái oăm, phủ phàng hơn, đang chờ đón mình bên ngoài cánh cửa tù này. Nhưng mặc kệ, tôi thầm nghĩ, còn có nỗi khổ đau nào to lớn hơn nỗi đau của nô lệ tù hãm? Tôi đang được trả tự do, cho dù là thứ tự do tạm thời và đầy giới hạn. Tôi có lý do để tồn tại, để hân hoan thư thái bước ra khỏi khu nhà giam này.

Tôi xúc động đứng lại ở bên đường nhìn xe cộ và người ta qua lại tấp nập. Cái gì cũng có vẻ mới lạ và đáng yêu trong mắt tôi lúc này. Tôi lững thững rảo bước dọc theo quốc lộ, hướng về phía bến xe Long Khánh. Trước tôi, đã có người ra khỏi trại giam với bộ đồ tù rách nát, nói rằng “lo gì, cứ leo đại lên bất cứ chiếc xe đồ nào, không ai đòi tiền mấy thằng tù đâu!” Tôi may mắn là không cần phải xin xỏ làm phiền bất cứ chiếc xe chở khách nào. Cái mũ lưỡi trai màu cà phê sữa mà Bảy tặng lại tôi hãy còn mới, áo sơ mi màu cà phê sữa và cái quần jean màu đen, cùng đôi giầy da màu nâu cũng còn mới (vì ba thứ này đều ký gởi nơi kho hậu cần, chưa dùng tới). Tôi vừa ra khỏi trại tù là đã lột xác nhanh chóng thành một thị dân khá tươi tắn ở quận lỵ nhỏ bé này. Trong túi tôi còn

lại một ít tiền để đi xe đò, như vậy tôi khỏi phải xin quá giang miễn phí như nhiều người tù khác.

Nhưng chưa kịp đến bến xe, tôi gặp ngay hai nhà tu trẻ đang dắt xe đạp từ tiệm sửa xe bước ra. Đó là Nguyễn Phương và Nguyễn Lộc, hai vị sư đệ đồng môn của Nguyễn Lạc, bạn tôi. Họ nhận ra tôi ngay. Họ rủ tôi ghé vào chùa Long Thọ chơi và cho biết hôm nay đúng là ngày vía đức Phật Thích Ca Thành Đạo. Ai cũng nói tôi về đúng ngày lễ Thành Đạo là điềm lành. Ở đây, các huynh đệ xúm xít thăm hỏi tôi, mua bún, rau tươi và đậu hủ chiên làm một tiệc nhỏ để đãi tôi bữa trưa. Tôi hỏi thăm về Nguyễn Lạc thì được biết anh đã bị tù vì tội vượt biên. Các huynh đệ rủ tôi ở chơi đến chiều cho khoẻ rồi hãy về Sài Gòn, nhưng tự dưng tôi thấy nóng ruột, muốn ra bến xe ngay. Có một thứ linh cảm gì đó khó hiểu làm bồn chồn khó chịu trong lòng tôi. Một cái gì đó lôi kéo tôi về phía trước, và một cái gì đó như rượt đuổi tôi ở phía sau. Tâm tôi bất an. Tôi nói lời từ giả với người ở chùa. Các bạn gom tiền biểu tôi, tôi từ chối cách mấy họ cũng dúm cho được tiền vào túi tôi.

Ngồi trên xe, tôi chợt nảy sinh nghi ngờ về đợt trả tự do sáu người tù chính trị hôm nay. Có gì mờ ám chẳng trong vụ trả tự do này? Tại sao họ không thả chúng tôi hai ngày trước cùng lúc với một trăm bốn mươi người trong danh sách tù nhân bệnh nan y? Phải chăng ồ ạt cùng ra khỏi nhà tù họ sẽ khó khăn trong việc phân biệt ai là ai, khó theo dõi và kiểm soát? Có chàng cán bộ công an nào âm thầm bám theo tôi trên đường từ đây về Sài Gòn rồi từ Sài Gòn ra Nha Trang chẳng? Bám theo để làm gì? Để truy bắt những đồng phạm khác của tôi, hay để ám sát tôi bằng một cách nào đó?

Về đến Sài Gòn, chỗ duy nhất mà tôi muốn ghé vào để từ đó ra Nha Trang (theo lệnh ghi

trên giấy tạm tha) là nhà của các chị ruột tôi, nhất là chị Thuần, người đi thăm nuôi tôi mỗi tháng. Nhưng tôi đến nơi thì thấy cửa khoá bên ngoài. Một người hàng xóm đã nhận ra tôi, ái ngại cho biết ba tôi đã mất hai ngày trước và các chị tôi đều kéo ra Nha Trang dự tang. Tôi loạng choạng rời chỗ đó, đi lang thang trên đường Trương Minh Giảng ở ạt xe cộ.

Ba tôi mất thật rồi sao? Mới hôm nào, chưa đầy một tháng trước đây, ông lặn lội đường xa đến thăm tôi ở trại giam, khuôn mặt lo âu, đôi mắt buồn bã, thương cảm mà không nói nên lời, muốn ôm hôn con mà chỉ được ngồi xa mà nhìn, muốn nghe con bày tỏ ít nhiều thì chỉ được nghe yêu cầu mỗi một điều là làm đơn bảo lãnh nó về... Cho tới lúc này, tôi mới thấy là tôi bất công, vô tình, tàn nhẫn... đối với gia đình tôi, nhất là đối với ba tôi, người vừa mới năm xuống, không còn cơ hội nào để tôi biểu lộ tình thương yêu và hiếu cảm của tôi nữa. Dường như trên đường xuất gia hành đạo của tôi, lòng từ bi đã được vận dụng và mở ra cho những con người đau khổ khác mà không đếm kể gì đến gia đình ruột thịt của mình. Có chăng một thứ bi mẫn vô điều kiện khi còn phân biệt kẻ thân với người sơ? Khi người xuất gia nghĩ tưởng chăm lo đến kẻ thân thuộc của mình mà lơ là người xa lạ thì ai cũng cười, cho rằng họ không làm đúng hạnh xuất gia; nhưng khi họ chăm lo cho người xa lạ mà bỏ lơ gia đình ruột thịt thì chẳng thấy ai chê cười mà còn ca ngợi nữa! Ca ngợi sự vô tư, không thiên vị! Có thực là vô tư không thiên vị chẳng? Nếu vô tư thì người thân kẻ sơ đều thương yêu và đối xử như nhau chứ. Đàng này, tôi đã không màng gì đến niềm đau nỗi khổ của gia đình từ nhiều năm qua. Nói rõ hơn, tôi đã chưa lo việc báo hiếu một cách cụ thể như một đứa con thường tình đối với cha mẹ tôi trong giai đoạn khốn



khó chật vật nhất của gia đình. Tôi lạnh lùng với ba tôi. Tôi không hề biết ba tôi thích gì, cần gì, yêu cái gì, muốn cái gì, nuôi tiếc cái gì, mơ tưởng cái gì, hy vọng cái gì... Bây giờ nhớ về ông, tôi chỉ nhớ khuôn mặt hiền lành và đau khổ của ông, nhớ là ông luôn luôn muốn biểu lộ rằng ông rất thương tôi. Từ khi xuất gia rời xa gia đình, hình như tôi chưa bao giờ bày tỏ một cái gì cho thấy là tôi cũng thương ông vô cùng.

Tôi bước đi mãi, đi mãi, dọc theo lề phố rộng trong khi nắng chiều đuổi theo sau lưng. Tôi cúi gằm mặt xuống, dẫm trên bóng

mình, bước tới. Chưa biết đi về đâu. Tôi vừa nghĩ đến ba tôi, lại vừa nghĩ đến một chỗ tá túc tạm thời cho qua đêm nay. Ai có thể chứa chấp tôi đây? Lệnh tha chỉ định nơi cư trú là nhà ba tôi ở Nha Trang, vậy thì có ai ở Sài Gòn này dám chứa chấp tôi! Mà một người tù chính trị, cho dù đã được trả tự do với một tờ giấy tạm tha, cũng khó lòng được người khác an lòng và vui vẻ đón nhận vào nhà họ. Các chùa lại càng khó hơn vì thường bị công an kiểm soát. Huống chi, ngoài tờ giấy ra tù, tôi chẳng còn bất cứ mảnh giấy tùy thân nào khác để chứng minh rằng tôi chính là

người có tên trong tờ giấy tạm tha ấy. Ai cầm tờ giấy này lại không được! Chẳng lẽ ai cầm tờ giấy này thì đều là Vĩnh Khang cả sao? Ôi, hóa ra được tha rồi mà cũng chưa thực sự an toàn giữa cái xã hội mà đi đâu, ở lại đâu, cũng phải có giấy tờ chứng minh. Không chứng minh được thì lại bị bắt vào đồn bót công an...

Tôi thực sự là chẳng biết đi đâu. Lang thang một lúc, tôi mới chợt nhớ rằng từ lúc vào tù, mỗi dây liên hệ giữa tôi với xã hội bên ngoài hầu như chỉ được kết nối qua những giỏ quà thăm nuôi, còn mọi thứ đều bị cắt đứt. Như vậy, ngoài gia đình ruột thịt của tôi ra, chỉ có người nào gửi quà thăm nuôi cho tôi thì người đó mới có thể đón nhận và vui mừng cho sự trở về của tôi mà thôi. Tôi nghĩ ngay đến Tửu và Như Tâm. Các giỏ quà gửi vào cho tôi lúc nào cũng có vài chữ của hai người này. Tửu đang ở đâu nhỉ? Tôi thực sự không nhớ, không biết. Mới chưa được hai năm mà sao đã quên hết vậy kìa! A, hình như anh ở chùa Bửu Đà, nhưng chùa ấy phức tạp lắm, người ra kẻ vào tấp nập, biết ai người tốt người xấu mà lường. Và lại, quý thầy ở đó đều biết tôi ở tù, tôi vác mặt tới chỉ tỏ làm họ e ngại. Thôi, vậy thì tìm Như Tâm. Như Tâm ở chùa Hoa Nghiêm. Chùa này tôi chưa hề đặt chân tới bao giờ nhưng biết nó nằm ở đâu. Nơi đó ngoài Như Tâm và Như Nguyệt bạn thân của cô ra, không ai biết mặt tôi, vậy thì dễ thở hơn. Tôi gọi một chiếc xích lô. Suốt dọc đường từ đường Trương Minh Giảng đến chùa Hoa Nghiêm, tôi chỉ lo nghĩ đến một chỗ tá túc qua đêm, hầu như quên khuấy chuyện ba tôi đã mất.

Sư cô tri khách bảo tôi ngồi chờ ở bàn khách để cô lên lầu ba gọi Như Tâm. Bàn khách ở lầu hai, đặt ở khoảng hành lang trống giữa chỗ bậc cấp dẫn xuống tầng trệt và dẫn lên tầng thứ ba. Trời đã bắt đầu tối dần

mà chẳng thấy ngọn đèn nào ở hành lang bật lên. Có lẽ nội qui của chùa này không cho tiếp khách ban đêm nên không có chuyện bật đèn hành lang. Thảo nào sư cô tri khách có vẻ không vui khi thấy tôi là một người nam đến chùa giờ này để đòi gặp một sư cô. Tôi thấy bút rút, khó chịu, chỉ mong gặp Như Tâm một chút rồi đi ngay, khỏi phiền ni chúng ở đây. Bây giờ tôi mới sực nhớ lại là trong luật, tăng đến chùa ni hay ni đến chùa tăng đều phải đi hai người trở lên, không được đi một mình. Dù tôi không còn là tăng nữa, cũng phải ý thức chuyện đó.

Chỗ tôi ngồi khá tối trong khi đèn ở phòng phát hành kinh sách gần đó thì sáng trưng. Ở khoảng đèn sáng, tôi thấy một thiếu nữ đang đứng nói chuyện với một sư cô. Thiếu nữ có mái tóc dài thả xuống ngang lưng. Khuôn mặt hơi bầu bĩnh. Đôi mắt to tròn đen láy nhưng đờm một vẻ buồn thăm kín. Đôi mắt buồn quen quen. Nét mặt quen quen. Dường như tôi đã bắt gặp cô một lần ở đâu đó. Hay chỉ là phóng ảnh của một thứ ái dục nào chôn chặt trong tôi, bây giờ vùng dậy, tìm kiếm... Tôi nhắm mắt lại một lúc. Khang ơi, ba mi vừa mất, mi có nhớ chẳng?

Như Tâm chưa kịp xuống thì sư cô và thiếu nữ từ phòng phát hành kinh sách đã bước ra, đi ngang chỗ tôi để chuẩn bị xuống lầu. Thấy tôi ngồi trong bóng tối, sư cô cố nhướng mắt nhìn, rồi lên tiếng hỏi:

"Ai vậy? Anh cần gặp ai?"

"Thưa, tôi cần gặp sư cô Như Tâm."

"Đã gặp chưa, có ai đi kêu chưa?" sư cô lại hỏi.

"Thưa có một sư cô đi kêu nhưng lâu quá sao chẳng thấy cô Như Tâm xuống."

Sư cô kia lâu bầu gì đó trong miệng rồi nói:

"Anh tên gì nói tôi biết để tôi đi kêu."

"Thưa, tên Khang, Vĩnh Khang," tôi đáp.

"A, thầy Khang hả? Thầy đó sao?"

"Ơ... sư cô là Như Tâm đây hả?"

"Không, tôi không phải Như Tâm. Thầy không biết tôi đâu, nhưng tôi biết thầy chứ. Tôi là Như Liên. Thôi, thầy ngồi đây, tôi kêu Như Tâm rồi xuống ngay. À, em chờ chị một chút nha," sư cô quay qua nói với thiếu nữ, rồi bước nhanh lên lầu ba.

Thiếu nữ hơi dợm chân muốn đi theo sư cô nhưng nghĩ sao lại thôi, đứng lại tần ngần trước mặt tôi, đưa tay vén tóc, rồi cầm cuốn kinh hay cuốn sách gì đó lật lật xem xem trong bóng tối. Một lúc, thiếu nữ kéo chiếc ghế trống đối diện, vừa ngồi xuống vừa hỏi:

"Thầy khỏe không?"

"À... cũng thường," tôi lúng túng đáp.

"Không ngờ cuối cùng cũng được gặp thầy."

"Cô biết tôi sao?"

"Biết cũng khá lâu rồi, nhưng chỉ biết qua cuốn *Mây Hồng Nhẹ Bay* (*) thôi chứ chưa bao giờ gặp thầy cả. Cuốn truyện đó của thầy, các chùa chuyền tay nhau đọc, có người chịu khó sao chép lại nữa, thích lắm. Thầy bây giờ... không còn ở chùa nữa hả?"

"Ừm... không còn nữa, từ hai năm trước rồi."

"Vì đi vượt biên nên cải trang chứ đâu phải là... hoàn tục, phải không thầy?"

Tôi chưa kịp đáp thì sư cô khi nãy bước xuống, nói:

"Thầy Khang ngồi chơi một chút nữa nghe, Như Tâm xuống liền," rồi quay qua thiếu nữ, "rồi, em về há! Chị đưa em ra cổng."

Thiếu nữ thoáng dụ dợm rồi đứng dậy, chào tôi, đi theo sư cô kia xuống lầu. Trong tôi thoáng một chút tiếc nuối khi chia tay với thiếu nữ ấy. Tiếc vì cả tôi và nàng đều không lưu lại một dấu hiệu nào để còn có thể gặp lại nhau.

Nhưng tôi liền dẹp ngay ý nghĩ đó, nhớ về cái chết của ba mình. Ba ơi, sao ba không chờ

con về. Ba có làm giấy bảo lãnh cho con, phải không, cho nên con mới được về sớm đó mà. Cảm ơn ba. Nhưng... sao ba không ráng chờ đợi kết quả của tờ đơn bảo lãnh, hờ ba? Con về được rồi đây này. Con được tự do rồi. Đều nhờ ba hết đó. Ba có vui không? Ba có vui không? Vui sao ba không sống lâu thêm để con còn có dịp nói chuyện với ba, vâng, còn rất nhiều chuyện cha con mình chưa kịp nói với nhau...

Một sư cô nào đó từ lầu ba bước xuống thang cấp, thấy tôi, cô cũng nhướng mắt nhìn một cái rồi đi luôn. Chắc cô cận thị không nhìn ra tôi trong bóng tối. Tôi cũng không rõ đó có phải là Như Tâm không nên không dám gọi, vì đã hai năm rồi, tôi không dám chắc là tôi còn nhớ mặt Như Tâm. Và chẳng, những lần tôi gặp Như Tâm ở nhà bà Bàng, Như Tâm luôn chít khăn, nay ở chùa các sư cô đều để đầu trần, khó mà mừng tượng ra mặt mũi Như Tâm thế nào trong bóng đêm.

Sư cô đi dọc theo hành lang, qua phía phòng phát hành kinh sách rồi quay trở lại, vừa đi vừa lẩm bẩm:

"Có ai đâu!"

Cô trở lại ngang chỗ tôi ngồi, nhìn tôi lần nữa, rồi hỏi:

"Anh đi với ai vậy?"

"Tôi đi một mình. Tôi ngồi chờ sư cô Như Tâm."

"Như Tâm đây nè, vậy có phải Khang đó không?"

"Tôi đây."

"Trời ơi, Khang về thật hờ? Thật không? Sao mà về hay quá vậy!" Như Tâm kéo chiếc ghế đối diện, ngồi xuống, giọng run un.

"Thì bệnh nặng, người ta cho về để chữa."

"Thật hả Khang?" cô cứ hỏi.

"Thật chứ sao không. Chứ ai ngồi trước mặt cô?"

Như Tâm cười, một lúc cô hỏi:

"Họ có cấp cái giấy gì cho Khang không?"

"Có, lệnh tạm tha," tôi móc túi lấy tờ giấy ra, đưa cô, rồi bắt

chợt thấy buồn.

Tôi cảm thấy là Như Tâm có vẻ chẳng tin tôi, không mong đợi sự tự do của tôi. Tôi nản lắm, muốn từ giã cô ngay. Nhưng cô cứ cầm tờ lệnh tha của tôi mò mẫm đọc tới đọc lui kỹ lưỡng trong bóng tối, nên tôi phải ngồi nán lại đó, im lặng chờ. Đọc xong, cô trả tờ giấy lại cho tôi. Và chúng tôi im lặng. Phải một lúc lâu, cô mới hỏi:

“Khang mới được về hồi chiều nay thôi, phải không? Vậy bây giờ Khang về đâu?”

“Họ bắt buộc phải về Nha Trang.”

“Biết rồi, nhưng Khang đâu có đi Nha Trang liền bữa nay được, vậy tối nay Khang về đâu, nhà chị Thuần hở?”

Tôi im lặng. Một lúc, tôi đứng dậy nói lời giã từ. Như Tâm cũng im lặng, không nài, không cản, cũng không còn thắc mắc là tôi sẽ đi đâu đêm nay. Bằng nỗi e ngại phiền lụy đến kẻ khác, tôi cho rằng cô và có thể là những người bạn nào khác của tôi, sẽ không ai muốn gặp và tiếp xúc với tôi nữa. Mọi người sẽ thủ thế, sẽ sợ hãi và xa lánh tôi. Ừ thôi, thì cũng được đi. Tôi luôn mong ước mọi người được an lạc thì không lý do nào tôi tìm đến họ để gieo nghi kỵ và sợ hãi. Tôi sẽ không phiền ai đâu. Tôi sẽ đi. Sau khi gặp Tửu để thăm hỏi mọi chuyện xảy ra ngoài xã hội trong hai năm qua, tôi sẽ đi. Đi đâu không cần biết. Có thể đi rông cho đủ ba tháng, không có chỗ nào để sống yên thì quay trở lại trại cải tạo, tiếp tục làm anh thư ký quèn của bệnh xá...

Tôi đi vài bước thì nghe tiếng Như Tâm đứng nơi cầu thang hỏi vói theo:

“Tối nay Khang về đâu?”

“Chưa biết nữa. À, Như Tâm biết Tửu bây giờ ở đâu không?”

“Ở nhà anh Cường. Ừ, Khang đến ở tạm với Tửu được đó. Nhà anh Cường ở trong hẻm đường Ngô Tùng Châu, quận Nhứt. Khang biết chỗ đó không?”

“Biết, nhưng không chắc là



còn nhớ chỗ. Cô có địa chỉ không?”

“Không, nhưng chỗ nhà của Thanh Nga đầu hẻm, Khang đi thẳng vào khoảng hai trăm thước, nhìn bên trái có cái chuông treo đầu cái hẻm nhỏ, đó là lối dẫn vào nhà anh Cường. Vào đó thì Khang biết rồi chứ gì?”

Tôi gật đầu, cảm ơn cô rồi xuống lầu. Nhà Thanh Nga là nhà nào nhỉ? Tôi có bao giờ biết nhà cô đào Thanh Nga đâu kìa!

Tôi ra đến giữa sân thì sư cô Như Liên đã tiến thiếu nữ kia đi và đang một mình bước vào, cười chào tôi, tôi chào lại rồi thẳng bước.

Đêm chợp xuống khu phố vừa lên đèn. Những trụ điện hắt ánh đèn vàng vọt xuống mặt đường đầy rác rưởi và bụi bặm. Tôi bước thật nhanh, cố nhớ lại căn nhà của anh Cường, nơi tôi

có đến thăm vài người bạn tu ẩn nấp trên căn gác gỗ nhỏ từ hai năm trước. Tôi tưởng tượng Tửu gặp tôi sẽ mừng lắm. Tửu là bạn thân của tôi từ năm chúng tôi còn học ở Phật học viện Quảng Nam và chung lớp ở trường Bồ Đề Hội An. Tửu cũng là Đoàn phó Đoàn Phật Tử Phụng Đạo do tôi sáng lập. Có lẽ anh cũng là người duy nhất trong số bạn thân của tôi, đến nhà chị Thuần để lo tiếp viện thăm nuôi tôi mỗi tháng. Hy vọng Tửu sẽ không sợ hãi tôi. Nhưng không biết anh Cường, người chủ căn nhà mà Tửu đang xin tá túc, có vui vẻ đón nhận tôi vào nhà anh, cho tôi ngủ tạm một đêm không?

Tôi vừa bước nhanh vừa miên man suy nghĩ thì có tiếng máy xe Honda nổ xình xịch phía sau. Chiếc xe có vẻ như đang chạy chậm chậm và bám sát phía sau tôi. Gì đây? Phải chăng đã đến

lúc một anh công an nào đó ra tay thủ tiêu tôi, tạo một hoạt cảnh cướp bóc hay tai nạn gì ở khoảng đường khá vắng này? Tôi rời xa chỗ lòng đường, định bước sát về phía hành lang của khu phố thì có giọng một người nữ gọi:

"Khang ơi!"

Tôi quay lại thì thấy thiếu nữ ban nãy tôi gặp ở chùa Hoa Nghiêm. Cô dừng xe lại bên lề đường chờ đợi tôi bước đến.

"Khang đi đâu vậy?" Cô hỏi nhỏ khi tôi đứng gần.

"Ờ... đi tới nhà bạn."

"Chỗ nào, để em chở Khang đi," nàng nói dứt khoát, có vẻ như không nghĩ rằng tôi sẽ từ chối.

"Ờ đường Ngô Tùng Châu, khoảng gần công viên gì... gần nhà Thanh Nga... nhưng tôi định đi bộ một khoảng rồi thuê xích lô."

"Thôi, đừng đón xích lô, em nói nhỏ Khang nghe nè, có công an giả đồ đập xích lô nữa đó nghe. Anh lên xe đi. Hay anh muốn lái? Anh lái xe này được không?"

"Được, nhưng bỏ lâu quá, ngại lắm. Cô cầm lái đi."

Tôi ngồi phía sau, tay vịn vành yên, cố giữ một khoảng cách để không đụng chạm vào người cô. Thiếu nữ phóng xe đi. Gió đêm nhẹ nhàng gửi hương tóc dịu dịu ngậy ngậy của cô đến cánh mũi phập phồng rung động của tôi.

"Sợ người ta chú ý nên không dám gọi bằng thầy, chỉ gọi tên để họ nghĩ rằng mình quen nhau từ lâu. Đừng có la nghe."

"Đâu có sao. Gọi tôi bằng tên đi, vậy thoải mái hơn. Tôi không còn ở chùa nữa, lại mang hình thức như vậy, gọi *thầy* làm gì cho thêm rắc rối, chỉ khiến kẻ khác thêm dị nghị mà thôi. Cô tên gì vậy?"

"Phương."

"Lại là Phương," tôi cười nói.

"Sao, trùng tên với bạn gái nào à?"

"Không phải bạn gái, mà là một cô cán bộ y tế tốt bụng."

"Khang ở tù như vậy chắc cũng hai năm rồi hở?"

"Phương biết à?"

"Chỉ mới biết khi nãy thôi, do cô Như Tâm nói. Chuyện là như vậy: trên đường về nhà, em sức nhớ là chưa lấy địa chỉ của Khang nên quay trở lại chùa. Té ra cô Như Tâm nói Khang vừa mới ra. Em tưởng không có cơ hội gặp Khang nữa nhưng khi nghe cô Như Tâm cho biết sơ chuyện của Khang, em vội chào cô, lái xe chạy dọc theo mấy con đường gần chùa, rồi thấy Khang. Em nghĩ nên chở Khang đi thì tốt hơn. Ở tù mới ra chân ướt chân ráo, làm gì tìm được một chỗ qua đêm."

"Cám ơn Phương," tôi xúc động nói. Không ngờ Phương tinh tế hiểu ngay hoàn cảnh bối rối bất an của tôi trong đêm nay.

"Nếu Khang tìm nhà bạn không ra, hoặc vì lý do nào đó mà không ở lại nhà bạn được... thì Khang có thể đến chỗ em."

Tôi im lặng. Tim tôi rộn rã lên khi nghe lời đề nghị của Phương, nhưng liền sau đó đã thoáng dậy chút nghi vấn. Sao dễ dàng vậy? Trong khi Như Tâm là bạn có quen trước thì e ngại đón tiếp tôi, còn Phương chỉ mới biết hôm nay, chỉ mới đầu chùng nửa giờ đồng hồ trước đó, lại sẵn sàng rước tôi về nhà cô. Đây là động lực đẩy người bạn mới này đến với tôi? Cảm mến? Thương hại? Hay ý gì khác? Phương là ai? Làm gì?

"Nhà Phương ở đâu?"

"Ờ đường Trần Hưng Đạo, cũng quận Nhứt. Em nói thật đó. Nếu anh không tìm được chỗ nào tốt, cứ đến em."

"Sao Phương tốt với tôi vậy? Phương không sợ ư?"

"Sợ? Sợ gì chứ? Anh là người tù được trả tự do hợp pháp, anh đến ở tạm nhà em, có gì sai trái đâu."

"Cái nguyên tắc đó chẳng có gì là đảm bảo cả. Người ta có đủ

thứ lý do để bác bỏ chuyện hợp pháp của tôi. Muốn hợp pháp thì lập tức trở thành hợp pháp, muốn bất hợp pháp thì lập tức trở thành bất hợp pháp. Chẳng cãi được đâu."

"Nhưng chỗ em an toàn lắm. Chắc anh biết mà, Sở công an thành phố cũng nằm trên đường Trần Hưng Đạo; nhà em ở khá gần chỗ đó nên an ninh lắm. Càng gần chỗ nguy thì càng an."

"Phương nói nghe oai như Tôn Tử đó nghe, chỉ sợ là... Kia, hình như chỗ này, Phương quẹo vào đây đi."

Phương im lặng cho xe chạy từ từ vào con hẻm rộng. Nhà cửa san sát nhau. Con nít chạy giỡn la hét om sòm. Người lớn bắc ghế ngồi chơi trước những cánh cửa mở rộng. Ai thấy chúng tôi chạy xe vào cũng giương mắt ngó. Cái xóm này, người lạ đi vào là biết ngay. Vậy mà nghe nói trong nhiều năm qua, anh Cường đã chứa chấp biết bao là thầy tu trẻ ở căn gác nhà anh, để lần lượt các vị này đều vượt biên. Anh đúng là một bồ tát hóa thân, lấy an nguy của gia đình mình ra mà bảo vệ các tăng sĩ tương lai của Phật giáo.

"Đây rồi, ngừng đi Phương, chỗ đầu hẻm này. Có cái chuông nhỏ treo phía trước, đúng rồi. Thôi... cảm ơn Phương nghe, tôi vào há, Phương về đi."

"Không được. Anh vào tìm bạn anh, dù được hay không cũng ra đây cho em biết, em chờ ngoài này."

"Phương ở ngoài này chẳng biết có an toàn không... hay là cùng vào?"

Phương ngập ngừng một lúc rồi gật đầu, dắt xe cùng tôi bước vào cái hẻm nhỏ mà tôi tin là dẫn tới nhà anh Cường.

(còn tiếp)

Mời đọc trọn bộ *Phương Trời Cao Rộng 5 tập* trên trang www.vinhhao.info